



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

Nhóm biên soạn:

TS. Lê Thị Hiền

PGS.TS. Lương Hồng Quang

ThS. Phạm Bích Huyền

ThS. Nguyễn Lâm Tuấn Anh

CHÍNH SÁCH / VĂN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

TS. LÊ THỊ HIỀN - ThS. PHẠM BÍCH HUYỀN
PGS.TS. LƯƠNG HỒNG QUANG - ThS. NGUYỄN LÂM TUẤN ANH

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

**(Giáo trình dành cho sinh viên Đại học và Cao đẳng
các trường văn hóa - nghệ thuật)**
(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

Hà Nội – 2012

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	7
Chương 1:	
TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VĂN HOÁ	11
1.1. Lịch sử hình thành	12
1.1.1. Quá trình hình thành chính sách văn hoá qua các thời kỳ	12
1.1.2. Quá trình hình thành chính sách văn hoá thời kỳ hiện đại	13
1.1.3. Quá trình hoàn thiện chính sách văn hoá ở các nước châu Âu	15
1.2. Định nghĩa chính sách văn hoá	19
1.3. Vai trò của chính sách văn hóa	22
1.4. Đặc tính của chính sách văn hoá	24
1.5. Các loại chính sách văn hoá	28
Chương 2:	
MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH VĂN HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	30
2.1. Phân loại mô hình chính sách văn hoá trên thế giới	30
2.1.1. Khái niệm Mô hình chính sách văn hóa	30
2.1.2. Cơ sở hình thành mô hình chính sách văn hóa	31
2.1.3. Tiêu chí phân loại mô hình chính sách văn hóa	39
2.1.4. Một số cách phân loại mô hình chính sách văn hóa trên thế giới	43
2.2. Một số mô hình chính sách văn hóa trên thế giới	46
2.2.1. Mô hình “Người tạo điều kiện” (Facilitator)	46
2.2.2. Mô hình “Nhà bảo trợ” (Patron)	54
2.2.3. Mô hình “Kiến trúc sư” (Architect)	63
2.2.4. Mô hình “Kỹ sư” (Engineer)	69
2.2.5. Mô hình chính sách văn hóa Trung Quốc	74
2.2.6. Mô hình chính sách văn hóa Hàn Quốc	82

Chương 3	
CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM	91
3.1. Chính sách văn hoá Việt Nam thời phong kiến tự chủ	91
3.1.1. Chính sách văn hoá Việt Nam qua các bộ luật chủ yếu và các văn bản luật pháp khác của nhà nước phong kiến Việt Nam	91
3.1.2. Chính sách văn hoá qua thể chế tục lệ	98
3.2. Chính sách văn hoá thời kỳ 1858 - 1945	101
3.2.1. Bối cảnh	101
3.2.2. Chính sách văn hoá của thực dân Pháp ở Việt Nam	103
3.2.3. Đề cương Văn hoá 1943	106
3.3. Chính sách văn hoá thời kỳ 1945 – 1985	109
3.3.1. Thời kỳ 1945 -1954	109
3.3.2. Thời kỳ 1954- 1975	111
3.3.3. Thời kỳ 1975- 1985	113
3.4. Chính sách văn hoá Việt Nam thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay)	118
3.4.1. Bối cảnh Việt Nam thời kỳ đổi mới	118
3.4.2. Cơ sở chính sách văn hoá thời kỳ đổi mới	128
3.4.3. Chính sách văn hoá trong một số lĩnh vực cụ thể	148
Câu hỏi ôn tập	167
Tài liệu tham khảo	169

LỜI NÓI ĐẦU

1. Trong xã hội hiện đại, sự phát triển của mỗi lĩnh vực trong đời sống xã hội phụ thuộc rất lớn vào hệ thống chính sách của nhà nước. Chính sách là sự can thiệp hay không can thiệp của nhà nước nhưng là các tác động mang tính định hướng cho sự phát triển, là khung thể chế cho các hoạt động trong thực tiễn. Chính sách văn hóa cũng có tầm ảnh hưởng sâu rộng như vậy cho sự phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Trong thời kỳ đổi mới, chính sự thay đổi trong chính sách văn hóa đã tạo nên những động lực mới cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực văn hóa văn nghệ trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế. Đặc biệt, hiện nay, Việt Nam đang chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tất cả hoạt động của đời sống xã hội cần được điều hành bằng pháp luật (chứ không bằng Nghị quyết của Đảng). Chúng ta đang gia nhập xu thế toàn cầu hoá, ký kết công ước quốc tế trong lĩnh vực văn hoá, đẩy mạnh hợp tác văn hoá với các nước trên thế giới thì việc xây dựng chính sách văn hoá và hiểu biết chính sách văn hóa của các nước là vấn đề mang tính cấp bách hiện nay.

Tại các nước phát triển, chính sách văn hóa được giảng dạy và nghiên cứu trong ngành quản lý văn hóa, nghệ thuật, cung cấp một cái nhìn tổng thể về chính sách và cơ chế vận hành của chính sách trong thực tiễn cho học viên. Sau khi ra trường, một bộ phận sinh viên sẽ làm việc trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật, kiến thức về chính sách văn hóa giúp họ có được hiểu biết về môi trường hoạt động của tổ chức. Một số sẽ công tác trong các tổ chức chính phủ,

tham gia vào quá trình đánh giá và hoạch định chính sách. Ở các nước này, môn *Chính sách văn hóa* thường được dạy ở bậc đại học và cao học, đặc biệt cho những học viên đã có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu và giảng dạy về chính sách văn hóa trong các trường đại học và cao đẳng từ trước đến nay chưa được triển khai một cách đầy đủ và chuyên nghiệp. Trong chương trình đào tạo đại học và sau đại học, một số vấn đề về chính sách văn hóa chỉ được đề cập trong các môn học như “Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam”, “Pháp luật về Văn hóa” mà chưa được nghiên cứu một cách toàn diện và thấu đáo. Chính vì vậy, việc đưa môn *Chính sách văn hóa* vào giảng dạy và học tập cho Ngành Quản lý Văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội là việc làm có tính đổi mới và cấp thiết cao. Biên soạn giáo trình về chính sách văn hóa trên cơ sở các quan điểm, nhận thức mới về văn hóa và chính sách văn hóa cũng như các phương pháp giảng dạy sư phạm mới là một trong những điều kiện cơ bản để đảm bảo chất lượng đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật trong điều kiện mới. Giáo trình này sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản về chính sách văn hóa trên thế giới và trong nước, đặt nền tảng cho hiểu biết của sinh viên về môi trường thể chế cho hoạt động văn hóa nghệ thuật của Việt Nam và thế giới.

2. Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách văn hóa như: khái niệm, vai trò, đặc tính và cấu trúc của chính sách văn hóa, chính sách văn hóa của một số nước trên thế giới và các vấn đề cốt yếu trong chính sách văn hóa Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là thời kỳ đổi mới. Bên cạnh đó, môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong việc phân tích chính sách văn hóa và quá trình vận hành của chính sách văn hóa trong thực tiễn.

3. Giáo trình môn học này do một nhóm tác giả biên soạn, được chia làm 3 chương:

Chương 1, PGS.TS. Lương Hồng Quang biên soạn

Chương 2, ThS. Phạm Bích Huyền biên soạn

Chương 3, TS. Lê Thị Hiền biên soạn phần *Chính sách văn hoá Việt Nam thời kỳ trước đổi mới* và ThS. Nguyễn Lâm Tuấn Anh biên soạn phần *Chính sách văn hoá Việt Nam thời kỳ Đổi mới* (từ 1986 đến nay).

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

Chương này sẽ giới thiệu và phân tích các khái niệm văn hóa, chính sách và chính sách văn hóa, các định nghĩa khác nhau về chính sách văn hóa như định nghĩa của UNESCO, Hội đồng Châu Âu (EC) và của Đảng, nhà nước Việt Nam. Bên cạnh đó, chương 1 tìm hiểu các cấp độ của chính sách văn hóa và vai trò của chính sách văn hóa đối với sự phát triển văn hóa trên phạm vi quốc gia, vùng và quốc tế. Cấu trúc chung về mặt hình thức của một chính sách văn hóa quốc gia được giới thiệu để sinh viên có thể hiểu cơ sở hình thành, nội dung và công cụ của mỗi chính sách văn hóa quốc gia, làm tiền đề cho việc học tập và nghiên cứu về chính sách văn hóa.

Chương 2: CÁC MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH VĂN HÓA TRÊN THẾ GIỚI

Chương 2 giới thiệu và phân tích khái niệm, tiêu chí phân loại các mô hình chính sách văn hóa và một số mô hình chính sách văn hóa phổ biến trên thế giới.

Cụ thể, các mô hình chính sách văn hóa *Người tạo điều kiện*, *Nhà bảo trợ*, *Kiến trúc sư* và *Kỹ sư*, mô hình chính sách văn hóa *Trung Quốc* và mô hình chính sách văn hóa *Hàn Quốc* sẽ được nghiên cứu, tìm hiểu với các nội dung chi tiết như vai trò quản lý của nhà nước, kể

hoạch chiến lược cho phát triển văn hóa, cơ chế tài trợ cho nghệ thuật và địa vị xã hội của nghệ sĩ, hệ thống tổ chức để xây dựng, thực thi chính sách văn hóa và các vấn đề khác. Mỗi mô hình đều được minh họa bằng chính sách văn hóa cụ thể của một số nước trên thế giới như Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô (cũ), Trung Quốc và Hàn Quốc.

Chương 3: CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM

Chương này trình bày về chính sách văn hóa Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử: thời kỳ phong kiến tự chủ, thời kỳ Pháp đô hộ và thời kỳ hiện đại- dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đặc biệt, một số vấn đề nổi bật của chính sách văn hóa Việt Nam hiện nay như chính sách đầu tư cho văn hoá nghệ thuật, chính sách về di sản văn hoá và văn hoá các dân tộc thiểu số, vấn đề sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật được đi sâu nghiên cứu và tìm hiểu.

4. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn nhà tài trợ Quỹ Ford, TS. Michael Digregorio, GS.TS. Gerald Lidstone - Trường Đại học Goldsmiths Đại học Tổng hợp London-Vương quốc Anh, Trung tâm Nghiên cứu, Hỗ trợ và Phát triển Văn hóa (A&C), cùng các chuyên gia trong và ngoài nước đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành giáo trình này. Chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn tới PGS.TS Phạm Duy Đức và TS. Nguyễn Văn Tinh, những người đã đọc và đóng góp ý kiến hữu ích cho việc hoàn chỉnh giáo trình này.

5. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song chắc chắn giáo trình này không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Kính mong độc giả góp ý để giáo trình được hoàn thiện hơn ở lần xuất bản sau. Các góp ý xin được gửi về cho nhóm biên soạn theo địa chỉ email của các thành viên nhóm biên soạn:

PGS. TS Lương Hồng Quang: quangvicas@yahoo.com

TS. Lê Thị Hiền: hienqlvh@gmail.com

ThS. Phạm Bích Huyền: huyenpb@huc.edu.vn

ThS. Nguyễn Lâm Tuấn Anh: tuananhvicas@gmail.com

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

Chính sách là của các nhà nước, được xây dựng dựa trên cơ sở chính trị, kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia theo từng thời kỳ lịch sử. Ở tầm quốc tế, chính sách của mỗi quốc gia lại do các mối quan hệ quốc tế quy định, nghĩa là vị trí địa chính trị của quốc gia đó ít nhiều tác động vào chính sách tổng thể hay từng lĩnh vực. Mặc dù có hay không có một tuyên ngôn rõ ràng về việc có một chính sách văn hóa hay không thì mỗi một quốc gia đều có những “cách thức” điều hành riêng, nhất là đối với các nhà nước hiện đại.

Đa phần các nước trên thế giới đều có chính sách văn hóa quốc gia chính thức của mình. Đó là văn bản thể hiện ý chí chính trị, quan điểm về văn hóa nghệ thuật, về vai trò của chúng trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, về cách thức điều hành và tổ chức đời sống văn hóa nghệ thuật, về các thể chế điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực này. Các nhà nước và chính quyền địa phương (bang, vùng, tỉnh) đều có chính sách văn hóa theo quan điểm riêng của họ, song đều thống nhất trên một số nguyên tắc cơ bản và đường hướng phát triển văn hóa trong tổng thể chính sách phát triển của quốc gia, bang, vùng, lãnh thổ.

1.1. Lịch sử hình thành

1.1.1. Quá trình hình thành chính sách văn hoá qua các thời kỳ

1.1-1.1. Dưới triều đại phong kiến

Châu Âu: Các lãnh chúa phong kiến và tầng lớp tăng lữ có vai trò quan trọng trong việc hình thành các chính sách văn hoá riêng cho vùng lãnh thổ của mình. Họ đóng hai vai trò: tầng lớp lãnh đạo xã hội, trong đó có đưa ra các định hướng phát triển văn hoá; và tài trợ, bảo trợ cho các nghệ sĩ, mua và hình thành các bộ sưu tập nghệ thuật. Sau này, khi nhà nước trung ương tập quyền hình thành ở một số quốc gia thì vai trò của triều đình có một vị trí quan trọng. Các chính sách của triều đình thể hiện rõ trong định hướng tự do sáng tạo, kiểm duyệt, hỗ trợ các hoạt động nghệ thuật, tổ chức một số sự hoạt động văn hóa nghệ thuật lớn.

Châu Á: Các nhà nước phong kiến tập quyền như Trung Quốc là một ví dụ, đóng cả hai vai trò là người đưa ra các định hướng phát triển và bảo trợ văn hoá như ở châu Âu. Thêm nữa, do Trung Quốc quá rộng lớn về mặt diện tích và truyền thống trọng họ tộc nên vai trò của cấp tỉnh và họ tộc cũng có những ảnh hưởng đến chính sách văn hóa quốc gia, đặc biệt ở phương diện bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá cộng đồng.

Việt Nam: Các triều đình phong kiến tuy không có chính sách văn hoá chính thức nhưng qua các chỉ dụ của nhà vua, qua mô hình văn hoá triều đình mà định hình nên văn hoá dân tộc-quốc gia, văn hóa bác học. Đặc biệt, vai trò của làng – xã trong phát triển văn hoá cộng đồng có một vị trí quan trọng tạo nên nền văn hoá dân gian. Do đó, chính sách văn hóa của thời kỳ này là góp phần vào sự độc lập, tự chủ của dân tộc trước một nền văn hóa lớn là Trung Quốc, xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc riêng, xây dựng các thiết chế văn hóa phong kiến, các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu văn hóa, các loại hình văn hóa nghệ thuật dân gian và bác học.

Đặc điểm chung của thời kỳ này là không có chính sách văn hoá chính thức theo ngôn ngữ hiện đại mà chỉ là các “mảnh vụn” được lắp ghép lại, nhưng chúng có những vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng nền văn hoá của mỗi quốc gia.

1.1.1.2. Thời kỳ hình thành chủ nghĩa tư bản

Thời kỳ Phục Hưng đã đem cho văn hoá một luồng sinh khí mới, với sự ra đời của tầng lớp trí thức như một lực lượng xã hội góp phần hình thành chính sách văn hoá thời kỳ này. Tinh thần dân chủ, tôn trọng chân lý khoa học, khuyến khích tự do sáng tạo nghệ thuật đã là những hạt nhân chính của chính sách văn hoá thời kỳ này, tạo nên những bước đột phá lớn lao của văn hoá thời kỳ Phục Hưng

1.1.1.3. Thời kỳ chủ nghĩa tư bản thế kỷ 18-19

Giai cấp tư sản thông qua vị trí kinh tế của mình đã góp phần vào việc thúc đẩy văn hoá thời kỳ này phát triển lên một bước mới. Vẫn chưa có một chính sách văn hoá chính thức của nhà nước song vai trò của nhà nước đã được ý thức rõ hơn trong việc phát triển nền văn hoá, đặc biệt là trong việc phát triển cơ sở hạ tầng cho nghệ thuật, phát triển các loại hình nghệ thuật tiêu biểu, phát triển tinh thần tự do sáng tạo trong nghệ thuật.

1.1.2. Quá trình hình thành chính sách văn hoá thời kỳ hiện đại

1.1.2.1. Sau Thế chiến 2

Sau Thế chiến 2, chính sách văn hoá được coi là một bộ phận cấu thành nên chính sách chung của nhà nước và từ đây, khái niệm chính sách văn hoá theo nghĩa là một đường lối phát triển của nhà nước trong lĩnh vực văn hoá mới được ra đời, thông qua các can thiệp từ trên xuống, gián tiếp hay trực tiếp tác động vào đời sống văn hoá.

1.1.2.2. Chính sách văn hoá của các nước tư bản chủ nghĩa

Thời kỳ Chiến tranh Lạnh với sự phân chia hai khối đối lập nhau, với hai chính sách văn hoá khác nhau. Ở Mỹ, châu Âu và một số nước theo mô hình tư bản chủ nghĩa, chính sách văn hoá tồn tại ở cả nhà nước trung ương, với vai trò định hướng phát triển vĩ mô và vai trò của vùng, địa phương trong xây dựng đời sống văn hoá. Có các nước có chính sách chính thức (Anh, Pháp), có nước không có chính sách chính thức (Mỹ), song đều có một quan điểm chung là văn hoá cần được phát triển trong bầu không khí tự do sáng tạo, dân chủ và có vai trò của thị trường trong sự phát triển cá nhân và xã hội dân sự. Mô hình hành chính ở các nước này là rất khác nhau, có nước theo mô hình có vai trò mạnh của nhà nước trung ương (Pháp), có nước phân quyền cho các bang (Mỹ, Đức, Áo), song nhìn chung, quá trình xây dựng chính sách, triển khai và đánh giá chính sách đều được tiến hành theo một quy trình khoa học, có sự tham gia của nhiều lực lượng trong xã hội, do đó, các chính sách luôn có hiệu lực cao trong sự phát triển văn hóa, nghệ thuật.

1.1.2.3. Chính sách văn hoá của các nước xã hội chủ nghĩa

Thời kỳ này nhấn mạnh đến khía cạnh tư tưởng của văn hoá, coi văn hoá như một lĩnh vực cần phải được nhà nước quản lý, chỉ đạo. Khác với các nước tư bản, văn hoá các nước trong khối này được phát triển theo mô hình tương đối thống nhất, mang tính tập trung, áp từ trên xuống. Nhấn mạnh chức năng tuyên truyền, là một công cụ của nhà nước, chính sách văn hóa của các nước xã hội chủ nghĩa thời kỳ này nhấn mạnh đến việc cổ vũ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đề cao tính tập thể, xây dựng hệ thống thiết chế đặc trưng cho chủ nghĩa xã hội (hệ thống nhà văn hóa, tượng đài hoành tráng). Mô hình hành chính trong quản lý văn hóa của các nước này là giống nhau, song trùng hai cơ quan quản lý là hệ thống cơ quan tuyên giáo - tư tưởng (của Đảng cộng sản) và cơ quan

quản lý nhà nước (Bộ, Ủy ban), được tổ chức dọc từ trên xuống, theo hệ thống hành chính từ trung ương xuống tới tận cơ sở.

1.1.2.4. Chính sách văn hoá của các nước thế giới thứ 3

Do cố gắng mang tính trung lập trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, trước hai khối quốc gia có tư tưởng khác biệt nhau nên văn hoá của các quốc gia này khẳng định tính mục tiêu là gìn giữ bản sắc văn hoá trước quá trình quốc tế hóa sâu sắc. Chính sách văn hóa của các nước này nhấn mạnh đến sự độc lập về chính trị của quốc gia, bảo tồn văn hóa truyền thống, văn hóa các tộc người thiểu số, tăng cường hợp tác và giao lưu văn hóa quốc tế nhằm giới thiệu bản sắc văn hóa của riêng mình và học tập các kinh nghiệm quốc tế. Đôi khi, ở một số nước, do quá nhấn mạnh đến tính độc lập của mình nên sự phát triển văn hóa cũng có những hạn chế bởi chính sách kiểm soát chặt từ phía nhà nước, quá trình trao đổi văn hóa không được khuyến khích, dẫn đến tình trạng biệt lập về văn hóa của một số quốc gia trong những thời điểm nhất định.

1.1.3. Quá trình hoàn thiện chính sách văn hoá ở các nước châu Âu

Các nước ở châu Âu vào đầu thập niên 80 bắt đầu quá trình đánh giá chính sách, trong đó có các chính sách văn hoá, trong bối cảnh châu Âu được nhất thể hóa, thế giới có những biến đổi sâu sắc bởi cuộc cách mạng khoa học công nghệ, thông tin và truyền thông và quá trình toàn cầu hóa, cũng như quá trình chuyển dịch, phân bố lại các dòng di cư và định cư tại châu Âu do dòng người nhập cư từ châu Á, châu Phi tăng mạnh. Sự đánh giá này là một phương thức để cập nhật những vấn đề mới trong hệ thống thể chế văn hoá và xây dựng các mô hình chính sách có thể hỗ trợ tốt hơn sự đa dạng văn hoá, tính sáng tạo của các nghệ sĩ, nâng cao vai trò xã hội của văn hoá, phát triển văn hoá như một khu vực có tiềm năng kinh tế, gắn văn hóa nghệ thuật với các hoạt động xã hội khác, đặc biệt là thể thao và du lịch.

1.1.3.1. Vai trò của Liên minh châu Âu và Hội đồng châu Âu

Liên minh châu Âu (European Union) là một tổ chức liên chính phủ của các nước châu Âu. Từ 6 thành viên ban đầu, đến 2007, Liên minh châu Âu có 27 quốc gia thành viên. Liên minh được thành lập với tên gọi hiện nay theo *Hiệp ước về Liên minh châu Âu* năm 1992, Hiệp ước Maastricht. EU đặt trụ sở đặt tại thủ đô Brussels của Bỉ. Ban đầu, Liên minh châu Âu bao gồm 6 quốc gia thành viên là: Bỉ, Đức, Italia, Luxembourg, Pháp, Hà Lan. Năm 1973, tăng lên thành gồm 9 quốc gia thành viên. Năm 1981, tăng lên thành 10. Năm 1986, tăng lên thành 12. Năm 1995, tăng lên thành 15. Năm 2004, tăng lên thành 25. Năm 2007, liên minh châu Âu đã tăng lên thành 27 nước.

Hiện nay, Liên minh châu Âu có diện tích là 4.422.773 km² với dân số là 492,9 triệu người (2006); với tổng GDP là 11.6 nghìn tỉ euro (~15.7 nghìn tỉ USD) trong năm 2007. Hầu hết các quốc gia châu Âu đều đang là thành viên của Liên minh châu Âu. Vẫn còn 22 quốc gia gồm Albania, Andorra, Armenia, Azerbaijan, Belarus, Bosnia & Herzegovina, Croatia, Georgia, Iceland, Liechtenstein, Macedonia, Moldova, Monaco, Montenegro, Na Uy, Nga, San Marino, Serbia, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Sĩ, Ukraine, và Vatican chưa gia nhập Liên minh châu Âu.

Hội đồng châu Âu là một cơ quan xác định các chiến lược và chính sách văn hoá chủ yếu ở châu Âu: Vào ngày 10 tháng năm 2007, Ủy ban châu Âu đề xuất một chiến lược mới về văn hóa đối với các nước ở châu Âu, với mục đích là để thúc đẩy:

- Đa dạng văn hóa và đối thoại liên văn hoá (intercultural).
- Văn hóa như là một xúc tác cho sáng tạo.
- Văn hóa như là một phân quan trọng của các mối quan hệ quốc tế của EU.

Những mục tiêu này, liên thông với nhau, tạo thành các chính sách văn hóa quốc gia không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia mà mang tính liên quốc gia, được chào đón của các nước thành viên ở cấp độ chính trị cao nhất. Chính sự ủng hộ về mặt chính trị cao nhất này đã thúc đẩy quá trình hoàn thiện chính sách văn hóa tại các nước châu Âu được tăng tốc, gắn phát triển văn hóa với sự phát triển nền kinh tế tri thức, với nhiều dạng thức hoạt động văn hóa nghệ thuật mới.

1.1.3.2. Vai trò của một số nước tiên phong

- Thụy Điển và các nước Bắc Âu

Thụy Điển là quốc gia tổ chức Hội nghị Liên chính phủ về văn hóa và phát triển năm 1998 và sau đó là Hội nghị chuyên gia về chính sách văn hoá năm 2003. Hai hội nghị này đã có những ảnh hưởng sâu sắc tới quá trình định hình và triển khai Nghị quyết Trung ương 5 (khóa 8) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tại Bắc Âu, thông qua Hội đồng Bộ trưởng Bắc Âu, các vấn đề về hợp tác văn hoá được đưa ra nhằm mục tiêu tạo nên tính liên kết vùng trong một châu Âu thống nhất. Các nghiên cứu về chính sách và ứng dụng chính sách của Phần Lan, Đan Mạch, Na Uy cũng đã đem lại những kinh nghiệm và bài học tốt cho các nước trong Liên hiệp châu Âu và cho cả một số nước châu Á, trong đó có Việt Nam.

- Vai trò của Anh quốc

Anh quốc là quốc gia đi đầu trong việc phát triển ngành công nghiệp sáng tạo, với sự chuyển dịch chính sách văn hoá từ năm 1979 của chính phủ Đảng bảo thủ, sau đó là các chính phủ thuộc Công đảng. Các ngành công nghiệp sáng tạo ở Anh dẫn đầu thế giới nhờ chính sự thay đổi chính sách quan trọng này. Nước Anh đã tạo lập được một khung chính sách nhằm phát huy các mặt mạnh của

mô hình cánh tay nối dài thông qua các Hội đồng Nghệ thuật tài trợ cho văn hóa nghệ thuật, thúc đẩy các yếu tố thị trường để nâng cao tính hiệu quả và năng động của các tổ chức văn hóa nghệ thuật. Anh quốc cũng dẫn đầu thế giới về việc nghiên cứu, tổng kết và hoàn thiện chính sách văn hóa bởi các trường đại học, từ đó, các cơ quan hoạch định chính sách có những cơ sở khoa học để hoàn thiện các chính sách tổng thể và chuyên biệt của mình.

- Vai trò của một số nước Đông Âu

Các nước này cho Việt Nam một bài học về quá trình chuyển đổi chính sách trong sự chuyển đổi thể chế chính trị-kinh tế. Đặc biệt, một cấu trúc mới về chính sách văn hóa quốc gia đã được xây dựng theo cấu trúc mới, phản ánh quá trình chuyển biến từ cấu trúc xã hội toàn thể sang cấu trúc xã hội dân chủ, từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Các chính sách văn hóa của Cộng hòa Séc, Slovakia, Balan... đã được soạn thảo, góp phần vào quá trình xây dựng nền văn hóa của các quốc gia này trong giai đoạn mới.

- Nhật Bản

Nhật Bản là nước đi đầu trong việc phát triển các chính sách về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trong đời sống đương đại, được UNESCO và nhiều tổ chức quốc tế trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật học tập. Các chính sách về bảo tồn di sản phi vật thể, vật thể, đặc biệt là các báu vật nhân văn sống. Nhật Bản cũng là nước đã có những mô hình triển khai chính sách văn hóa trong thực tiễn để bảo tồn các di sản tạo nên bản sắc Nhật Bản trong một xã hội công nghiệp hóa, đô thị hóa và quốc tế hóa mạnh mẽ, phát triển du lịch gắn với bảo tồn di sản.

- Hàn Quốc

Hàn Quốc là một mẫu hình về sự đầu tư mạnh mẽ từ chính phủ trong việc phát triển nền công nghiệp văn hóa có nội dung Hàn Quốc (Korean Content Cultural Industry), trong đó điện ảnh, thời

trang và âm nhạc được coi là 3 mũi nhọn phát triển nhằm gia tăng hình ảnh của Hàn Quốc trên thị trường quốc tế, gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch, coi công nghiệp văn hóa là một trong những bộ phận hữu cơ của nền kinh tế tri thức.

1.2. Định nghĩa chính sách văn hoá

Chính sách: là hệ thống các thể chế, các định hướng, các quy định tạo nên những thực hành của nhà nước vào một đối tượng quản lý nào đó. Công cụ thực hành chính của các chính sách là luật pháp và các phương pháp hành chính; ngân sách và hệ thống thuế. Các dạng tồn tại của chính sách gồm các định hướng mang tính nguyên tắc, các văn bản thể chế, các chính sách đầu tư và thuế, các phương pháp hành chính khác.

Chính sách văn hóa: Chính sách văn hóa là một tổng thể các nguyên tắc hoạt động, các cách thực hành, các phương pháp quản lý hành chính và phương pháp ngân sách của Nhà nước dùng làm cơ sở cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật. (UNESCO)

Dựa vào định nghĩa này, Hội nghị bàn tròn các chuyên gia văn hóa tại Monaco năm 1967 đã đưa ra một quan niệm về chính sách văn hóa như sau: “Chính sách văn hóa là một tổng thể những thực hành xã hội hữu thức và có suy tính kỹ về những can thiệp hay không can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động văn hóa nhằm vào việc đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân, bằng cách sử dụng tối ưu tất cả những nguồn vật chất và nhân lực, mà một xã hội nào đó sắp đặt vào một thời điểm thích hợp”.

Như vậy, trong các chính sách văn hóa, chúng ta sẽ thấy những điểm quan trọng sau:

Đó là hành động thực hành của nhà nước nhằm các mục tiêu phát triển và quản lý;

Các thực hành này được xây dựng trên cơ sở các quan niệm rất khác nhau về văn hóa, về vai trò của văn hóa;

Các chính sách được vận hành bởi các cơ quan chính phủ, được xây dựng bởi các cơ quan luật pháp. Quá trình xây dựng chính sách được đặt trên hướng tăng cường sự tham gia của các bên có liên quan vào quá trình xây dựng chính sách;

Chính sách văn hóa có những công cụ khác nhau, gồm: luật pháp và các phương pháp hành chính; ngân sách và hệ thống thuế, trong đó, các bộ luật, luật, văn bản pháp quy; cách thức đầu tư từ ngân sách, hệ thống thuế là những công cụ quan trọng nhất để điều hành sự phát triển văn hóa;

Các chính sách văn hóa đều là các thực hành nhà nước dựa trên các nguồn lực về tài chính, vật lực và nhân lực, trong những điều kiện có thể có của thời điểm đó. Các tổ chức văn hóa dựa vào các nguồn lực này mà triển khai các hoạt động thực thi chính sách;

Trong những hoàn cảnh của Việt Nam, khái niệm chính sách văn hóa đã được xác định dựa trên các quan niệm về văn hóa, về vai trò của văn hóa trong phát triển đất nước, xây dựng con người mới của chế độ mới. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 10 đã xác định xây dựng văn hóa là một trong bốn trọng tâm chiến lược của Đảng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, có nghĩa là xây dựng văn hóa trở thành một trong bốn cột trụ của phát triển, bên cạnh nhiệm vụ xây dựng kinh tế, cải cách hệ thống chính trị cho phù hợp với cơ chế kinh tế mới, phát triển đảng vững mạnh. Trong bối cảnh nước ta, văn hóa được coi là một lĩnh vực của công tác tư tưởng, văn hóa là một mặt trận, bên cạnh các chức năng đặc thù khác về mặt thẩm mỹ, giải trí, tái sáng tạo.

Từ đặc điểm này, có thể xây dựng một định nghĩa về chính sách văn hóa như sau:

Chính sách văn hóa là một hệ thống các nguyên tắc, các thực hành của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa nhằm phát triển và quản lý thực tiễn đời sống văn hóa theo những quan điểm phát triển và cách thức quản lý riêng, đáp ứng nhu cầu phát triển đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trên cơ sở vận dụng các điều kiện vật chất và tinh thần sẵn có của xã hội.

Từ các định nghĩa này, các quốc gia, tùy vào đặc điểm của mỗi nước mà xác định đối tượng của chính sách văn hoá là:

Văn hóa là nghệ thuật, nghĩa là coi các hoạt động quản lý nhằm đến đối tượng chủ yếu là nghệ thuật;

Văn hoá bao gồm tất cả các khía cạnh của đời sống xã hội, do đó, đối tượng can thiệp của chính sách là rất rộng và khó đo lường hiệu quả.

Từ hai quan niệm trên, đối tượng quản lý của các chính sách văn hóa trong thực tiễn ở nhiều nước thường lấy nghệ thuật làm khu vực trung tâm (Mỹ, Anh, Pháp và nhiều nước châu Âu), bởi nó tương đối rõ ràng và từ đó, các tác động của nhà nước vào từng lĩnh vực là có thể đo lường được. Cơ quan quản lý nhà nước được coi là là cơ quan quản lý các sự vụ, cơ quan làm công tác văn hóa nghệ thuật chứ không phải là cơ quan quản lý toàn bộ đời sống và thực tiễn hoạt động văn hóa nghệ thuật. Tùy vào quan niệm và truyền thống mà mỗi nước đưa thêm một số lĩnh vực ngoài nghệ thuật vào đối tượng quản lý.

Có một thực tiễn mới xuất hiện gần đây là sự liên thông của các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, du lịch và thể thao khiến cho việc mở rộng đối tượng quản lý, đòi hỏi sự tích hợp đa ngành trong các chính sách văn hóa, làm cho các hoạt động nghệ thuật gắn chặt với thể thao và du lịch, các hoạt động du lịch là “đầu ra” của hoạt động nghệ thuật, thể thao sẽ là các sự kiện văn hóa thu hút được đông đảo

sự tham gia của mọi người, là công cụ xây dựng thương hiệu quốc gia, bên cạnh các hoạt động văn hóa nghệ thuật và du lịch khác.

1.3. Vai trò của chính sách văn hóa

Trong tiến trình phát triển của các xã hội, nhất là xã hội hiện đại, sự phát triển của mỗi lĩnh vực trong đời sống xã hội phụ thuộc rất lớn vào hệ thống chính sách của nhà nước, bên cạnh các nguồn lực và vị thế địa chính trị mà mỗi quốc gia có được. Hệ thống chính sách là sự mở đường, là sự huy động trí tuệ tập thể của mỗi xã hội, các nguồn lực mang tính tiềm năng hay sẵn có của mỗi xã hội, từ đây các xã hội mới phát triển được.

Các lý thuyết hiện đại nhấn mạnh ba cột trụ của phát triển là: kinh tế thị trường, nhà nước và xã hội dân sự. Trong khi kinh tế thị trường có chức năng điều tiết các hoạt động kinh tế, tạo ra của cải vật chất cho xã hội, hiệu quả hóa các quá trình phát triển trên cơ sở tính toán các chi phí và giá thành, cũng như xã hội dân sự giải quyết các vấn đề vi mô của các nhóm xã hội thì nhà nước đóng vai trò là người điều tiết vĩ mô các quan hệ xã hội, xây dựng thể chế phát triển, tổ chức các hoạt động kinh tế vĩ mô, an ninh quốc phòng và phòng chống hiểm họa thiên tai, các quan hệ quốc tế ở tầm nhà nước. Trong sự phân công này, các chính sách là thể hiện vai trò của nhà nước trong việc định hướng sự phát triển, xây dựng mô hình, tập trung nguồn lực của mọi lực lượng xã hội để phát triển một lĩnh vực nào đó của xã hội.

Các thay đổi xã hội lớn đều có nguồn gốc từ sự thay đổi chính sách, mở đường cho những thể chế mới đi vào cuộc sống. Công cuộc đổi mới từ 1986 đã là một minh chứng cho sự đi trước của chính sách trong sự phát triển của đất nước, khắc phục được cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội, huy động được lực lượng sản xuất trong xã hội, từ đó, nâng cao mức sống, giải quyết các vấn đề an

sinh xã hội, phát triển văn hóa nghệ thuật và các lĩnh vực khác của đời sống tinh thần. Thực tiễn này cho chúng ta thấy, chính sách luôn phải đi trước một bước, thể hiện các tầm nhìn phát triển, điều chỉnh các mâu thuẫn, các xung đột, tạo các động lực cho phát triển bằng các thể chế, huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển.

- Trong phạm vi văn hóa, các chính sách thể hiện các vai trò cụ thể sau:
- Định hướng phát triển cho toàn bộ đời sống văn hóa hay mỗi lĩnh vực của văn hóa nghệ thuật;
- Điều hòa các mâu thuẫn, các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển văn hóa;
- Điều tiết sự phát triển bằng các công cụ chính sách, thể hiện qua các chính sách minh bạch, công khai và hệ thống cơ quan công quyền về văn hóa hoạt động có hiệu quả và hiệu lực;
- Thể hiện các ưu tiên phát triển thông qua các đầu tư ưu tiên cho mỗi lĩnh vực trong từng thời kỳ, trong các chính sách tài trợ của nhà nước, chính sách thuế trong lĩnh vực văn hóa;
- Tập trung các nguồn lực cho phát triển văn hóa trong các chương trình, kế hoạch và dự án phát triển của từng giai đoạn, của mỗi một lĩnh vực;
- Hạn chế các xu hướng phát triển văn hóa không có lợi cho tiến trình phát triển, kiểm soát, kiểm duyệt các tác phẩm văn hóa độc hại, có nội dung phản động, đồi trụy, phá hoại thuần phong mỹ tục.

Chính sách là sự can thiệp hay không can thiệp của nhà nước nhưng là các tác động mang tính định hướng cho sự phát triển, là khung thể chế cho các hoạt động trong thực tiễn. Chính sách văn

hóa cũng có một tầm ảnh hưởng sâu rộng như vậy cho sự phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Trong thời kỳ đổi mới, chính sự thay đổi trong chính sách văn hóa đã tạo nên những động lực mới cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực văn hóa văn nghệ trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, nếu chính sách văn hóa sai lầm, như mọi chính sách của các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, sẽ có những tác hại đến sự phát triển văn hóa. Các chính sách sai lầm có thể biểu hiện bằng các chính sách đi ngược lại quy luật khách quan, cản trở sự phát triển, can thiệp quá sâu vào sự sáng tạo văn học nghệ thuật, không tạo ra môi trường kích thích sự sáng tạo của mỗi cá nhân, nhóm xã hội; có thể là các chính sách có một tầm nhìn hạn hẹp, không có tác hại như loại chính sách ở trên nhưng không có tác động vào đời sống, tạo nên tình huống là thực tiễn cứ phát triển còn chính sách lại xa vời và không thực tiễn. Song nhìn chung, các chính sách không đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đời sống sẽ là lực cản cho phát triển. Các ví dụ về chính sách văn hóa trong thời kỳ đại cách mạng văn hóa ở Trung Quốc thập niên 70 của thế kỷ 20 là những minh chứng cho một chính sách văn hóa sai lầm, đi ngược lại thực tiễn khách quan. Các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho văn hóa, phát triển thiết chế văn hóa mới. Trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số ở Tây nguyên những năm gần đây cũng là 1 ví dụ cho việc xây dựng triển khai chính sách không phù hợp với nhu cầu thực tiễn của người dân, như việc xây dựng nhà rông văn hóa, bên cạnh các nhà rông truyền thống là không đáp ứng nhu cầu phát triển của chính các chủ thể văn hóa là đồng bào dân tộc

1.4. Đặc tính của chính sách văn hoá

Các chính sách văn hóa cùng với các chính sách chính trị, kinh tế và xã hội khác cùng nhằm mục tiêu thúc đẩy sự phát triển sự thịnh

vượng, dân chủ, công bằng và văn minh của mỗi xã hội. Sự phát triển của văn hóa nghệ thuật phụ thuộc rất nhiều vào một chính sách phù hợp với thực tiễn cuộc sống, có tầm nhìn dài hạn, qua đó, văn hóa là yếu tố nuôi dưỡng để con người sống cuộc đời nhân bản, văn hóa có thể đóng vai trò nền tảng của một xã hội để chúng ta cùng chung sống; tạo lập các hoạt động kinh tế có chất lượng cao dựa trên nền tảng tri thức; cuối cùng là nền tảng cho hoà bình thế giới.

Do văn hóa có nhiều hoạt động, bao quát đến nhiều các lĩnh vực của đời sống xã hội cho nên các mục tiêu của chính sách văn hóa là thường nhắm đến các mục tiêu ưu tiên của từng thời kỳ, trên cơ sở mục tiêu chung. Việc xác định các ưu tiên chính sách là do những hạn chế của nguồn lực và bản chất “hướng đích” của tất cả các chính sách là không bao giờ tác động/can thiệp vào mọi vấn đề của đời sống.

- Đặc tính

So với các loại hình chính sách khác, nhìn trên tổng thể, chính sách văn hóa là nhằm thúc đẩy các tiến trình trong xã hội, dân chủ hóa hơn nữa đời sống, do đó, nó không nặng tính chất can thiệp một cách “thô bạo”, “ép buộc”, “răn đe”, “trừng phạt”, mà là mang tính “bảo trợ”, “hỗ trợ”, “thúc đẩy”, hạn chế tính chất hành chính. Đối với văn hóa, xã hội dân sự có một vai trò quan trọng trong sự phát triển các chính sách văn hóa.

Một đặc điểm nữa của chính sách văn hóa là mang tính nhạy cảm, do nó tác động đến một bộ phận trí thức cao trong xã hội, vốn luôn có ý thức về tính độc lập, tự do sáng tạo nghệ thuật. Do đó, quá trình hoạch định chính sách, thực thi chính sách cần có sự thận trọng, mang tính thuyết phục bằng tri thức hơn là sự ép buộc.

Cuối cùng, tuy có tính chất thúc đẩy hơn là tính hành chính, có tính nhạy cảm cao, song các chính sách văn hóa cũng mang thêm

một đặc tính nữa là “can thiệp” và phụ thuộc vào ý chí chính trị của nhà nước. Các can thiệp hay đề xuất các mục tiêu chính sách là do nhà nước chủ động, thông qua các đầu tư, tài trợ, các đặt hàng. Một sự cân bằng giữa các yếu tố bên trên (nhà nước) và yếu tố bên dưới (xã hội dân sự) là sự cần thiết cho mỗi một chính sách văn hóa.

- *Các thành tố*

Các thể chế: Luật là cấp độ cao nhất về chính sách, bao gồm các điều luật có liên quan tới lĩnh vực văn hóa nghệ thuật (Luật Sở hữu trí tuệ) và các luật trực tiếp đến lĩnh vực này, ví dụ như Luật Di sản Văn hóa, Luật Điện ảnh... Đặc điểm chung của các luật là sự thể chế hóa các quan hệ xã hội trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, điều chỉnh các hành vi giữa các bên có liên quan trên cơ sở các quy định luật pháp, có hiệu lực quản lý cao nhất.

Ngoài luật, chúng ta còn có các Nghị định, Thông tư của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, của các cơ quan cấp bộ có thẩm quyền, liên quan tới hoạt động văn hóa nghệ thuật; các Chỉ thị, Quyết định của Bộ. Đó là các văn bản pháp quy, tác động vào những lĩnh vực nhất định của đời sống văn hóa nghệ thuật, điều hành các hoạt động quản lý, trên cơ sở các văn bản luật và văn bản dưới luật khác có liên quan.

Có một loại thể chế khác là các Chiến lược, Kế hoạch, Quy hoạch, thể hiện những điều hành quản lý của nhà nước, ví dụ như Chiến lược phát triển văn hóa, Chiến lược phát triển nghệ thuật, Chiến lược bảo tồn và phát huy di sản văn hóa... Đây là các công cụ thể chế có hiệu lực đối với công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

Chính sách đầu tư: thể hiện các ưu tiên chính sách của nhà nước thông qua các khoản cấp ngân sách hàng năm, được cơ quan lập pháp cao nhất phê chuẩn là Quốc hội hay Nghị viện, được các

cơ quan của chính phủ thi hành. Đặc điểm của loại chính sách này là mang tính thực tiễn, có tác động trực tiếp đến sự phát triển của thực tiễn văn hóa nghệ thuật, đó là một loại chính sách “phi văn bản” nhưng thường được các nhà nước sử dụng như một công cụ hữu hiệu tác động vào đời sống. Các chính sách đầu tư chịu sự đánh giá của xã hội, thông qua các hoạt động kiểm toán và đánh giá của các tầng lớp xã hội.

Chính sách thuế: bao gồm các chính sách miễn giảm, tăng thuế đối với các sản phẩm và dịch vụ văn hóa nghệ thuật, thể hiện những lĩnh vực ưu tiên của nhà nước đối với từng lĩnh vực, từng loại hình nghệ thuật, nhóm xã hội...

Cải tiến chính sách để thuế trở thành một công cụ đắc lực trong chính sách văn hoá quốc gia, phù hợp với cơ chế kinh tế mới, có nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư, tài trợ cho văn hoá nghệ thuật là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của Việt Nam. Trên thế giới, các khoản tài trợ trên được khấu trừ thuế cho tổ chức tài trợ, hiến tặng, tùy theo số lượng và tính chất tài trợ. Các hoạt động tài trợ vì mục tiêu phi lợi nhuận được khuyến khích. Số tiền các khoản đóng góp này chiếm 21% thu nhập của lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, 10% với lĩnh vực di sản.¹ Phân tích các chính sách thuế của chúng ta, vẫn còn thiếu vắng những quy định cụ thể kiểu như thế này.

Tại một số nước, họ có quy định những lĩnh vực văn hoá nghệ thuật cần ưu tiên tài trợ, được ưu đãi thuế. Ở Pháp, có 5 lĩnh vực được ưu tiên là sáng tạo văn học nghệ thuật, bảo tồn di sản văn hoá, truyền bá văn hoá, điện ảnh, nghe nhìn, báo chí và xuất bản. Các ưu đãi này bao gồm giảm thuế thu nhập, giảm thuế VAT, thuế nghề nghiệp, miễn thuế tài sản và lệ phí đăng ký.

¹ Nguyễn Văn Tình (2009) *Chính sách văn hoá trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hoá ở Việt Nam*. H., Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

Chính sách hiến tặng, bảo trợ, tài trợ cho văn hóa nghệ thuật:
Một chính sách khác để thu hút tài trợ ngoài ngân sách nhà nước là thông qua luật thuế thu nhập cá nhân. Các nước có nền kinh tế thị trường phát triển như Canada, Pháp, Anh, Mỹ, các miễn trừ thuế đối với các tài sản đã được thừa nhận, cho các tổ chức văn hoá nghệ thuật được chỉ định, sẽ được miễn thuế. Các món quà tặng là tài sản văn hoá cũng được miễn thuế.

Các phương pháp hành chính: thể hiện thông qua các hoạt động kiểm tra việc thi hành luật pháp và các hoạt động khác nhằm điều hành hoạt động văn hóa nghệ thuật đi theo đúng các điều luật, quy định. Các hoạt động này có tính chất điều hành hàng ngày nên đôi khi cũng có những hệ quả ngược đối với thực tiễn phát triển văn hóa.

1.5. Các loại chính sách văn hóa

- Phân theo tính chất

Ở cấp độ chung nhất, chính sách là một đường lối phát triển, sự định hướng cho một lĩnh vực hay một tổ chức nào đó trong xã hội, được soạn thảo bởi chính phủ, cơ quan chính phủ hay một tổ chức xã hội.

Ở cấp độ nhỏ hơn, chính sách là một kế hoạch hành động có phương hướng, mục tiêu, có giải pháp can thiệp của các cơ quan và tổ chức nhằm phát triển một lĩnh vực hay một tổ chức.

Ở cấp độ nhỏ hơn nữa, chính sách được coi như một giải pháp can thiệp mang tính nhất thời/cụ thể.

Điểm chung nhất của mọi chính sách là có các tác động, can thiệp vào đời sống xã hội, khiến cho đời sống bị biến đổi. Do đó, nói đến các chính sách là nói tới tính thực hành, là hệ thống các công cụ tác động vào mọi khía cạnh của đời sống xã hội, thông qua các thể chế, luật, kế hoạch, chương trình hành động... hay các công cụ như tài chính, nhân lực.

- Phân theo phạm vi can thiệp

Các loại chính sách có một phổ can thiệp rộng, đi vào các vấn đề vĩ mô.

Các loại chính sách đi vào các vấn đề cụ thể, theo từng lĩnh vực.

- Phân theo thời gian

Các loại chính sách dài hạn (5 năm): phần lớn nằm ở tầm quốc gia, với các tác động hay can thiệp mang tính dài hạn, cải thiện cơ bản tình trạng của thực tiễn.

Các loại chính sách trung hạn (2-3 năm): phần lớn thuộc các cơ quan cấp bộ, tỉnh, có phạm vi triển khai hạn chế hơn.

Các loại chính sách ngắn hạn (1 năm): phần lớn thuộc các tổ chức văn hóa nghệ thuật, thông qua các dự án triển khai cụ thể vào một vấn đề của thực tiễn đời sống văn hóa nghệ thuật.

Chương 2

MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH VĂN HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Phân loại mô hình chính sách văn hoá trên thế giới

2.1.1. *Khái niệm Mô hình chính sách văn hóa*

Chính sách văn hóa của mỗi quốc gia trên thế giới thường mang tính đặc thù do xuất phát từ nhu cầu và tình hình thực tế của mỗi nước. Tuy chính sách văn hóa của các nước không giống nhau nhưng có thể có những điểm tương đồng nhất định về nội dung chính sách hoặc cơ chế quản lý, điều hành hoạt động văn hóa. Trong nghiên cứu về chính sách văn hóa, các nhà nghiên cứu thường căn cứ vào những đặc điểm chung, mang tính tiêu biểu trong chính sách văn hóa của các nước để phân loại theo những mô hình chính sách văn hóa (models for cultural policy). Như vậy, mô hình chính sách văn hóa có thể được hiểu là những kiểu/ dạng chính sách văn hóa, được xác định bởi một số đặc điểm riêng biệt, có ý nghĩa trong việc nghiên cứu, hoạch định và thực thi chính sách văn hóa.

Trên thực tế, có nhiều quan điểm khác nhau về các mô hình chính sách văn hóa. Có những quan điểm được giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách trên thế giới chấp nhận một cách rộng rãi như cách phân loại theo bốn mô hình của Harry Hillman-Chartrand và Claire McCaughey (1989). Bên cạnh đó còn có những cách xác

định mô hình chính sách văn hóa khác nhưng mức độ phổ biến hạn chế hơn.

Việc phân loại các mô hình chính sách văn hóa chỉ mang tính tương đối vì hiện nay các quốc gia có xu hướng kết hợp những yếu tố của các mô hình khác nhau chứ không hoàn toàn dập khuôn theo một mô hình nhất định. Bên cạnh đó, có mô hình chỉ có ý nghĩa lịch sử do không còn vận hành trên thực tế. Nói cách khác, mô hình chính sách văn hóa không bất biến mà luôn được điều chỉnh, biến đổi để phù hợp với điều kiện mới. Việc nghiên cứu mô hình chính sách văn hóa giúp các quốc gia hiểu sâu sắc hơn bản chất, đặc tính, công cụ và phương thức vận hành của chính sách văn hóa. Đặc biệt, với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trên thế giới sẽ góp phần đúc rút bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách văn hóa của nước nhà.

2.1.2. Cơ sở hình thành mô hình chính sách văn hóa

2.1.2.1. Điều kiện lịch sử- kinh tế- chính trị- văn hóa- xã hội của quốc gia

Việc hình thành và phát triển chính sách văn hóa của mỗi nước đều xuất phát từ bối cảnh cụ thể về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của quốc gia. Đây là những tiền đề quan trọng, chi phối phương thức hoạch định cũng như nội dung chính sách văn hóa của một đất nước tại một thời điểm nhất định. Nhiều tác giả đã tổng kết tác động của các ảnh hưởng này tới chính sách văn hóa quốc gia như sau:

- Điều kiện lịch sử

Điều kiện lịch sử của mỗi nước dẫn đến quan niệm khác nhau về các trọng tâm được ưu tiên trong lĩnh vực văn hóa. Ví dụ, với các nước có bề dày lịch sử như Trung Quốc hay các nước châu Âu, vấn

đề gìn giữ và phát huy di sản văn hóa dân tộc được đặc biệt coi trọng. Trong khi với những nước có lịch sử tương đối “non trẻ” như Mỹ, các vấn đề thuộc về văn hóa đương đại lại là vấn đề được quan tâm và khuyến khích hàng đầu.

Truyền thống lịch sử của mỗi dân tộc có thể ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng và thực thi chính sách văn hóa. Ví dụ, Pháp là một nước có truyền thống lâu đời về việc nhà nước can thiệp vào lĩnh vực văn hóa. Từ thời phong kiến, tầng lớp quý tộc và nhà nước không chỉ tài trợ cho văn hóa mà còn nắm quyền kiểm duyệt các tác phẩm văn hóa nghệ thuật. Chính vì vậy, cho đến nay, đặc điểm này vẫn còn được thể hiện trong chính sách văn hóa Pháp, khi vai trò điều tiết của nhà nước là khá tập trung và nổi bật.¹²

- Trình độ phát triển kinh tế- xã hội và dân trí

Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế- xã hội và dân trí của mỗi nước dẫn đến những khác biệt trong chính sách văn hóa, đặc biệt là cơ chế quản lý và phương thức đầu tư cho văn hóa. Chẳng hạn chính sách văn hóa của Singapore, một nước có 100% dân số thành thị, mức sống và trình độ dân trí cao sẽ không giống với chính sách văn hóa của một nước mà dân số đa phần là nông dân, mức sống và trình độ dân trí còn nhiều hạn chế như các nước đang phát triển, trong đó có nước ta.

Một ví dụ khác, ở những nước có nền kinh tế thị trường phát triển, chính sách văn hóa thường nhấn mạnh vào cơ chế tài chính nhằm khuyến khích sự năng động của các tổ chức nghệ thuật và tài trợ của các cá nhân, doanh nghiệp cho nghệ thuật. Vai trò điều tiết của thị trường trong hoạt động văn hóa nói chung hay một số lĩnh

¹ Vallet, Nathalie. *France/Original Research* (Nghiên cứu về Chính sách văn hóa Pháp). Nathalie Vallet và Rod Fisher; biên tập bởi Rod Fisher. London: Hội đồng nghệ thuật Anh, 1999. 56 tr.

vực văn hóa cụ thể rất được coi trọng như trường hợp của Mỹ và các nước phương Tây.¹³

- Điều kiện chính trị

Hiện nay, mặc dù sự khác biệt giữa chế độ chính trị tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ít được đề cập tới nhưng trên thực tế, vẫn có sự khác biệt trong chính sách xã hội và chính sách văn hóa giữa các nước thuộc hai chế độ chính trị này. Các nước Bắc Âu như Đan Mạch, Phần Lan, Ai-xơ-len, Áo, Thụy Điển theo chế độ nhà nước phúc lợi xã hội có sự điều tiết của chính phủ nên có nhiều nét tương đồng với mục tiêu chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa như nước ta.

Một ví dụ khác dễ nhận thấy là với các nước có chế độ chính trị dân chủ, chính sách văn hóa cũng đề cao tính dân chủ. Chẳng hạn như Đan Mạch, hai chiến lược cốt lõi trong chính sách văn hóa của nước này là *dân chủ hóa về văn hóa*- phổ biến văn hóa quốc gia tới mọi người dân và *dân chủ văn hóa*- khuyến khích nhiều nền văn hóa khác nhau thay vì một nền văn hóa độc tôn.²⁴

- Mô hình tổ chức quốc gia

Các nước trên thế giới có mô hình tổ chức quốc gia khác nhau, từ đó dẫn đến mô hình khác nhau trong chính sách văn hóa. Với các nước liên bang như Đức, Úc, Mỹ, chính sách văn hóa thường có xu hướng phân chia quyền lực cho các tiểu bang.³⁵Nói cách khác, cơ chế quản lý văn hóa thường mang tính phân quyền, phi tập trung.

¹ Horstman, Jean. *USA/Original Research* (Nghiên cứu về chính sách văn hóa Mỹ), biên tập bởi Rod Fisher và Anne Cockitt. London: Hội đồng nghệ thuật Anh, 1997. 61 tr.

² Hansen, Dorte Skot. *Chính sách văn hóa Đan Mạch- từ đơn văn hóa đến đa văn hóa*. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 11, tr.97-99.

³ Nguyễn Văn Tình. *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Văn hóa- Thông tin, 2009.

Ngược lại, những nước có mô hình quản lý tập trung, điều hành thống nhất từ trung ương tới địa phương như Trung Quốc thường dẫn tới hệ quả là chính sách văn hóa cũng mang tính tập trung, tập quyền.

2.1.2.2. Quan điểm lý thuyết về chính sách văn hóa

Khi nghiên cứu về chính sách văn hóa của các nước trên thế giới và tập hợp chúng thành các mô hình chính sách văn hóa, có thể nhận thấy căn cứ quan trọng về mặt lý luận là quan điểm lý thuyết về văn hóa và chính sách văn hóa. Nói cách khác, việc xây dựng và phát triển chính sách văn hóa của mỗi quốc gia dựa trên nền tảng lý thuyết và tư tưởng nhất định. Các quốc gia có quan điểm khác nhau về văn hóa, vai trò của văn hóa cũng như vai trò của nhà nước trong phát triển văn hóa. Từ đó, các nước sẽ chọn những hướng tiếp cận khác nhau trong phát triển chính sách văn hóa. Một số quan điểm lý thuyết cơ bản là quan điểm gắn văn hóa với hệ tư tưởng, chính trị; quan điểm dân tộc chủ nghĩa; và quan điểm kinh tế coi văn hóa là một loại hàng hóa.

- Quan điểm gắn văn hóa với chính trị và hệ tư tưởng

Đây là quan điểm cho rằng văn hóa là một yếu tố cấu thành nên hệ thống chính trị và hệ tư tưởng. Chính vì vậy, văn hóa luôn gắn với hệ tư tưởng và hệ thống chính trị của một quốc gia nhất định. Văn hóa có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát huy ảnh hưởng của hệ tư tưởng, hướng tới phục vụ hệ thống chính trị cụ thể. Văn hóa được coi như một công cụ hiệu quả để tuyên truyền, phổ biến hệ tư tưởng đến đông đảo quần chúng nhân dân, xây dựng con người theo hệ tư tưởng chính thống và thực hiện các mục tiêu của hệ thống chính trị.

Trong thực tế, các nước xã hội chủ nghĩa đã vận dụng quan điểm này. Các nước này dựa trên học thuyết của chủ nghĩa Mác- Lê Nin, theo đó khẳng định văn hóa là một yếu tố quan trọng trong

kiến trúc thượng tầng, có quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với các yếu tố khác như chính trị, hệ tư tưởng. Văn hóa cũng như các yếu tố khác thuộc kiến trúc thượng tầng chịu sự chi phối của cơ sở hạ tầng xã hội nhưng cũng có tính độc lập tương đối. Chính vì vậy, văn hóa là một công cụ quan trọng để xây dựng con người xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và củng cố hệ thống chính trị xã hội. Văn hóa có nhiệm vụ chính trị và phải thống nhất theo định hướng chính trị của nhà nước.¹⁶

Không chỉ các nước xã hội chủ nghĩa mà nhiều nước khác cũng vận dụng quan điểm này, tuy ở các mức độ khác nhau. Trên thực tế, nhiều nước nhấn mạnh việc văn hóa của quốc gia phải phản ánh được những vấn đề trọng yếu về tư tưởng và nhiệm vụ của hệ thống chính trị. Các nhà nghiên cứu chính sách văn hóa trên thế giới thường đề cập đến trường hợp cực đoan như chủ nghĩa phát xít Đức. Chủ nghĩa phát xít Đức đã sử dụng văn hóa như một công cụ tinh thần quan trọng để phục vụ cho tư tưởng địa chính trị và phân biệt chủng tộc của chính quyền Hitler. Chính quyền Hitler đã kiểm soát chặt chẽ văn hóa và triệt để sử dụng văn hóa như một phương tiện thông tin cổ động, tuyên truyền cho việc bài xích người Do thái và các dân tộc khác, đề cao tính “thuần khiết” của chủng tộc Đức và tính siêu việt của hệ tư tưởng phát xít.²⁷

Một ví dụ khác là trường hợp Canada. Nằm ngay cạnh Mỹ- một “siêu cường quốc”, Canada luôn có ý thức khẳng định quyền tự chủ dân tộc và sự độc lập về tư tưởng, chính trị, chống lại những áp đặt và ảnh hưởng của Mỹ. Chính vì vậy, văn hóa đã được coi là công cụ quan trọng để thực hiện nhiệm vụ chính trị này. Chẳng hạn, Canada

¹ Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên). *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*. H: Chính trị Quốc gia, 2002. 270 tr.

² Mc Guigan, Jim. *Rethinking Cultural Policy* (Suy nghĩ lại về Chính sách văn hóa). London: Open University Press, 2004. tr.37.

duy trì hai ngôn ngữ chính thống là Anh và Pháp, hệ thống phát thanh truyền hình có mục tiêu tuyên truyền, quảng bá văn hóa dân tộc, chống lại ảnh hưởng của văn hóa Mỹ, Bộ Di sản được thành lập để bảo vệ di sản văn hóa Canada... Như vậy, có thể nói, Canada đã gắn văn hóa với tư tưởng và các vấn đề chính trị.¹⁸

- Quan điểm dân tộc chủ nghĩa: văn hóa thể hiện đặc trưng dân tộc

Đây là quan điểm rất phổ biến ở các nước trên thế giới. Nội dung quan điểm này nhấn mạnh vào việc văn hóa của mỗi quốc gia phải thể hiện bản sắc riêng của dân tộc và nhà nước cần có chính sách nhằm gìn giữ, phát huy và quảng bá văn hóa dân tộc, đặc biệt là các giá trị văn hóa truyền thống.

Quan điểm này được đặc biệt quan tâm trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, khi tự do thương mại các sản phẩm văn hóa đang dẫn đến nguy cơ đồng nhất về văn hóa, đe dọa sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên toàn cầu. Bản sắc văn hóa của mỗi quốc gia là yếu tố rất dễ bị tổn thương. Mỗi quốc gia đều thấy rõ ý nghĩa của việc duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, coi đó là nền tảng quan trọng trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội.²⁹Nhiều báo cáo của UNESCO trong thập niên 70 và 80 đã phân tích mặt trái của quá trình toàn cầu hóa, cảnh báo về nguy cơ của “chủ nghĩa đế quốc về văn hóa” (cultural imperialism) với việc truyền bá, gây ảnh hưởng để đưa các giá trị, thị hiếu và cách ứng xử của một nền văn hóa áp đặt cho các nền văn hóa khác trên thế giới. Có quan điểm cho rằng hiện nay các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ và một số nước Tây Âu đang tiến hành cuộc “xâm lăng văn hóa” (cultural invasion) sang các nước khác, đặc biệt là các nước đang

¹ Nguyễn Văn Tinh. *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Văn hóa- Thông tin, 2009.

² *Các ngành Công nghiệp văn hóa- Tâm điểm của văn hóa trong tương lai*. UNESCO. Website: <http://portal.unesco.org/culture/en/lev>.

phát triển, có ngành công nghiệp văn hóa non trẻ, yếu kém về năng lực sản xuất.¹¹⁰

Đi theo quan điểm này, nhiều nước đã có chính sách ưu tiên và tăng cường đầu tư cho văn hóa dân tộc, đặc biệt đối với khu vực văn hóa truyền thống như di sản vật hóa vật thể và phi vật thể, các loại hình nghệ thuật truyền thống quốc gia... Nhiều nước cũng tìm cách bảo vệ các ngành công nghiệp văn hóa nội địa như hạn chế nhập khẩu một số loại sản phẩm văn hóa nước ngoài và đưa ra qui định đảm bảo việc phổ biến sản phẩm văn hóa trong nước tới đông đảo nhân dân. Đây chính là quan điểm coi các sản phẩm và dịch vụ văn hóa là “ngoại lệ”; do đó, không thể đối xử như với các hàng hóa vật chất thông thường.

Ví dụ, Pháp đã có chính sách quảng bá ngôn ngữ, âm nhạc và điện ảnh Pháp trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống phát hành, phổ biến phim quốc gia. Chính phủ Pháp ban hành chế độ hạn ngạch nhập khẩu phim từ nước ngoài và qui định thời lượng tối thiểu chiếu phim của Pháp tại các rạp chiếu phim cũng như thời lượng phát sóng phim nội trên truyền hình. Pháp cũng là một trong những quốc gia đi đầu trong việc xây dựng và thông qua Công ước quốc tế về phát huy và bảo vệ sự đa dạng trong các biểu đạt văn hóa của UNESCO.

- Quan điểm kinh tế: văn hóa là một loại hàng hóa

Quan điểm này nhìn nhận văn hóa từ góc độ kinh tế, coi văn hóa là hàng hóa và do đó sẽ ứng xử với văn hóa như với các hàng hóa thông thường khác. Ngành công nghiệp văn hóa - các ngành sáng tạo, phân phối và phổ biến sản phẩm và dịch vụ văn hóa, được

¹ Tomlinson. *Chủ nghĩa đế quốc về văn hóa*. 1991. Đã dẫn trong tài liệu “Các ngành công nghiệp sáng tạo và văn hóa- Quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa và chủ nghĩa đế quốc về văn hóa”.Gerald Lidstone- Goldsmiths- Đại học London, 2006.

chi phối chủ yếu bằng qui luật trên thị trường như qui luật cung- cầu, qui luật giá trị và giá cả. Điều đó có nghĩa là chính phủ cho rằng thị trường có ý nghĩa quan trọng trong điều tiết các hoạt động văn hóa. Nhà nước thường ít can thiệp trực tiếp vào đời sống văn hóa mà chi phối thông qua hệ thống luật pháp như luật thuế và bản quyền. Ví dụ, để khuyến khích một ngành công nghiệp văn hóa hoặc một lĩnh vực văn hóa nào đó, nhà nước có thể ban hành chế độ miễn giảm thuế trong sản xuất và kinh doanh các sản phẩm văn hóa đó. Điều này sẽ khuyến khích cá nhân và doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực vì được hưởng thuế suất có lợi, việc tiêu thụ sản phẩm cũng được thúc đẩy do người tiêu dùng được hưởng giá cả ưu đãi hơn. Bằng cách thực thi nghiêm luật bản quyền, quyền lợi của những người sáng tạo và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm văn hóa sẽ được bảo vệ. Đây là một nhân tố vô cùng quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa. Mặt khác, do sự điều tiết của thị trường nên có thể dẫn đến những hiệu quả tích cực như người sáng tạo văn hóa nghệ thuật có thể được trả thù lao xứng đáng nếu sản phẩm được thị trường tiếp nhận, người hưởng thụ văn hóa có thể có các sản phẩm văn hóa đáp ứng đúng thị hiếu, nhu cầu và phù hợp với khả năng chi trả.

Quan điểm coi văn hóa là hàng hóa được một số nước Bắc Mỹ và châu Âu chấp nhận, đặc biệt là Mỹ. Nếu như Mỹ là nước có truyền thống áp dụng qui luật thị trường trong hầu hết các lĩnh vực văn hóa thì ở một số nước khác, chính phủ có thể áp dụng quan điểm kinh tế này cho một số lĩnh vực văn hóa cụ thể như âm nhạc, điện ảnh, báo chí, xuất bản mà không áp dụng trong lĩnh vực khác như di sản văn hóa hay nghệ thuật bác học (ví dụ: opera, nhạc giao hưởng, thính phòng...). Cũng chính vì quan điểm này, Mỹ và một số nước phương Tây thường ủng hộ tự do thương mại, trong đó có tự do thương mại các sản phẩm và dịch vụ văn hóa trên qui mô toàn cầu. Các nước này thường yêu cầu các quốc gia khác “mở cửa” cho hàng

hóa văn hóa của họ và đấu tranh chống các trở ngại như hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa văn hóa.¹¹¹

2.1.3. Tiêu chí phân loại mô hình chính sách văn hóa

Xét về nội dung, có thể thấy, chính sách văn hóa của nhiều nước trên thế giới có những quan điểm chung như tăng cường khả năng tiếp cận đến văn hóa nghệ thuật của nhân dân, nâng cao đời sống văn hóa của cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, vươn tới chất lượng cao về nghệ thuật... Tuy nội dung và mục đích của chính sách văn hóa của nhiều nước có điểm tương đồng nhưng việc xây dựng chính sách văn hóa và phương thức vận hành của chính sách văn hóa ở mỗi nước lại rất khác nhau. Điều đó đã dẫn đến việc hình thành các mô hình chính sách văn hóa riêng biệt. Các nhà nghiên cứu về chính sách văn hóa đã dựa vào tiêu chí như vai trò quản lý của nhà nước, kế hoạch chiến lược phát triển văn hóa, cơ chế tài chính cho văn hóa và hệ thống cơ quan quản lý về văn hóa để phân chia các mô hình này.

2.1.3.1. Vai trò quản lý của nhà nước

Vai trò quản lý của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để phân loại mô hình chính sách văn hóa trên thế giới. Dựa theo tiêu chí này nghĩa là xem xét phạm vi, mức độ và phương thức can thiệp của nhà nước đối với đời sống văn hóa của một quốc gia. Trên thực tế, có những mô hình chính sách văn hóa thể hiện vai trò tổ chức, điều hành và phát triển văn hóa một cách toàn diện, sâu sắc và trực tiếp của nhà nước, trong khi ở những mô hình khác, vai trò này chỉ mang tính chất chỉ đạo chiến lược chung và được thể hiện một cách gián tiếp.

¹ Các ngành Công nghiệp văn hóa- Tâm điểm của văn hóa trong tương lai. UNESCO. Website: <http://portal.unesco.org/culture/en/ev>.

Một phương diện khác trong vai trò quản lý văn hóa của nhà nước là phương thức quản lý. Một số nước thực hiện phương thức quản lý tập trung, thống nhất từ chính quyền trung ương đến địa phương, trong khi một số nước khác lại áp dụng cơ chế phân quyền, phân cấp cho chính quyền các cấp và các lực lượng khác trong xã hội. Chẳng hạn, ở một số mô hình chính sách văn hóa, việc hoạch định chính sách văn hóa thường có tính chất “từ trên đưa xuống” (top down), nghĩa là chính sách văn hóa được quyết định ở các cấp quản lý trung ương. Trong khi đó, ở mô hình chính sách văn hóa khác, việc phát triển chính sách văn hóa lại là “từ dưới đưa lên” (bottom up), thể hiện ở chỗ các nghệ sỹ, tổ chức văn hóa nghệ thuật, các nhà nghiên cứu, học giả và các nhóm cộng đồng được tham gia vào quá trình này một cách dân chủ, sáng tạo.

2.1.3.2. Kế hoạch chiến lược phát triển văn hóa

Theo tiêu chí này, để phân loại mô hình chính sách văn hóa, các nhà nghiên cứu quan tâm đến việc nhà nước lập kế hoạch chiến lược phát triển văn hóa tổng thể cho quốc gia hay trao nhiệm vụ này cho các cấp thấp hơn như các bang và tiểu bang (trong các nước liên bang, hợp chủng quốc) hay cho các cơ quan, tổ chức văn hóa nghệ thuật. Nói cách khác, ở nhiều quốc gia, nhà nước đảm nhiệm việc lập kế hoạch chiến lược cho phát triển văn hóa. Bên cạnh đó, có những quốc gia, chính quyền trung ương không xây dựng kế hoạch chiến lược này. Đây là nét khác biệt và được coi là một trong các tiêu chí để xem xét và phân loại mô hình chính sách văn hóa.

Ngoài ra, một vấn đề quan trọng khác là xem xét nội dung kế hoạch chiến lược phát triển văn hóa như quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển văn hóa, các giải pháp chủ yếu và phương hướng tổ chức thực hiện chiến lược. Chẳng hạn, nghiên cứu các mục tiêu của kế hoạch phát triển chiến lược sẽ cho biết định hướng,

những trọng tâm ưu tiên và nỗ lực của chính phủ. Một số chính phủ thường nói về các mục tiêu của họ một cách rõ ràng và trực tiếp, trong khi các chính phủ khác có thể đề cập đến mục tiêu của họ một cách gián tiếp.

2.1.3.3. Cơ chế tài chính

Cơ chế tài chính là yếu tố đặc biệt quan trọng trong các chính sách xã hội nói chung và chính sách văn hóa nói riêng. Thậm chí, có quan điểm cho rằng “theo nghĩa hẹp, chính sách văn hóa là cách thức tài trợ cho nghệ thuật trong một xã hội, tại một thời điểm nhất định”¹. Chính vì vậy, cơ chế tài chính là một trong những tiêu chí cơ bản được các nhà nghiên cứu sử dụng nhằm phân loại các mô hình chính sách văn hóa.

Xem xét cơ chế tài chính cần chú ý một số vấn đề cốt lõi như mức độ tài trợ của nhà nước cho văn hóa, phương thức hỗ trợ và các lĩnh vực ưu tiên trong phân bổ nguồn tài chính của chính phủ. Cụ thể, mức độ tài trợ của nhà nước thường thể hiện ở tỉ lệ ngân sách của chính phủ đầu tư cho khu vực văn hóa trong tổng ngân sách quốc gia hàng năm. Xem xét tỉ lệ nguồn tài chính của chính phủ trong tổng các nguồn thu của tổ chức nghệ thuật cũng cho biết mức độ tài trợ của chính phủ cho nghệ thuật. Có những mô hình chính sách văn hóa, trong đó nhà nước bao cấp toàn bộ hay phần lớn kinh phí cho phát triển văn hóa. Ở mô hình khác, ngân sách công cho hoạt động văn hóa chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, thậm chí không đáng kể so với các lĩnh vực xã hội khác.

Về phương thức hỗ trợ tài chính của nhà nước cho văn hóa, một số quốc gia áp dụng cơ chế hỗ trợ trực tiếp, nghĩa là cung cấp

¹ Duelunch, Peter. *The Nordic Cultural Model* (Mô hình chính sách văn hóa của các nước Bắc Âu). Copenhagen: Viện Nghiên cứu văn hóa Bắc Âu, 2003. tr. 13.

tài chính trực tiếp cho khu vực văn hóa dưới dạng kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên, kinh phí xây dựng cơ bản hoặc hỗ trợ theo từng dự án cụ thể. Ở một số nước khác, chính phủ có thể hỗ trợ cho nghệ thuật chủ yếu dưới dạng gián tiếp bằng cách tạo ra những động cơ để khuyến khích các thành phần kinh tế- xã hội tài trợ và đầu tư cho nghệ thuật.

Về đối tượng được ưu tiên nhận tài trợ của nhà nước, ở các mô hình chính sách văn hóa cũng có những khác biệt nhất định. Chẳng hạn, có mô hình chú trọng đầu tư cho các mục tiêu của cộng đồng, có mô hình lại chú trọng hỗ trợ các nghệ sỹ và tổ chức văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp. Có mô hình ưu tiên đầu tư cho cá nhân nghệ sỹ trong khi mô hình khác thì tập trung hỗ trợ cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật với tư cách là một tập thể... Ở mô hình này, nhà nước có thể ưu tiên đầu tư cho khâu sáng tạo văn hóa nghệ thuật, trong khi ở mô hình khác chính phủ lại nhấn mạnh việc hỗ trợ cho khâu phân phối, hưởng thụ các sản phẩm văn hóa.

2.1.3.4. Hệ thống cơ quan quản lý về văn hóa

Hệ thống cơ quan quản lý về văn hóa là công cụ quan trọng tham gia vào quá trình xây dựng chính sách văn hóa và đưa chính sách văn hóa vào đời sống. Cấu trúc của hệ thống này được xác định bởi các cơ quan/tổ chức và các mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan/tổ chức đó. Đây cũng là một tiêu chí thường được xem xét để phân loại mô hình chính sách văn hóa.

Một số nước trên thế giới xây dựng hệ thống cơ quan quản lý về văn hóa của nhà nước đều khắp từ trung ương đến địa phương để tạo điều kiện cho việc quản lý thống nhất, đồng bộ các hoạt động văn hóa. Trong khi đó, một số nước khác chỉ duy trì một số cơ quan quản lý văn hóa ở cấp trung ương. Nhiều quốc gia có cơ quan quản lý chuyên trách về văn hóa ở cấp Bộ nhưng một số quốc gia không

có bộ chủ quản, phụ trách lĩnh vực văn hóa ở cấp nhà nước hay liên bang. Một bộ phận các quốc gia hình thành Hội đồng nghệ thuật như một cơ quan tương đối độc lập với chính phủ trong việc phân bổ tài chính và quản lý việc thực thi chính sách văn hóa, trong khi một số nước khác không có cơ quan này. Nói cách khác, Chính phủ không chỉ cần hỗ trợ về mặt tài chính mà còn cần hỗ trợ về mặt thể chế với các cơ quan thực hiện chính sách như Bộ Văn hóa và các tổ chức khác. Vì vậy, cần xem xét nhà nước phân bổ các nguồn lực như cơ sở vật chất, bộ máy quản lý hành chính và nhân lực cho khu vực văn hóa nghệ thuật như thế nào, hệ thống bộ máy có đảm bảo cho việc thực thi chính sách văn hóa một cách hiệu quả hay không.

2.1.4. Một số cách phân loại mô hình chính sách văn hóa trên thế giới

2.1.4.1. Bốn mô hình chính sách văn hóa theo quan điểm của Chartrand và McCaughey

Như đã trình bày ở phần trên, nhiều nhà nghiên cứu chính sách văn hóa đã đưa ra các mô hình chính sách văn hóa, xuất phát từ những quan điểm và cách tiếp cận riêng. Tuy vậy, cách phân loại theo bốn mô hình chính sách văn hóa của Harry Hillman-Chartrand và Claire McCaughey (1989) được biết đến nhiều nhất và được thừa nhận một cách rộng rãi hơn cả. Bốn mô hình chính sách văn hóa này được gọi là mô hình “Người tạo điều kiện” (Facilitator) mà ví dụ tiêu biểu là chính sách văn hóa của Mỹ, mô hình “Nhà bảo trợ” (Patron) hay còn gọi là mô hình quản lý văn hóa gián tiếp theo nguyên tắc “độ dài cánh tay”, mô hình “Kiến trúc sư” (Architect) tương ứng với mô hình phúc lợi nhà nước và mô hình “Kỹ sư” (Engineer) còn được gọi là mô hình kế hoạch hóa tập trung.¹¹³

¹ Chartrand, Harry Hillman. *Funding the Fine Arts: An International Political Economic Assessment* (Tài trợ cho nghệ thuật: đánh giá về khía cạnh kinh tế chính trị quốc tế). Nordic Theatre Studies (Tạp chí Nghiên cứu về Sân khấu Bắc Âu), Số 14 năm 2002. Website: Kinh tế học văn hóa: <http://www.culturaleconomics.atfreeweb.com>.

Có thể thấy, cách phân loại các mô hình chính sách văn hóa như trên chủ yếu dựa vào tiêu chí mức độ và phương thức can thiệp của nhà nước đối với sự phát triển văn hóa quốc gia. Ở mô hình “Người tạo điều kiện”, nhà nước chủ yếu tác động đến đời sống văn hóa một cách gián tiếp và giành quyền điều tiết cho thị trường. Đến mô hình “Nhà bảo trợ”, nhà nước khẳng định vai trò định hướng chiến lược chung; tuy nhiên, phát triển các kế hoạch cụ thể và phân bổ trực tiếp nguồn tài chính cho văn hóa nghệ thuật lại được thực hiện bởi các tổ chức tương đối độc lập với chính phủ. Tiếp theo, ở mô hình “Kiến trúc sư”, nhà nước can thiệp một cách tương đối hệ thống và đồng bộ vào lĩnh vực văn hóa, nhiều nước coi văn hóa là một phần trong chế độ phúc lợi xã hội. Mô hình cuối cùng, “Kỹ sư” thể hiện sự điều hành, quản lý chặt chẽ của nhà nước đối với đời sống văn hóa quốc gia, nhiều nước gắn văn hóa với hệ tư tưởng và hệ thống chính trị.

Chính từ quan điểm và cách tiếp cận về vai trò và phương thức quản lý của nhà nước khác nhau như trên, mỗi mô hình này có những đặc điểm riêng về hệ thống cơ quan hoạch định và thực thi chính sách, cơ chế tài chính, chính sách đãi ngộ những người sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật và các vấn đề liên quan.

2.1.4.2. Một số cách phân loại khác

Liên đoàn thế giới các Hội đồng Nghệ thuật và Cơ quan Quản lý Văn hóa (International Federation of Arts Councils and Cultural Agencies- IFACA) đã tổng kết và giới thiệu khái quát về một số cách phân loại mô hình chính sách văn hóa. Ngoài bốn mô hình chính sách văn hóa của Chartrand và McCaughey nêu trên, còn có thể kể đến một số cách phân loại mô hình như sau:

Phân loại các mô hình “Doanh nhân”, “Luật sư” và “Nhóm cố vấn” theo quan điểm của Wyszomirski năm 2003.

Phân loại các mô hình “Độ dài cánh tay”, “Vận động thị trường” và “Nhà tổ chức biểu diễn” theo quan điểm của Cummings và Katz.

Phân loại các mô hình “Phúc lợi xã hội”, “Nhà tổ chức biểu diễn”, “Độ dài cánh tay” và mô hình “Kỹ sư” theo quan điểm của Katunari đưa ra năm 2002.

Phân loại các mô hình “Nhóm chuyên gia”, “Quan chức nhà nước cộng với nhóm tư vấn” và “Hoàn toàn do quan chức nhà nước” theo quan điểm của Cummings và Katz đưa ra năm 1987.

Phân loại các mô hình “Đơn bộ”, “Đa bộ ngành”, “Các quỹ phi chính phủ”, “Nhà tổ chức biểu diễn”, và “Mô hình trực tiếp” theo quan điểm của Cummings và Katz đưa ra năm 1987.

Phân loại các mô hình “Nhà thiết kế”, “Người hưởng lợi”, “Mô hình Hoàng gia” và mô hình “Dân chủ xã hội” của Mulcahy đưa ra năm 1998.¹¹⁴

Bên cạnh đó, hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu còn đề cập đến các mô hình chính sách văn hóa mới như mô hình chính sách văn hóa Trung Quốc và mô hình chính sách văn hóa Hàn Quốc.

Tóm lại, xuất phát từ những quan điểm, cách tiếp cận và tiêu chí khác nhau, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều mô hình chính sách văn hóa. Tuy nhiên, một số cách phân loại có những nét gần gũi, tương đồng. Mặt khác, các mô hình chính sách văn hóa không loại trừ lẫn nhau. Các quốc gia có thể vận dụng những yếu tố trong nhiều mô hình chính sách văn hóa để tạo nên một chính sách văn hóa quốc gia đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tiễn của mỗi nước.

¹ Liên đoàn thế giới các Hội đồng Nghệ thuật và Cơ quan Quản lý Văn hóa (International Federation of Arts Councils and Cultural Agencies- IFACA). Website: <http://www.ifacca.org/>. Nguyễn Văn Tinh đã trích dẫn

2.2. Một số mô hình chính sách văn hóa trên thế giới

2.2.1. Mô hình “Người tạo điều kiện” (Facilitator)

2.2.1.1. Đặc điểm

Ở mô hình này, chính phủ đóng vai trò của “Người tạo điều kiện”, tạo điều kiện thúc đẩy văn hóa thông qua các chính sách gián tiếp như chính sách thuế. Nhà nước hạn chế tối đa việc can thiệp trực tiếp vào lĩnh vực văn hóa. Một biểu hiện rõ nét là các nước theo mô hình “Người tạo điều kiện” thường không có Bộ Văn hóa ở cấp độ chính quyền trung ương hay chính quyền liên bang. Với các nước theo chế độ liên bang, ở các bang hoặc tiểu bang có thể có cơ quan phụ trách về văn hóa và lĩnh vực nhân văn. Chính vì vậy, ở mô hình này, định hướng chiến lược phát triển văn hóa mang tính quốc gia hay các qui định luật pháp trực tiếp cho lĩnh vực văn hóa thường không được chú ý.

Tài trợ của nhà nước ở các quốc gia theo mô hình này thường chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong tổng các nguồn thu của tổ chức văn hóa. Nhà nước không chỉ ra lĩnh vực văn hóa nghệ thuật nào hay chất lượng nghệ thuật như thế nào sẽ được nhà nước tài trợ. Nhà nước cũng không đề cập đến việc văn hóa nên được phân phối và tiếp cận ra sao. Định hướng về thẩm mỹ và các quyết định tài trợ cho văn hóa được các doanh nghiệp, quỹ và cá nhân nhà tài trợ quyết định.¹¹⁵

Nói cách khác, nhà nước thường không chú trọng tài trợ trực tiếp cho nghệ thuật mà chủ yếu sử dụng phương thức tài trợ gián tiếp như tạo ra các khuyến khích trong chính sách thuế để các lực lượng trong xã hội tài trợ cho nghệ thuật. Ví dụ, quà tặng, các khoản tài trợ từ thiện, đóng góp hảo tâm của cá nhân và doanh nghiệp giành cho nghệ sỹ và hoạt động nghệ thuật sẽ được miễn giảm thuế.

¹ Duelund, Peter. *The Nordic Cultural Model* (Mô hình chính sách văn hóa các nước Bắc Âu). Copenhagen: Viện Văn hóa Bắc Âu, 2003. Tr.:20, 21.

Chính phủ của các nước theo mô hình này thường cho rằng việc điều tiết bằng luật thuế và qui luật của thị trường sẽ giúp các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn cho văn hóa nếu thuế suất có lợi cho họ. Cũng theo quan điểm này, nhà nước không hỗ trợ trực tiếp cho người sáng tạo văn hóa bằng cách trả lương trợ cấp mà tạo điều kiện về thị trường để lưu thông, tiêu thụ sản phẩm văn hóa, giúp họ có được thu nhập thông qua khả năng chi trả của thị trường. Để đảm bảo quyền lợi cho những người sáng tạo, đặc biệt là quyền lợi kinh tế, nhà nước thực thi nghiêm túc luật bản quyền. Trên thực tế, tình trạng kinh tế của những người sáng tạo như nhà văn, nghệ sĩ ở đây phụ thuộc vào khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường tự do, nói cách khác là phụ thuộc vào doanh thu bán vé, bán hàng. Một nghệ sĩ càng có khả năng hấp dẫn công chúng thì càng có khả năng nâng cao thu nhập và ngược lại.¹¹⁶

Về phía người tiêu thụ, các nước theo mô hình này thường cho rằng việc tiêu thụ hay hưởng thụ văn hóa là lựa chọn và trách nhiệm của từng cá nhân, tương tự như việc lựa chọn các hàng hóa vật chất thông thường khác. Do đó, nhà nước không có chính sách trợ giá cho sản phẩm văn hóa nghệ thuật mà giá cả được thị trường tự do điều tiết.

Nếu không áp dụng cho mọi sản phẩm văn hóa, một số quốc gia áp dụng chính sách này cho một số sản phẩm văn hóa cụ thể. Các loại sản phẩm văn hóa thường được chọn là sản phẩm âm nhạc, điện ảnh, xuất bản và báo chí. Trái lại, các bộ phận văn hóa “nhạy cảm” hơn như di sản văn hóa, nghệ thuật đỉnh cao thường được nhà nước quan tâm đầu tư, hỗ trợ.

¹ Chartrand, Harry Hillman. *Funding the Fine Arts: An International Political Economic Assessment* (Tài trợ cho nghệ thuật: đánh giá về khía cạnh kinh tế chính trị quốc tế). Nordic Theatre Studies (Tạp chí Nghiên cứu về Sân khấu Bắc Âu). Số 14 năm 2002. Website: Kinh tế học văn hóa: <http://www.culturalconomics.atfreeweb.com>.

Mỹ đã áp dụng mô hình này trong suốt thế kỷ 20. Ngoài ra, một số nước có hình thái tổ chức nhà nước liên bang như Cộng hòa liên bang Đức hay Liên bang Thụy Sĩ cũng đã từng đi theo mô hình này.

2.2.1.2. Mô hình chính sách văn hóa Mỹ

- Bối cảnh của Mỹ

Mỹ là một nước cộng hòa liên bang, được tạo nên từ 50 bang và một số vùng lãnh thổ. Xét về tổng diện tích hay về số lượng dân cư, Mỹ đều là một trong những nước lớn nhất trên thế giới. Đây cũng là nền kinh tế lớn và hùng mạnh hàng đầu thế giới. Về xã hội, nước Mỹ có sự đa dạng rất lớn về chủng tộc, ngôn ngữ và văn hóa. Điều này là kết quả của lịch sử hình thành nước Mỹ, với sự di cư qui mô lớn của dân chúng từ nhiều nước trên thế giới.

Việc lựa chọn mô hình “Người tạo điều kiện” bắt nguồn từ ba truyền thống quan trọng của Mỹ là sự tách biệt giữa nhà thờ và chính quyền, nền kinh tế thị trường mang tính cạnh tranh và đóng góp từ thiện của cá nhân. Kết quả của các truyền thống này là việc thực thi qui định về thuế thu nhập trở thành nguồn hỗ trợ quan trọng nhất cho văn hóa nghệ thuật.¹ Chính phủ Mỹ thường không chú trọng việc tài trợ trực tiếp cho lĩnh vực văn hóa. Bù lại, các doanh nghiệp, dòng họ lớn và cá nhân nổi tiếng của Mỹ thường tài trợ hoặc đóng góp hào tâm cho văn hóa nghệ thuật. Những quỹ văn hóa lớn ở Mỹ như quỹ Rockefeller, Ford, John Simon Guggenheim Memorial Foundation, J. Paul Getty... đều là quỹ được cá nhân và dòng họ tạo dựng.

¹ Chartrand, Harry Hillman. *National Superstructures for Publicly Funding the Fine Arts* (Các siêu cấu trúc quốc gia về tài trợ của chính phủ cho Nghệ thuật). Nordic Theatre Studies (Tạp chí Nghiên cứu về Sân khấu Bắc Âu). Số 14 năm 2001. Website: Kinh tế học văn hóa: <http://www.culturaleconomics.atfreeweb.com>

Trong hiến pháp của Mỹ, Tổng thống hay Quốc hội không được trao nhiệm vụ quản lý văn hóa, do đó, chính quyền trung ương hay các bang không can thiệp trực tiếp vào chính sách văn hóa. Các tiểu bang, tổ chức văn hóa công hoặc tổ chức văn hóa tư nhân tự hoạch định chính sách văn hóa, tùy theo điều kiện và tình hình cụ thể của từng đơn vị. Điều này đã tạo nên sự đa dạng, phong phú và năng động trong phát triển văn hóa ở Mỹ.

Mỹ là quốc gia theo quan điểm coi sản phẩm văn hóa là một loại hàng hóa. Điều này một phần do Mỹ là nước có nền kinh tế thị trường rất phát triển và do quan điểm của chủ nghĩa tự do trong kinh tế. Bên cạnh đó còn có thể kể đến truyền thống ủng hộ chủ nghĩa tự do cá nhân trong xã hội Mỹ. Việc tiêu dùng sản phẩm văn hóa được coi là lựa chọn của mỗi cá nhân, nhà nước không có chủ trương can thiệp. Chính vì vậy, thuế thu nhập ở Mỹ không cao so với các nước châu Âu, nhà nước không dùng ngân sách công để trợ giá cho nghệ thuật, cá nhân có nhu cầu thì bỏ tiền ra cho việc tiêu dùng các sản phẩm văn hóa. Cũng vì vậy, sản phẩm văn hóa nghệ thuật của Mỹ thường có giá thành cao hơn so với những sản phẩm cùng loại trên thị trường châu Âu.

Với quan điểm văn hóa là hàng hóa nên ngành công nghiệp văn hóa ở Mỹ cũng giống các ngành công nghiệp khác khi đề cao mục tiêu lợi nhuận. Thông qua sản phẩm của công nghiệp văn hóa, đặc biệt là điện ảnh, âm nhạc và truyền thông, Mỹ có ý muốn khuyến khích thương mại văn hóa Mỹ, các giá trị và lối sống Mỹ tới nhiều quốc gia khác.

- Chính sách văn hóa của Mỹ

Cơ chế quản lý và tài chính

Mỹ không có Bộ Văn hóa hay cơ quan tương tự ở cấp chính quyền liên bang để quản lý lĩnh vực văn hóa. Vì vậy, chính phủ Mỹ không xây dựng chính sách văn hóa ở cấp độ quốc gia như các nước

châu Âu và nhiều nước khác trên thế giới. Chính phủ không đặt ra mục tiêu, chiến lược chung về phát triển văn hóa. Ở mỗi bang có thể có những chính sách liên quan đến lĩnh vực văn hóa nhưng chính sách của các bang không hoàn toàn giống nhau. Xuống đến cấp cơ sở cũng có một số chính sách về hoạt động văn hóa nhưng qui mô điều chỉnh và phạm vi ảnh hưởng không lớn. Chính vì vậy, mỗi bang có mức chi cho văn hóa khác nhau, những bang có nền kinh tế phồn thịnh như California có thể chi cho văn hóa nhiều hơn, nhưng cũng có những bang “nghèo” với mức chi cho văn hóa rất hạn chế. Nhìn chung, tuy Mỹ là một nước giàu nhưng chính phủ không tài trợ nhiều cho nghệ thuật, trung bình tài trợ của nhà nước chỉ chiếm khoảng 2% tổng thu nhập của các tổ chức văn hóa nghệ thuật. Đó là một tỉ lệ rất khiêm tốn nếu so sánh với mức tài trợ khoảng 50- 60% của chính phủ Anh hay mức 70-80% ở các nước Bắc Âu.

Tuy không có chính sách trực tiếp đối với văn hóa nhưng Mỹ cũng có những định hướng nhất định về văn hóa, chẳng hạn như vấn đề xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa thông qua các điều khoản trong luật thuế và các thỏa thuận song phương, đa phương giữa chính phủ Mỹ và các nước. Ví dụ, chính phủ không đánh thuế một số loại thu nhập và tiêu dùng của công dân trong các hoạt động liên quan đến văn hóa. Điều này đã khuyến khích hoạt động bảo trợ, tài trợ cho nghệ thuật và hoạt động thương mại văn hóa. Bên cạnh đó, Mỹ luôn chủ trương tự do hóa thương mại các sản phẩm văn hóa, tìm cách đưa các sản phẩm văn hóa Mỹ thâm nhập sâu rộng vào thị trường thế giới.

Ở Mỹ, mục tiêu của chính sách là hỗ trợ sự đa dạng và năng động của văn hóa. Mỗi tổ chức văn hóa nghệ thuật buộc phải chủ động và định hướng tới thị trường để có thể tồn tại và phát triển. Tính đa dạng và năng động cũng thể hiện ở khía cạnh chính phủ Mỹ hỗ trợ sự đa dạng trong các loại hình, phong cách văn hóa nghệ

thuật hơn là ưu tiên một số loại hình hay phong cách cụ thể nào đó. Do hỗ trợ cho văn hóa nghệ thuật chủ yếu từ các tổ chức, quỹ và cá nhân nên tiêu chuẩn để đạt được những hỗ trợ này phụ thuộc vào sự quan tâm và thị hiếu của từng nhà tài trợ.

Mặt mạnh của mô hình chính sách văn hóa Mỹ là thúc đẩy sự năng động và đa dạng hóa nguồn thu nhập của các tổ chức văn hóa nghệ thuật. Tuy nhiên, chính sách này cũng có một số nhược điểm nhất định. Thứ nhất, nhà nước không chú trọng hỗ trợ các tiêu chuẩn về chất lượng nghệ thuật và không có khả năng định hướng các hoạt động văn hóa nghệ thuật có tầm quan trọng quốc gia. Thứ hai, sự phát triển văn hóa của quốc gia không có điểm tựa vững chắc từ nguồn ngân sách của nhà nước mà phụ thuộc vào xu hướng của các nhà tài trợ và thị trường, từ đó dẫn đến sự phát triển thiếu tính bền vững và nhất quán trong lĩnh vực văn hóa. Ở mô hình này, tình trạng kinh tế của nghệ sĩ phụ thuộc vào giá cả và sức tiêu thụ của thị trường cũng như phụ thuộc vào thị hiếu và khả năng tài chính của các nhà tài trợ. Điều này khác hẳn với mô hình của các nước Bắc Âu như Hà Lan, Thụy Điển, nơi các nghệ sĩ được nhà nước đảm bảo về tài chính một cách thường xuyên và ổn định.¹¹⁸

Một số văn bản pháp luật về văn hóa

Xét về mặt hệ thống văn bản pháp lý cho văn hóa, ở cấp độ nhà nước, Mỹ có bộ Luật Công pháp số 89-209 ban hành từ năm 1965, trong đó quyết định thành lập Quỹ Quốc gia về Nghệ thuật (The National Endowment for the Arts- NEA). Đây là một tổ chức độc lập với chính quyền liên bang, đồng thời là quỹ văn hóa quốc gia lớn nhất với mục tiêu hỗ trợ chất lượng nghệ thuật, đưa nghệ thuật tới

¹ Chartrand, Harry Hillman. *National Superstructures for Publicly Funding the Fine Arts* (Các siêu cấu trúc quốc gia về tài trợ của chính phủ cho Nghệ thuật). *Nordic Theatre Studies* (Tạp chí Nghiên cứu về Sân khấu Bắc Âu). Số 14 năm 2001. Website: Kinh tế học văn hóa: <http://www.culturaleconomics.atfreeweb.com>

mọi người dân Mỹ và phát triển giáo dục nghệ thuật.¹ Luật Công pháp cũng xác định trách nhiệm của chính quyền liên bang trong việc hỗ trợ điều kiện vật chất và tạo môi trường khuyến khích tự do sáng tạo và tư tưởng. Bộ luật này đề cập đến những nguyên tắc chính như sau:

- Tăng cường sự tiếp cận của công dân đối với văn hóa.
- Khuyến khích các thành tựu cá nhân.
- Xây dựng cơ chế hỗ trợ tài chính của các bang và chính quyền địa phương.
- Phối hợp giữa tài trợ nhà nước và các quỹ tư nhân.

Tổ chức Hội đoàn Mỹ (The American Assembly) cũng đưa ra một khung chính sách văn hóa của Mỹ với tên gọi “Nghệ thuật và mục đích công cộng”, trong đó xác định bốn nhiệm vụ cơ bản của văn hóa Mỹ đối với xã hội như sau:

Nghệ thuật giúp cho việc xác định bản sắc công dân Mỹ bằng cách:

- Xây dựng nhận thức về bản sắc dân tộc.
- Cùng cố tính đa nguyên của văn hóa Mỹ.
- Phát triển các giá trị dân chủ trong nước.
- Phát triển các giá trị dân chủ và hòa bình ở nước ngoài.

Nghệ thuật đóng góp cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng trưởng kinh tế bằng cách:

- Làm cho các cộng đồng ở Mỹ sống động và phần vinh hơn.

¹ *The National Endowment for the Arts* (Quĩ Quốc gia cho Nghệ thuật). Website: <http://arts.endow.gov/>

- Tăng cường sự phồn thịnh của dân tộc ở trong nước.
- Tăng cường sự phồn vinh của dân tộc trên phạm vi toàn cầu.

Nghệ thuật giúp phát triển ý thức công dân bằng cách:

- Tăng cường hiểu biết trong một xã hội đa dạng.
- Phát triển các khả năng trong trường học và nơi làm việc.
- Phát triển tự do và trao đổi cởi mở về các tư tưởng và giá trị.

Nghệ thuật làm phong phú đời sống cá nhân bằng cách:

- Khuyến khích sáng tạo, nâng cao đời sống tinh thần và tiềm năng cá nhân.
- Cung cấp giải trí và thư giãn cho con người.¹²⁰

Bên cạnh đó, Mỹ cũng coi trọng văn hóa trong chính sách ngoại giao, coi chính sách ngoại giao văn hóa là một phần quan trọng trong chiến lược ngoại giao của Mỹ. Mỹ cho rằng “chỉ bằng các hoạt động văn hóa thì tư tưởng của một quốc gia mới được bộc lộ một cách rõ nhất” và “chính sách ngoại giao văn hóa còn có thể nâng cao khả năng quan hệ chính trị bền vững, linh hoạt và rộng mở của Mỹ. Thực tế lịch sử cho thấy nền văn hóa phong phú đa dạng của nước Mỹ đã đóng góp vai trò không kém hoạt động quân sự trong việc củng cố vai trò lãnh đạo thế giới của đất nước này.” Chính vì vậy, trong chính sách ngoại giao của Mỹ có mục tiêu làm cho các giá trị nghệ thuật của Mỹ thu hút được sự thích thú và ủng hộ của người dân trên khắp thế giới dù có sự khác biệt về chính trị.²²¹

¹ Nguyễn Văn Tinh. *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Văn hóa – Thông tin, 2009. 215 tr.

² Chính sách ngoại giao văn hóa Mỹ. Điểm chính yếu trong bản báo cáo của Hội đồng tư vấn Hoa Kỳ. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 9-2005. website: <http://www.cinet.gov.vn/chuyendevh/CSngoai giaoMy/my.htm>

Tóm lại, mô hình chính sách văn hóa Mỹ là một mô hình rất đặc thù với nhiều điểm khác biệt với mô hình chính sách văn hóa của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam. Hiện nay, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam cần quan tâm hơn đến tác động của thị trường trong phát triển văn hóa nhằm phát huy tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của cơ chế này. Kinh nghiệm trong sử dụng chính sách thuế để khuyến khích các lực lượng xã hội đầu tư và tài trợ cho văn hóa là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu và có những vận dụng phù hợp với điều kiện của nước ta.

2.2.2. Mô hình “Nhà bảo trợ” (Patron)

2.2.2.1. Đặc điểm

Mô hình “Nhà bảo trợ” còn được gọi là mô hình quản lý văn hóa gián tiếp theo nguyên tắc “độ dài cánh tay” (Arm’s length principle). Bắt nguồn từ Vương quốc Anh, hiện nay mô hình này được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách văn hóa trên thế giới chú ý nhiều hơn cả.

Ở mô hình “Nhà bảo trợ”, nhà nước đóng vai trò của người bảo trợ, tương tự như vai trò bảo trợ cho văn hóa, nghệ thuật của các quốc gia phong kiến trước đây. Mục tiêu quan trọng hàng đầu của chính phủ thường là nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của nghệ thuật; do đó, tài trợ của nhà nước thường mang tính chọn lọc, nhằm vào một số tổ chức hoặc cá nhân tiêu biểu trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Mô hình này cũng có những điểm tương đồng với mô hình “Người tạo điều kiện” như nhà nước khuyến khích tài trợ của các doanh nghiệp và cá nhân cho văn hóa nghệ thuật thông qua các ưu đãi về thuế.

Mô hình “Nhà bảo trợ” có sự kết hợp giữa nhà nước và xã hội trong việc hoạch định và thực thi chính sách văn hóa quốc gia, trong đó nhà nước giao quyền và phân cấp cho ngành văn hóa để ngành có thể tự chủ trong hoạt động. Chẳng hạn, sau khi chính phủ (Quốc

hội) thông qua ngân sách hàng năm cho văn hóa từ nguồn ngân sách quốc gia, một hội đồng độc lập (thường là Hội đồng Nghệ thuật) sẽ chịu trách nhiệm phân phối nguồn ngân sách này cho các tổ chức, cá nhân hay các chương trình, hoạt động văn hóa cụ thể. Chính phủ thường đề cử đại diện trong các hội đồng nhưng thành phần chủ yếu của hội đồng là những chuyên gia về lĩnh vực nghệ thuật. Như vậy, nhà nước vẫn đầu tư, tài trợ cho nghệ thuật nhưng không điều hành một cách cụ thể mang tính sự vụ và trực tiếp. Nói cách khác, nhà nước luôn giữ một khoảng cách bằng “độ dài cánh tay” đối với lĩnh vực văn hóa. Mô hình này hiện là xu thế quan trọng trong điều hành đời sống văn hóa của nhiều nước trên thế giới.¹²²

Các nước theo mô hình này gồm có Vương quốc Anh, các nước trong khối Thịnh vượng chung (Common Wealth) như Úc, Newzealand, Canada và một số nước khác ở châu Âu, Á, châu Phi như Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore, Nam Phi... Gần đây, nhiều nước khác cũng đã hình thành Hội đồng nghệ thuật và điều hành việc thực thi chính sách văn hóa qua Hội đồng này như các nước ở Đông Âu, Nam Âu, Cộng hòa liên bang Đức, Namibia, Malaysia...²

2.2.2.2. Chính sách văn hóa Anh

- Bối cảnh của Vương quốc Anh

Vương quốc Anh là một quốc đảo nằm ở phía Tây Bắc lục địa châu Âu. Về chế độ chính trị, Anh là một nước quân chủ lập hiến, trong đó vẫn tồn tại Hoàng gia nhưng thực quyền lãnh đạo đất nước thuộc về bộ máy chính quyền với Thủ tướng và nội các. Vương

¹ Chartrand, Harry Hillman. *Funding the Fine Arts: An International Political Economic Assessment* (Tài trợ cho nghệ thuật: đánh giá về khía cạnh kinh tế chính trị quốc tế). Nordic Theatre Studies (Tạp chí Nghiên cứu về Sân khấu Bắc Âu). Số 14 năm 2002. Website: Kinh tế học văn hóa: <http://www.culturaleconomics.atfreeweb.com>

² (cũng xem) Duelund, Peter. *The Nordic Cultural Model* (Mô hình chính sách văn hóa các nước Bắc Âu). Copenhagen: Viện Văn hóa Bắc Âu, 2003. Tr.:20, 21.

quốc Anh được hình thành từ bốn vùng đất là Anh, Scotland, Wales và Bắc Ireland, mỗi quốc gia nhỏ này đều có thủ đô riêng. Lịch sử lâu đời và rực rỡ của Anh đã tạo nên những di sản văn hóa phong phú như lâu đài, cung điện, công trình kiến trúc đặc sắc, tượng đài, công viên hoàng gia, các bộ sưu tập nghệ thuật và nhiều di sản văn hóa phi vật thể đa dạng. Mặt khác, do được tạo nên từ bốn vùng lãnh thổ nên bên cạnh việc đề cao những giá trị văn hóa chung của quốc gia, Vương quốc Anh chú trọng giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của từng khu vực. Chẳng hạn, ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của xứ Wales, Bắc Ireland và Scotland được chính quyền trung ương và đặc biệt là chính quyền địa phương quan tâm và đầu tư thích đáng.

Vương quốc Anh từng là một đế quốc lớn với nhiều thuộc địa trên khắp thế giới. Chính vì vậy, Anh hiện đang lưu giữ nhiều hiện vật quý giá của các nền văn hóa, văn minh từ Ấn Độ và nhiều quốc gia châu Á, châu Phi. Trong thời gian qua, trên thế giới đã bùng nổ nhiều cuộc tranh luận về việc các nước như Anh cần trao trả những hiện vật văn hóa này về quốc gia “chính gốc” của chúng.

Một hệ quả khác của chế độ thuộc địa trước đây và quá trình giao lưu hội nhập hiện nay là việc nhập cư ồ ạt vào Anh của nhiều nhóm dân cư. Vì vậy, hiện nay Vương quốc Anh là một trong những nước rất đa dạng về chủng tộc, ngôn ngữ và văn hóa. Chính phủ Anh ngày càng quan tâm tới vấn đề này và chính sách văn hóa của Anh cũng hướng tới bảo vệ đa dạng văn hóa, trong đó có văn hóa của các nhóm thiểu số.

- Chính sách văn hóa Anh

Bộ máy quản lý về văn hóa

Về bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, tháng 4 năm 1992 Bộ Di sản Quốc gia được thành lập, và đến tháng 7 năm 1997, Bộ này được đổi tên là Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể

thao (Department for Culture, Media and Sport- DCMS). Đây là cơ quan cấp bộ có tuổi đời trẻ nhất trong bộ máy chính phủ Vương quốc Anh.

Bộ Văn hoá, Truyền thông và Thể thao là cơ quan của chính phủ có trách nhiệm hoạch định chính sách về nghệ thuật, thể thao, xổ số quốc gia, du lịch, thư viện, bảo tàng, gallery, phát thanh-truyền hình và báo chí, các ngành công nghiệp sáng tạo trong đó có điện ảnh và âm nhạc, lĩnh vực cá cược và môi trường lịch sử. Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao được giao nhiệm vụ tổ chức các sự kiện văn hóa và thể thao lớn như Thế vận hội Olympic và Paralympic 2012.

DCMS cũng chịu trách nhiệm trong việc thống kê các tòa nhà có ý nghĩa lịch sử và tượng đài cổ, quản lý cấp phép xuất khẩu các sản phẩm văn hóa, quản lý bộ sưu tập nghệ thuật của Chính phủ và các công viên hoàng gia.

Từ tháng 5 năm 2005, Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao Anh được chuyển giao trách nhiệm quản lý các ngành công nghiệp sáng tạo như thiết kế thời trang, quảng cáo và thị trường nghệ thuật từ Bộ Thương mại, Đổi mới và Kỹ năng (Department for Business, Innovation and Skills - BIS). Hiện nay, DCMS đang phối hợp với BIS quản lý lĩnh vực thiết kế, các trò chơi máy tính và ngành công nghiệp xuất bản.¹²³

Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao Anh cung cấp các khoản trợ cấp của chính phủ cho hơn 60 cơ quan chính phủ như các bảo tàng quốc gia, phòng trưng bày nghệ thuật ở Anh, Hội đồng Nghệ thuật Anh, Viện Điện ảnh Anh, Thư viện Anh quốc và nhiều cơ quan di sản và văn hoá quốc gia khác.

¹ Department for Culture, Media and Sport (Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao Vương quốc Anh). Website: www.culture.gov.uk

Chính phủ và Quốc hội Anh duy trì trách nhiệm lập pháp và ban hành chính sách cho toàn bộ Vương quốc Anh trong những lĩnh vực sau:

- Các khoản thu ngoài thuế
- Phát thanh - truyền hình
- Kiểm soát xuất khẩu các sản phẩm văn hoá
- Chương trình bảo vệ của chính phủ (ví dụ: Bảo hiểm)
- Xổ số quốc gia
- Bản quyền cho thuê sách

Bên cạnh đó, chính phủ cũng có thẩm quyền đối với các vấn đề của Liên minh châu Âu và quốc tế.

Do đặc điểm bốn vùng đất của Vương quốc Anh là Anh, Scotland, Wales và Bắc Ireland đều có quyền tự chủ nhất định nên hệ thống cơ quan quản lý văn hóa của từng vùng cũng có những thẩm quyền và trách nhiệm riêng.

Mối quan hệ giữa Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao với Hội đồng Nghệ thuật Anh

Hội đồng nghệ thuật Anh được thành lập năm 1946, sau đó, các Hội đồng nghệ thuật Scotland, Wales và Bắc Ireland được thành lập vào năm 1994. Hội đồng nghệ thuật là các cơ quan độc lập, không mang tính chính trị. Bên cạnh Hội đồng thường có Ủy ban tư vấn chuyên môn (Peer Committee) gồm các chuyên gia văn hóa và nghệ sĩ có uy tín về nghề nghiệp, chuyên môn và đạo đức. Tổ chức này có nhiệm vụ tư vấn, đánh giá việc xây dựng chính sách và các quyết định cấp ngân sách tài trợ cụ thể của Hội đồng nghệ thuật.

Hội đồng nghệ thuật Anh là cơ quan hoạt động vì nghệ thuật ở tầm cỡ quốc gia, hoạt động theo nguyên tắc “độ dài cánh tay” với chính phủ. Điều này thể hiện ở các khía cạnh sau:

Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao hoạch định chiến lược chung và các chương trình mục tiêu lớn cho lĩnh vực văn hóa. Trên cơ sở đó, Hội đồng nghệ thuật xây dựng các chính sách cụ thể, kế hoạch triển khai và thực hiện việc phân bổ ngân sách nhà nước cho từng lĩnh vực, từng loại hình nghệ thuật. Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao ký *Thỏa thuận tài trợ* với Hội đồng nghệ thuật, trong đó lồng ghép các mục tiêu giáo dục, khả năng tiếp cận văn hóa cho người dân và yêu cầu về chất lượng nghệ thuật. Đây là định hướng chung cho hoạt động của Hội đồng nghệ thuật trong xây dựng chính sách và phân phối nguồn tài trợ.

Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao thường xuyên “đối thoại” với Hội đồng nghệ thuật trong phát triển chính sách văn hóa. Cụ thể, Hội đồng nghệ thuật Anh tư vấn về chuyên môn cho Bộ Văn hóa và có trách nhiệm báo cáo hoạt động với chính phủ. Hội đồng nghệ thuật Anh thường tham khảo ý kiến của Bộ trong những quyết định quan trọng. Ngược lại, Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao sẽ tư vấn và thông tin cho Hội đồng nghệ thuật về những thay đổi trong chính sách của chính phủ có ảnh hưởng đến lĩnh vực văn hóa.

Hội đồng nghệ thuật Anh đặt hàng các tác phẩm mới, thực hiện nghiên cứu, tư vấn và cung cấp thông tin, phát triển nhận thức và hỗ trợ cho nghệ thuật ở Anh. Ba ưu tiên hàng đầu của Hội đồng nghệ thuật Anh hiện nay là tăng cường khả năng tiếp cận văn hóa của người dân, nâng cao chất lượng nghệ thuật và phát triển giáo dục đào tạo trong lĩnh vực nghệ thuật.

Tương tự như vậy, ở các lĩnh vực khác đều có các tổ chức chuyên phụ trách về từng lĩnh vực và hoạt động ở khoảng cách “độ dài cánh tay” với Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao như Viện Điện ảnh Vương quốc Anh, Hội đồng Thủ công, Ủy ban Bảo tàng và triển lãm mỹ thuật.

Cơ chế tài chính trong chính sách văn hóa Vương quốc Anh

Chính phủ Anh đã tài trợ cho văn hóa nghệ thuật từ năm 1946. Trước thời điểm này, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ, hầu như khu vực văn hóa nghệ thuật tồn tại theo cơ chế dựa vào thị trường. Gần đây, tài trợ hàng năm của chính phủ Anh cho văn hóa nghệ thuật được tăng cường. Trong năm 2001-2002, tài trợ của nhà nước thông qua Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao đã vượt quá 1 tỉ bảng Anh.

Bên cạnh Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao còn có các Hội đồng Nghệ thuật như Hội đồng nghệ thuật Anh, Hội đồng nghệ thuật Wales, Scotland và Bắc Ireland. Hội đồng nghệ thuật phân phối nguồn ngân sách của chính phủ, quyết định tiêu chuẩn tài trợ, đối tượng và mức tài trợ cụ thể cho các nghệ sĩ, tổ chức và dự án văn hóa. Như vậy, Hội đồng nghệ thuật hoạt động như “cánh tay nối dài” của chính phủ trong việc phân chia nguồn tài trợ của nhà nước. Điểm mạnh của nguyên tắc và mô hình quản lý này là đảm bảo được tính độc lập tương đối của hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực văn hóa. Điều này tránh việc Bộ trưởng hay Thứ trưởng Bộ Văn hóa đưa ra các quyết định tài trợ bị ảnh hưởng bởi chính trị. Nguyên tắc này đã và đang là cơ chế tài chính cho nghệ thuật ở Vương quốc Anh từ hơn 50 năm nay.

Như vậy, hiện nay, các tổ chức văn hóa nghệ thuật ở Anh có 5 nguồn thu chính là thu nhập từ việc bán vé các chương trình nghệ thuật, nguồn thu từ chính quyền trung ương, quỹ xổ số quốc gia, chính quyền địa phương và đóng góp của các doanh nghiệp, quỹ và cá nhân. Theo thống kê, trung bình tài trợ của nhà nước chiếm khoảng 57%, trong khi 43% còn lại là các nguồn thu nhập khác của tổ chức. Tổng cộng, mỗi năm, chính quyền trung ương và địa phương chi khoảng 550 triệu Euro để hỗ trợ cho nghệ thuật, chưa

kê phần ngân sách cho bảo tàng và thư viện. Mức chi hàng năm của chính phủ cho nghệ thuật chiếm khoảng 0.5% tổng ngân sách quốc gia.^{1 24}

Mục tiêu của chính sách văn hóa Vương quốc Anh

Mục đích cơ bản của chính sách văn hoá Vương quốc Anh nhằm đảm bảo mọi người đều có cơ hội nâng cao chất lượng sống thông qua các hoạt động văn hóa và thể thao, hỗ trợ chất lượng cao trong nghệ thuật và thúc đẩy mạnh mẽ ngành du lịch và công nghiệp sáng tạo, giải trí.²²⁵

Để đạt được mục tiêu trên, chính phủ Anh tìm cách tối đa hóa sự đóng góp của văn hóa, truyền thông và thể thao vào việc thực hiện những mục tiêu xã hội, kinh tế và giáo dục. Chính phủ đã xác định các mục tiêu hành động như sau:

Duy trì và phát triển chất lượng, sự đổi mới và khả năng sáng tạo; tạo ra một thị trường cạnh tranh và hiệu quả, phát triển lĩnh vực văn hoá, truyền thông và thể thao ở trong và ngoài nước.

Mở rộng khả năng cho mọi người tiếp cận hoạt động văn hoá, thể thao phong phú và đa dạng cũng như môi trường văn hoá đặc trưng của quốc gia.

Phát triển tiềm năng giáo dục của tài nguyên văn hoá và thể thao quốc gia, nâng cao tiêu chuẩn về giáo dục và đào tạo văn hoá, đảm bảo cung cấp đầy đủ nguồn nhân lực cho các ngành sáng tạo và du lịch.

¹ Lidstone, Gerald. *Chính sách văn hóa và thực tiễn quản lý văn hóa ở Vương quốc Anh*. Goldsmiths- Đại học Tổng hợp London- Vương quốc Anh, 2004.

² Chính sách văn hóa Anh. Website: <http://www.culturalpolicies.net/web/unitedkingdom.php?aid=22>

Đảm bảo cho người dân có cơ hội phát triển tài năng và đạt được thành tích xuất sắc trong lĩnh vực văn hoá, truyền thông và thể thao.

Duy trì sự hỗ trợ của nhà nước đối với xã số quốc gia và đảm bảo những khoản tiền hỗ trợ cho các ưu tiên của Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao.

Thúc đẩy vai trò của văn hóa, truyền thông và thể thao trong quá trình xây dựng lại đô thị và nông thôn, duy trì sự ổn định và hạn chế sự tách biệt xã hội.¹²⁶

Tóm lại, mô hình chính sách văn hóa Anh kết hợp vai trò định hướng chiến lược của nhà nước với việc thực thi chính sách tương đối độc lập của các tổ chức bán chính phủ như Hội đồng Nghệ thuật Anh. Mô hình này thể hiện sự quan tâm phát triển văn hóa của nhà nước đồng thời tôn trọng tính đặc thù của lĩnh vực văn hóa, đề cao sự tư vấn và điều hành của các chuyên gia về văn hóa nghệ thuật. Phương thức quản lý văn hóa ở mô hình này hạn chế sự chi đạo mang tính tác nghiệp cụ thể và trực tiếp của cơ quan quản lý nhà nước vào hoạt động chuyên môn. Chiến lược phát triển văn hóa của Anh nói riêng và nhiều nước châu Âu là “mở rộng dân chủ, tôn trọng việc phân cấp phân quyền, kích thích tinh thần độc lập và tự do sáng tạo”. Chủ trương này thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của văn hóa nghệ thuật. Đây là bài học lớn cho nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tuy nhiên, một trong những nhược điểm của mô hình chính sách văn hóa Anh là thiếu các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa ở cấp thấp hơn như cấp quận/huyện, phường xã ở Việt Nam. Điều này tuy giảm nhẹ bộ máy cơ quan hành chính nhưng cũng gây những khó khăn nhất định trong việc quản lý hoạt động văn hóa, nhất là ở cấp cơ sở.

¹ *Chính sách văn hóa Vương quốc Anh*. Website: http://www.cinet.gov.vn/chuyendeVH/english/csvh_anh.htm

2.2.3. Mô hình “Kiến trúc sư” (Architect)

2.2.3.1. Đặc điểm

Mô hình “Kiến trúc sư” còn gọi là mô hình “Phúc lợi nhà nước”. Các nhà nghiên cứu cho rằng các nước Bắc Âu như Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch và một số nước khác như Pháp, Hà Lan đã đi theo mô hình này cho đến những năm 1990.

Mô hình này thể hiện vai trò quan trọng của nhà nước trong phát triển văn hóa. Theo mô hình “Kiến trúc sư”, nhà nước hoạch định chiến lược phát triển văn hóa thông qua Bộ hay Phòng Văn hóa. Mục tiêu về phát triển văn hóa thường thống nhất với các mục tiêu chung của quốc gia. Theo qui trình hoạch định chính sách văn hóa, các vấn đề về văn hóa thường được đưa ra thảo luận rộng rãi trong xã hội, sau đó được Bộ Văn hóa tổng hợp và trình lên chính phủ phê duyệt. Chính sách văn hóa được thường xây dựng để phục vụ mục tiêu dân chủ vì phát triển nền dân chủ là một mục tiêu xã hội quan trọng.

Các nước theo mô hình “Kiến trúc sư” thường hỗ trợ văn hóa nghệ thuật như một phần của mục tiêu chung về phúc lợi xã hội, dựa trên truyền thống lịch sử của văn hóa Tây Âu. Nhà nước coi bình đẳng về quyền lợi văn hóa cho người dân cũng quan trọng như bình đẳng về quyền lợi kinh tế. Để đạt được mục tiêu phúc lợi xã hội, chính phủ đưa ra chính sách khuyến khích và hỗ trợ mọi người dân phát triển khả năng sáng tạo nghệ thuật và tiếp cận các sản phẩm, hoạt động văn hóa. Chính sách văn hóa cũng nhằm đảm bảo tự do về nghệ thuật thông qua việc tài trợ một cách hệ thống cho nghệ sỹ và tổ chức nghệ thuật. Nhà nước thường lồng ghép vấn đề văn hóa trong bộ luật về giáo dục, an sinh xã hội và phát triển đô thị.

Về cơ chế tài chính, ở mô hình này, nhà nước hỗ trợ cho văn hóa trực tiếp thông qua Bộ Văn hóa. Một số nước theo mô hình

“Kiến trúc sư” cũng có thể có Hội đồng Nghệ thuật Quốc gia hay Hội đồng Văn hóa với thành phần là các học giả, nhà nghiên cứu và nghệ sỹ nổi tiếng. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn với Chính phủ về chính sách, luật pháp, kê cả quyết định tài trợ cho các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật và nghệ sỹ. Ý kiến về mặt chuyên môn của hội đồng luôn được cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa tôn trọng. Riêng với trường hợp Pháp thì Bộ Văn hóa là cơ quan tài trợ trực tiếp cho văn hóa mà không thông qua hội đồng nghệ thuật. Nói cách khác, nhân viên trong hệ thống quản lý hành chính nhà nước sẽ ra quyết định cấp phát nguồn tài trợ của chính phủ.

Về tiêu chuẩn tài trợ, mô hình “Kiến trúc sư” thường hỗ trợ những bộ phận nghệ thuật đạt tiêu chuẩn về chất lượng được xác định bởi cơ quan quản lý có thẩm quyền. Điều này tạo ra các định hướng rõ ràng cho nghệ sỹ và tổ chức văn hóa. Tuy nhiên, việc cứng nhắc trong xác định tiêu chuẩn có thể dẫn đến sự trì trệ trong sáng tạo văn hóa nghệ thuật đương đại.

Mô hình “Kiến trúc sư” chú trọng việc thành lập hiệp hội nghề nghiệp cho nghệ sỹ. Những tổ chức này có vai trò tác động tới chính quyền để thực hiện các mục tiêu chung cũng như luật pháp cụ thể trong lĩnh vực văn hóa.

Tình trạng kinh tế của nghệ sỹ ở các quốc gia theo mô hình “Kiến trúc sư” được quyết định bởi việc trở thành thành viên trong hiệp hội nghệ sỹ của nhà nước. Khi là thành viên của các hiệp hội, nghệ sỹ sẽ trở thành nhân viên của nhà nước và được đảm bảo về thu nhập như lương, trợ cấp... Tình trạng kinh tế của các tổ chức nghệ thuật được quyết định chủ yếu bởi ngân sách trực tiếp của chính phủ. Thu nhập từ bán vé và đóng góp từ thiện chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của các tổ chức này.

Ưu điểm của mô hình “Kiến trúc sư” là giúp nghệ sỹ và tổ chức nghệ thuật có nguồn thu nhập ổn định, không bị phụ thuộc vào thị

trường và nguồn tài trợ cá nhân như ở mô hình “Người tạo điều kiện” và mô hình “Nhà bảo trợ”. Do đó, họ có thể tập trung tốt hơn cho hoạt động sáng tạo văn hóa nghệ thuật. Hơn nữa, vị thế của nghệ sỹ được khẳng định và đề cao trong chính sách hỗ trợ xã hội. Tuy nhiên, hạn chế của mô hình này thể hiện ở chỗ việc đảm bảo các khoản tài trợ trực tiếp và dài hạn có thể dẫn đến sự “chây lười”, trì trệ trong nghệ sỹ và tổ chức văn hóa nghệ thuật.¹²⁷

2.2.3.2. Chính sách văn hóa Pháp

- Bối cảnh của nước Pháp

Về bối cảnh địa lý chính trị, Pháp là nước có lãnh thổ lớn nhất trong liên minh châu Âu. Với vị trí địa lý đặc thù, Pháp có điều kiện thuận lợi trong giao lưu thương mại và văn hóa với các quốc gia khác. Chính vì vậy, nước Pháp thường được ví như một bức tranh trạm khảm với nhiều vùng, mỗi vùng có bản sắc, ngôn ngữ và truyền thống riêng.

Pháp là nhà nước dân chủ đại nghị mà cơ quan đại diện chính là Hạ viện và Thượng viện. Hệ thống hành chính của Pháp dựa trên việc phân chia lãnh thổ thành 96 khu hành chính (départements) và 21 vùng (regions), ngoài ra còn có các vùng lãnh thổ hải ngoại. Các cấp chính quyền địa phương cùng chia sẻ nghĩa vụ và quyền lực với chính quyền trung ương theo cơ chế trao quyền bắt đầu từ những năm 1980. Mặc dù đã có những cải cách theo hướng phi tập trung hóa, Pháp vẫn là một trong những quốc gia có mức độ tập trung hóa cao nhất châu Âu. Điều này đã ảnh hưởng đến chính sách văn hóa và phương thức quản lý văn hóa quốc gia.

Về bối cảnh chính sách văn hóa, chính quyền Pháp có truyền thống lâu đời trong việc quản lý tập trung và hỗ trợ rộng rãi cho văn hóa nghệ thuật. Từ thế kỉ 16 đến nay, nhà nước luôn nằm ở vị trí

¹ Chartrand, Harry Hillman. *Funding the Fine Arts: An International Political Economic Assessment* (Tài trợ cho nghệ thuật: đánh giá về khía cạnh kinh tế chính trị quốc tế). Nordic Theatre Studies (Tập chí Nghiên cứu về Sân khấu Bắc Âu). Số 14 năm 2002. Website: Kinh tế học văn hóa: <http://www.culturaleconomics.atfreeweb.com>

trung tâm trong đời sống văn hóa Pháp, đồng thời là cơ quan kiểm soát và quản lý văn hóa. Nhà nước chú trọng thiết lập các cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương và giành ngân sách nhà nước thích đáng cho lĩnh vực văn hóa. “Chủ nghĩa can thiệp” này có nguồn gốc từ chế độ quân chủ, trong đó, quyền lực của nhà vua không chỉ là bảo vệ, bảo trợ cho nghệ thuật mà còn là kiểm duyệt nghệ thuật. Truyền thống này đã ảnh hưởng sâu sắc đến mối quan hệ giữa chính quyền và cộng đồng nghệ thuật ở Pháp suốt trong nhiều thế kỷ.

- Chính sách văn hóa Pháp

Bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa

Bộ Văn hóa Pháp ra đời năm 1959, đánh dấu bước phát triển của quan điểm cho rằng văn hóa và tham gia vào văn hóa là vấn đề cốt lõi của mọi công dân. Quyền được tiếp cận với văn hóa được khẳng định trong Hiến pháp năm 1946 là một trong những định hướng quan trọng của Bộ Văn hóa. Theo đó, Bộ đã xác định mục tiêu phân phối cơ sở hạ tầng và sản phẩm văn hóa một cách bình đẳng hơn cho mọi người dân.

Nhìn chung, Bộ Văn hóa Pháp luôn quan tâm đến bảo vệ di sản, sáng tạo nghệ thuật đương đại, tuyên truyền và đào tạo, điều tiết thị trường các ngành kinh doanh văn hoá, và tiến hành quá trình phi tập trung hóa về mặt hành chính, nghĩa là chuyển giao quyền lực và các nguồn lực từ Trung ương xuống địa phương trong khi vẫn duy trì sự quản lý của Chính phủ.¹²⁸

Trong suốt 40 năm qua, chính quyền địa phương và vùng đã tăng chi tiêu cho văn hoá. Trong một thời gian dài, chính quyền sở hữu nhiều cơ sở văn hoá như bảo tàng, nhà hát, thư viện và cơ sở

¹ Vallet, Nathalie. *France/ Original Research* (Nghiên cứu cơ bản về chính sách văn hóa Pháp). Nathalie Vallet và Rod Fisher. Rod Fisher biên tập. London: Arts Council (Hội đồng Nghệ thuật), 1999. 56tr.

đào tạo nghệ thuật. Chính quyền địa phương – hội đồng thị trấn hoặc thành phố quản lý hầu hết các cơ sở văn hoá ở địa phương, tổ chức nhiều sự kiện văn hoá ở địa phương, đồng thời hợp tác với Bộ Văn hoá trong các hoạt động văn hóa quốc gia. Hiện nay chính quyền địa phương là nguồn cung cấp tài chính chủ yếu cho lĩnh vực văn hoá. Được Bộ Văn hoá khuyến khích, các thành phố, tỉnh và vùng đã tham gia tích cực vào việc xây dựng chính sách văn hóa địa phương, tăng cường tính độc lập, tự chủ trong hoạt động quản lý văn hóa.¹²⁹

Trong chính phủ, Bộ trưởng Văn hoá tham gia vào việc xác định và thực hiện chính sách quốc gia và chịu trách nhiệm về các vấn đề văn hoá. Nhiệm vụ của Bộ trưởng là xác định những ưu tiên và định hướng chung cho hoạt động của bộ. Theo đó, Bộ trưởng quyết định phân bổ tài chính giữa các vụ và giám sát việc phân bổ đó. Việc phân bổ tài chính được xác định trong giai đoạn dự thảo ngân sách và phải tuân theo những định hướng chung do Chính phủ đề ra, và được quốc hội phê chuẩn. Bộ Văn hoá không phải là cơ quan Chính phủ duy nhất thực hiện công việc hỗ trợ tài chính cho văn hoá. Một số bộ khác cũng phân bổ nguồn tài chính đáng kể cho hoạt động văn hoá như Bộ Thanh niên, Giáo dục và Nghiên cứu, Bộ Ngoại giao. Nguồn tài chính này có thể phân bổ trực tiếp hoặc gián tiếp. Nhiều dự án văn hoá do các bộ khác đề xuất và thực hiện như đào tạo nghệ thuật, bảo tồn các bảo tàng quốc gia, thư viện quốc gia, di sản, cơ quan lưu trữ, các sáng kiến văn hoá bên ngoài nước Pháp, truyền thông...

Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm về vấn đề trao đổi văn hoá và ngôn ngữ, dạy tiếng Pháp ở ngoài phạm vi lãnh thổ Pháp thông qua một mạng lưới tổ chức văn hoá Pháp, trường học của Pháp, Alliance Francaise (các trung tâm Alliance) và cơ quan đào tạo tiếng Pháp.

¹ *Chính sách văn hóa Pháp*. Website: http://www.cinet.gov.vn/chuyendeVH/phap/csvh_phap.htm

Một số nội dung quan trọng trong chính sách văn hoá Pháp

Theo quan điểm của Chính phủ Pháp, đa dạng văn hoá phải được xem xét trong mối quan hệ với toàn cầu hoá. Khía cạnh đa dạng văn hoá trước tiên là một vấn đề của bản sắc văn hoá. “Các hàng hoá và dịch vụ văn hoá có vai trò thiết yếu trong việc bảo vệ bản sắc của dân tộc và xã hội. Chúng làm cơ sở cho các giá trị, ý tưởng và ý nghĩa. Bản chất đặc biệt của chúng phải được thừa nhận. Chúng không phải là hàng hoá có thể mua bán như những sản phẩm khác”¹. Tầm quan trọng của đa dạng văn hoá cũng đề cập đến nhu cầu để thúc đẩy các ngành kinh doanh văn hoá. Hơn nữa, đa dạng văn hoá phù hợp với yêu cầu chính trị vì đảm bảo tính đa nguyên của tư tưởng. Đa dạng văn hoá và ngoại lệ trong lĩnh vực văn hoá có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. “Ngoại lệ văn hoá không phải là khái niệm “đặc thù Pháp”, nó tương đồng với mong muốn bảo vệ mọi nền văn hoá. Theo quan điểm này, nó là cơ sở cho đa dạng văn hoá”.²³¹

Tóm lại, Pháp có đặc điểm riêng về bộ máy quản lý nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa cũng như cơ chế quản lý và cơ chế tài chính cho lĩnh vực này. Do đề cao vai trò của nhà nước trong sự nghiệp phát triển văn hóa quốc gia, mặt mạnh của mô hình này là có sự chỉ đạo, định hướng và hỗ trợ thích đáng của chính phủ. Tuy nhiên, do bộ máy quản lý hành chính tương đối công kênh nên có thể dẫn đến những quan liêu, trì trệ nhất định. Một điểm yếu nữa là do có sự tài trợ thường xuyên, ổn định của chính phủ nên dễ tạo ra sự trì trệ, kìm hãm sự năng động, sáng tạo của nghệ sỹ và tổ chức văn hóa nghệ thuật.

Việt Nam từng là thuộc địa của Pháp nên mô hình quản lý văn hóa Pháp có nhiều ảnh hưởng đến nước ta, đặc biệt trong việc tổ

¹ Catherine Trautmann, Bộ trưởng Văn hoá Pháp, tại một bài diễn văn ở UNESCO, 1990.

² Jean-Jacques Aillagon, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Pháp, tháng 5 năm 2002.

chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa và vai trò của nhà nước trong điều hành tập trung, thống nhất lĩnh vực văn hóa. Phương thức này tạo những thuận lợi cho phát triển văn hóa, đồng thời có những hạn chế nhất định. Bài học về cải cách hành chính và xu hướng phi tập trung hóa trong quản lý văn hóa của Pháp là bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam, đặc biệt khi nước ta chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

2.2.4. Mô hình “Kỹ sư” (Engineer)

2.2.4.1. Đặc điểm

Mô hình “Kỹ sư” còn được gọi là mô hình “Kế hoạch hóa tập trung”. Theo các nhà nghiên cứu chính sách văn hóa phương Tây, đây là mô hình quản lý văn hóa của Liên xô và các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa trước đây.

Ở mô hình này nhà nước đóng vai trò của một “kỹ sư”, nghĩa là nhà nước thiết kế hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, các đơn vị sự nghiệp và hiệp hội về văn hóa. Các thiết chế và tổ chức này tạo thành một cỗ máy, tất cả đều vận hành theo sự điều hành tập trung của nhà nước, nhằm đạt được mục tiêu, đường lối chung mà nhà nước vạch ra.

Theo mô hình này, nhà nước bao cấp toàn bộ cho văn hóa nghệ thuật và có quan điểm gắn liền văn hóa với chính trị, tư tưởng. Văn hóa được coi là một công cụ quan trọng trong việc truyền bá hệ tư tưởng chính thống và củng cố hệ thống chính trị quốc gia.

Chính phủ tài trợ cho các hoạt động và sản phẩm văn hóa đáp ứng yêu cầu về mặt tư tưởng và chính trị của chính thể. Vì vậy, mục tiêu chính trị luôn là ưu tiên hàng đầu. Hàng năm, nhà nước đặt kế hoạch hoạt động một cách tập trung cho các tổ chức, đơn vị văn hóa nghệ thuật. Nhà nước cũng đứng ra quản lý khâu phân phối sản phẩm văn hóa, bao tiêu toàn bộ sản phẩm. Do đó, các tổ chức nghệ

thuật dễ rơi vào tình trạng “chây lười” và thường rất ít liên hệ với thị trường và khán giả.

Sở hữu trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật chủ yếu tồn tại dưới hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Nói cách khác, nhà nước sở hữu các phương tiện sản xuất và phân phối sản phẩm văn hóa. Hầu như không có đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp văn hóa nghệ thuật thuộc khu vực tư nhân hay phi chính phủ.

Tình trạng kinh tế của nghệ sĩ tùy thuộc vào việc họ có là thành viên của Đảng cầm quyền và các hiệp hội do nhà nước thành lập hay không. Khi đã là thành viên, họ có quyền lợi như được hưởng lương và các khoản trợ cấp thường xuyên. Nguồn tài chính trung tâm cho các tổ chức nghệ thuật đều từ ngân sách nhà nước.

Trước biến động về kinh tế- chính trị- xã hội cuối những năm 1980, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và các khu vực khác đã áp dụng mô hình này, với sự quản lý mang tính độc quyền của nhà nước và xu hướng “đơn văn hóa” trong đời sống văn hóa quốc gia.¹

Sau khi Liên Xô cũ và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, Liên bang Nga và các nước Đông Âu đã xây dựng chính sách văn hóa mới phù hợp với thể chế chính trị hiện nay ở mỗi nước. Như vậy, hiện nay, mô hình chính sách văn hóa theo kiểu “Kế hoạch hóa tập trung” hay mô hình “Kỹ sư” không còn tồn tại. Người ta chỉ còn nhắc đến mô hình này khi đề cập đến quá trình phát triển và lịch sử các mô hình chính sách văn hóa.

Một số nước vẫn kiên trì đi theo chủ nghĩa xã hội ở châu Á như Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Việt Nam. Các nước này đã và đang tiến hành công cuộc đổi mới, cải cách toàn diện để xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường với sự điều tiết của nhà nước.

¹ Duelund, Peter. *The Nordic Cultural Model* (Mô hình chính sách văn hóa các nước Bắc Âu). Copenhagen: Viện Văn hóa Bắc Âu, 2003. Tr.:20-21.

2.2.4.2. Chính sách văn hóa Liên Xô (trước đây)

Một ví dụ của mô hình “Kỹ sư” là chính sách văn hóa của Liên bang Xô viết trước đây. Trong thời gian giữa Cách mạng cộng sản năm 1918 và 1932, chính phủ Xô viết đã đóng vai trò của “Kiến trúc sư”. “Hội đồng khai sáng nhân dân” nhìn nhận văn hóa nghệ thuật như một phần quan trọng trong sự phát triển của nhân loại. Lực lượng công nhân là thành phần cách mạng cơ bản của chế độ, được coi là chủ sở hữu của “các phương tiện sáng tạo nghệ thuật”. Tuy vậy, họ được coi là chưa có năng lực để vận hành hay sử dụng các phương tiện này. Do đó, trước tiên họ cần được giáo dục thông qua sự tiếp cận với nghệ thuật của chủ nghĩa tư bản trong quá khứ, sau đó, nghệ thuật của giai cấp công nhân chân chính sẽ được nảy nở.

Vào năm 1932, với Kế hoạch năm năm lần thứ hai của Joseph Stalin, chi phí cho quá trình công nghiệp hóa và nhu cầu phát triển xã hội chủ nghĩa mới đã làm thay đổi vai trò của chính phủ từ “Kiến trúc sư” sang “Kỹ sư”:

“Trang thứ hai này trong chính sách văn hóa xã hội chủ nghĩa đã thể hiện sự phát triển của cương lĩnh chính trị của Chủ nghĩa hiện thực xã hội... [mà] giảm nhẹ quan điểm cho rằng “các phương tiện sản xuất” trong lĩnh vực nghệ thuật thuộc về quần chúng nhân dân, thay thế cho tư tưởng coi sản phẩm cuối cùng, tác phẩm nghệ thuật, là tài sản của tầng lớp nhân dân lao động. Dưới chương trình này, trách nhiệm xã hội của nghệ sỹ nằm ở việc “đáp ứng hay làm hài lòng” “các chủ sở hữu”. Đó là việc tạo ra các tác phẩm mà ngay lập tức được chấp nhận bởi đông đảo công chúng.” (Ủy ban Giáo dục, Khoa học và Nghệ thuật 1982)”.

Do đó, các tác phẩm nghệ thuật được sáng tạo trong thời kỳ Liên bang Xô viết phải mang tính hiện thực chủ nghĩa xã hội, nghĩa là về hình thức phải hiện thực và nội dung phải mang tính xã hội chủ nghĩa. Hoạt động nghệ thuật được tổ chức bởi các “Hiệp hội sáng tạo” nhằm đảm bảo sự tuân thủ nguyên tắc về thẩm mỹ của

Đảng cộng sản. Tình trạng kinh tế của nghệ sỹ được quyết định bởi tư cách thành viên trong các hiệp hội nghệ sỹ được Đảng chính thức công nhận. Bất cứ ai không là thành viên của các hiệp hội như vậy sẽ bị hạn chế về nhiều loại quyền lợi. Nghệ sỹ sáng tác tác phẩm không phù hợp sẽ bị đưa ra khỏi hiệp hội và không được nhìn nhận như nghệ sỹ chính thống. Một hình thức của quyền tác giả xuất phát từ thời nội chiến được thực thi là chỉ trả tiền một lần cho người sáng tạo, tuy họ vẫn được tiếp tục bảo lưu quyền đạo đức đối với tác phẩm của mình. Không có các khoản chi phí sau đó cho tác giả bởi tác phẩm nghệ thuật thuộc về nhân dân, nghĩa là nó thuộc phạm vi sản phẩm công cộng.

Có thể thấy, Liên Xô (cũ) đã thực thi quan điểm gắn văn hóa nghệ thuật với hệ tư tưởng và chính trị, do đó, chính sách văn hóa luôn gắn với việc đáp ứng mục tiêu tư tưởng, chính trị của nhà nước và Đảng cầm quyền. Nhà nước phát động các phong trào văn hóa nghệ thuật rộng rãi để phổ biến quan điểm chính trị, xã hội và tư tưởng đến đông đảo quần chúng nhân dân. Chính vì vậy, văn hóa xã hội chủ nghĩa thường nhấn mạnh đến tính Đảng, tính xã hội. Trong xã hội tồn tại quan niệm phổ biến cho rằng văn hóa là một yếu tố cấu thành nên hệ thống chính trị và hệ tư tưởng.

Ở Liên Xô (cũ), nhà nước sở hữu tất cả phương tiện sáng tạo nghệ thuật và chỉ hỗ trợ những bộ phận nghệ thuật đáp ứng được tiêu chuẩn mang tính chính trị. Tất cả thiết chế văn hóa, tư liệu sản xuất, tài sản văn hóa đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước và sở hữu tập thể. Nhà nước bao cấp hoàn toàn cho văn hóa nghệ thuật. Quyết định cấp tài trợ là của các nhà lãnh đạo chính trị với mục tiêu đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về chính trị. Sự năng động trong chính sách của các quốc gia theo mô hình “Người kỹ sư” là sự nhìn nhận lại các quyết định tài trợ một cách thường xuyên để sửa đổi chúng cho phù hợp với các thay đổi trong đường lối của Đảng.

Ở Liên bang Xô Viết (cũ), chính phủ hỗ trợ toàn bộ chi phí cho hoạt động nghệ thuật, do đó tổ chức nghệ thuật có nhiều thời gian để luyện tập cho một tác phẩm. Trong khi ở các nước thiếu sự hỗ trợ của nhà nước, tổ chức nghệ thuật luôn phải đối mặt với sức ép về thời gian và chi phí xây dựng tác phẩm. Như vậy, Nhà nước đã bù lỗ để lấp đầy khoảng cách giữa chi phí xây dựng tác phẩm và thu nhập từ tác phẩm thông qua bán vé.

Về cơ chế vận hành, nhà nước giao kế hoạch hoạt động cho các tổ chức, cơ quan, đơn vị và thiết chế văn hóa nghệ thuật. Sản phẩm của chúng cũng thuộc quyền sở hữu nhà nước hoặc sở hữu tập thể của đơn vị văn hóa nghệ thuật làm ra sản phẩm đó.

Như vậy, ở trường hợp của Liên bang Xô Viết (cũ), hệ thống văn hóa như một cỗ máy, mỗi nghệ sỹ là một bộ phận trong cỗ máy đó. Tất cả đều vận hành nhằm thực hiện những mục tiêu chính trị-xã hội chung. Do đó, hoạt động văn hóa có định hướng cụ thể và đó cũng là tiêu chuẩn tài trợ của nhà nước. Trong khi ở mô hình “Người tạo điều kiện” như trường hợp của Mỹ, nhà nước không có những tiêu chuẩn xác định cho việc tài trợ mà những quyết định này thuộc về cá nhân và tổ chức tài trợ.

Có thể thấy, vai trò của “Kỹ sư” là tập trung năng lượng sáng tạo của nghệ sỹ để hướng tới các mục tiêu chính trị. Bên cạnh một số điểm mạnh, vai trò này có thể dẫn đến nhược điểm như: mục tiêu nghệ thuật trở nên thứ yếu so với mục tiêu chính trị, việc gắn chặt văn hóa với hệ tư tưởng và chính trị có thể ảnh hưởng đến sự phát triển độc lập của lĩnh vực này.¹³³

¹ Chartrand, Harry Hillman. *Funding the Fine Arts: An International Political Economic Assessment* (Tài trợ cho nghệ thuật: đánh giá về khía cạnh kinh tế chính trị quốc tế). *Nordic Theatre Studies* (Tập chí Nghiên cứu về Sân khấu Bắc Âu). Số 14 năm 2002. Website: Kinh tế học văn hóa: <http://www.culturaleconomics.atfreeweb.com>

Kết luận về bốn mô hình chính sách văn hóa

Tóm lại, bốn mô hình chính sách văn hóa sau chiến tranh thế giới lần thứ hai được thể hiện ở Mỹ, khối Thịnh vượng chung của Anh, các nước Tây Âu, Liên bang Xô Viết (trước đây) và các quốc gia vệ tinh. Ở Mỹ, truyền thống tách biệt giữa tôn giáo và chính phủ, sự cạnh tranh của thị trường tự do và hoạt động từ thiện cá nhân đã khiến nước này chấp nhận vai trò của “Người tạo điều kiện”. Ở Anh và các nước thuộc khối Thịnh vượng chung, chính phủ đóng vai trò là “Nhà bảo trợ” cho nghệ thuật, tách nghệ thuật ra khỏi nhà nước và áp dụng nguyên tắc “độ dài cánh tay” thông qua việc vận hành các Hội đồng nghệ thuật. Truyền thống của châu Âu là mô hình “Kiến trúc sư”, phản ánh vai trò của giới quý tộc và Nhà thờ thời Trung cổ. Một ngoại lệ đối với vai trò “Kiến trúc sư” ở Tây Âu là Cộng hòa liên bang Đức, nơi nghị viện cấm sự tham gia của liên bang vào các vấn đề văn hóa do rút kinh nghiệm từ chủ nghĩa phát xít. Truyền thống của quý tộc Nga hoàng kết hợp với tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản đã đưa Liên bang Xô Viết (cũ) lựa chọn vai trò của “Kỹ sư”, trong đó nhà nước là chủ sở hữu của tất cả phương tiện sản xuất nghệ thuật.

Tuy nhiên, trong vòng vài thập kỷ qua, chính sách văn hóa của nhiều quốc gia đã có những thay đổi. Các quốc gia có xu hướng kết hợp những yếu tố của nhiều mô hình chính sách văn hóa khác nhau sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế- chính trị- xã hội mới (xu hướng “mix-and-match”).

2.2.5. Mô hình chính sách văn hóa Trung Quốc

2.2.5.1. Bối cảnh Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia lớn nhất ở Đông Á và là nước đông dân nhất thế giới với dân số hơn 1,3 tỉ người (bằng 1/5 dân số thế giới). Trung Quốc là một trong những “cái nôi” văn minh của nhân

loại, một trong những nền văn minh cổ nhất trên thế giới. Trung Quốc có hệ thống chữ viết ra đời sớm nhất và là quốc gia có nhiều phát minh, phát kiến cho nhân loại.

Lịch sử hơn 5000 năm của Trung Quốc đã để lại một di sản văn hóa đồ sộ và phong phú. Bên cạnh đó, Trung Quốc được tạo nên từ 56 tộc người khác nhau nên bản sắc văn hóa của các dân tộc đã tạo thành bức tranh văn hóa quốc gia đa dạng.

Ngày 01-10-1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập với sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc (CPC), đứng đầu là chủ tịch Mao Trạch Đông. Trung Quốc lựa chọn con đường đi theo chủ nghĩa xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa. Lịch sử phát triển văn hóa nói riêng và lịch sử dân tộc Trung Quốc nói chung đã trải qua nhiều thăng trầm, trong đó những sự kiện lớn có thể kể đến như cuộc Cách mạng Văn hóa thời kỳ 1966-1976. Sang những năm 1990, với nhiều cải cách mang tính cách mạng, kinh tế Trung Quốc đã có bước phát triển nhảy vọt. Hiện nay, Trung Quốc là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh đồng thời là nền kinh tế lớn thứ ba trên thế giới, đứng thứ hai về xuất khẩu và đứng thứ ba về nhập khẩu hàng hóa.

Năm 2001, Trung Quốc chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sau 15 năm phấn đấu và vận động. Từ đây, Trung Quốc có nhiều điều kiện để hội nhập với kinh tế thế giới nhằm phát triển kinh tế của đất nước. Chính sách văn hóa và cơ chế quản lý văn hóa của Trung Quốc cũng được điều chỉnh mạnh mẽ để phù hợp và đáp ứng yêu cầu của thời đại mới.

Hiện nay, Trung Quốc là một trong năm nước xã hội chủ nghĩa, cùng với Việt Nam, Lào, Bắc Triều Tiên và Cu Ba. Trung Quốc khẳng định mục tiêu và đường lối xây dựng “chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc”.

2.2.5.2. Chính sách Văn hóa Trung Quốc

Bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa

Do đặc điểm của thể chế chính trị nên mô hình quản lý văn hóa của Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng với mô hình quản lý văn hóa ở Việt Nam.

“Đặc trưng thể chế tổ chức quản lý sự nghiệp văn hóa là Nhà nước đóng vai trò chủ thể. Nhà nước lấy việc quản lý sự nghiệp văn hóa làm một chức năng quản lý quan trọng của chính quyền các cấp. Từ chính quyền trung ương đến chính quyền các tỉnh (khu tự trị, thành phố trực thuộc), thành phố, huyện, xã, trấn đều có cơ cấu tổ chức chuyên môn thay mặt nhà nước quản lý sự nghiệp văn hóa, đồng thời cơ cấu quản lý đó lại chịu sự chỉ đạo trực tiếp của cơ quan tuyên truyền Đảng ủy cùng cấp.”¹³⁴

Như vậy, với mô hình quản lý văn hóa ở Trung Quốc nhà nước là chủ thể quản lý và giữ vai trò trung tâm trong đời sống văn hóa quốc gia. Sự quản lý về văn hóa của nhà nước đi liền với sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Nhà nước xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa một cách hệ thống và rộng khắp theo bốn cấp từ trung ương đến cơ sở. Ở cấp chính phủ trung ương có Bộ Văn hóa, cấp chính quyền các tỉnh/thành phố có Sở Văn hóa, cấp huyện có Phòng văn hóa và xuống đến cấp xã có Ban Văn hóa. Các cơ quan này quản lý hoạt động văn hóa gồm biểu diễn nghệ thuật, giáo dục nghệ thuật, di sản, bảo tàng, nghiên cứu văn hóa, trao đổi văn hóa, thị trường văn hóa, thư viện, văn hóa xã hội và văn hóa các dân tộc thiểu số.²³⁵

¹ Khang Hữu Chiêu (chủ biên). *Trung Quốc cải cách toàn thư: Cải cách thể chế văn hóa*. H.: Viện Thông tin khoa học, 1992. (Tài liệu tham khảo). Tr 157

² China Culture Information Net - CCNT (Mạng lưới thông tin về văn hóa Trung Quốc). Website: http://english.ccnt.com.cn/?catog=culaws&file=030102&ads=service_001

Nguyên tắc xây dựng chính sách văn hóa

Việc xây dựng chính sách văn hóa ở Trung Quốc được thực hiện theo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thống nhất với tính chất, phương hướng và mục tiêu phát triển của sự nghiệp văn hóa chủ nghĩa xã hội.
- Phát triển sự nghiệp văn hóa phải cân đối, hài hòa với phát triển kinh tế- xã hội.
- Tôn trọng qui luật khách quan của công cuộc xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc.
- Đảm bảo tính khoa học của chính sách.
- Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống chính sách.³⁶

Mục tiêu cơ bản của chính sách văn hóa Trung Quốc

Đảng Cộng Sản Trung Quốc xác định mục tiêu của chính sách văn hoá là “đoàn kết và lãnh đạo toàn thể các dân tộc của đất nước Trung Hoa, tập trung vào việc xây dựng kinh tế, kiên định thực hiện bốn nguyên tắc nhất quán, tiếp tục công cuộc cải cách và mở cửa, tạo dựng uy tín của đất nước, và xây dựng đất nước Trung Quốc thành một đất nước phồn vinh, dân chủ và xã hội văn minh hiện đại”.

Tại đại hội lần thứ 15, Đảng Cộng sản Trung quốc đã xác định mục tiêu phát triển văn hóa Trung Quốc là: “Xây dựng văn hoá xã hội chủ nghĩa với các nét đặc trưng của Trung Quốc theo sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác, với mục đích đào tạo con người có lý tưởng, lập trường đạo đức, giáo dục tốt, ý thức kỉ luật cao, và phát triển đất nước về khoa học, văn hoá, xã hội phù hợp với nhu cầu hiện đại hoá của thế giới trong tương lai”.

¹ Khang Hữu Chiêu (chủ biên). *Trung Quốc cải cách toàn thư: Cải cách thể chế văn hóa*. H.: Viện Thông tin Khoa học, 1992. (Tài liệu tham khảo). Tr. 140.

Để thực hiện mục tiêu trên, Trung Quốc đã vạch ra phương hướng cho phát triển văn hóa nghệ thuật xã hội chủ nghĩa:

- Văn hóa nghệ thuật theo định hướng “phục vụ nhân dân và phục vụ xã hội chủ nghĩa”.
- Vận dụng nguyên tắc “trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng”.
- Đa dạng các nguồn tài trợ cho văn hóa.
- Kế thừa văn hóa cổ xưa và chọn lọc tinh hoa văn hóa nước ngoài.¹

Phương pháp quản lý

Trong quản lý văn hóa, Trung Quốc sử dụng tổng hợp nhiều biện pháp như quản lý hành chính, chính trị, pháp luật, kinh tế, dư luận xã hội... Các biện pháp này, với những công cụ và điểm mạnh riêng được phối hợp, tác động qua lại và bổ xung cho nhau. Vận dụng tổng hợp các phương pháp quản lý như trên giúp cho việc quản lý văn hóa vừa có cơ sở pháp lý chặt chẽ, vừa phát huy tính tích cực, chủ động của tổ chức văn hóa và đơn vị cơ sở. Phương pháp quản lý này cũng góp phần điều hòa các mối quan hệ trong quá trình xây dựng, phát triển chính sách văn hóa và quản lý hoạt động văn hóa. Hiện nay, Trung Quốc coi biện pháp quản lý bằng pháp luật và biện pháp kinh tế là những biện pháp trọng tâm.

Phân cấp quản lý văn hóa

Trung Quốc phân chia hoạt động quản lý văn hóa thành ba cấp: quản lý vĩ mô, quản lý trung mô và quản lý vi mô. Ba cấp độ quản lý này có khác biệt về đối tượng quản lý, chủ thể quản lý, chức năng và phương thức quản lý.

¹ Nguyên tắc cơ bản cho phát triển văn hóa nghệ thuật xã hội chủ nghĩa. Mạng Thông tin văn hóa Trung Quốc. Website: http://english.ccnt.com.cn/?catog=culaws&file=010101&page=1&ads=service_001

Quản lý vĩ mô do Quốc vụ viện thực hiện, có chức năng xác định chiến lược chung, mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chung về phát triển sự nghiệp văn hóa cho cả quốc gia, điều hòa các quan hệ chủ đạo trong phát triển văn hóa của đất nước. Ở cấp này, phương thức quản lý chủ yếu là xây dựng qui hoạch, kế hoạch, đề ra phương châm, chiến lược, hoạch định chính sách, ban hành các văn bản pháp luật và mệnh lệnh chính quyền để quản lý lĩnh vực văn hóa. Những quyết sách quản lý ở cấp vĩ mô thường mang tính dài hạn, toàn cục.

Quản lý trung mô do các bộ, ủy ban, cục chức năng trực thuộc Quốc vụ viện đảm nhiệm như Bộ Văn hóa, Ủy ban giáo dục, Ủy ban khoa học kỹ thuật, Bộ Phát thanh - điện ảnh - truyền hình, Cục xuất bản báo chí... Quản lý trung mô cũng do chính quyền nhân dân các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc thực hiện. Chức năng quản lý của cấp trung mô là căn cứ vào mục tiêu, chiến lược, nhiệm vụ, chính sách chung và quyết sách vĩ mô của nhà nước về văn hóa để đề ra chiến lược, qui hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách phát triển sự nghiệp văn hóa của ngành, địa phương; nghiên cứu, đề xuất các lộ trình và biện pháp cụ thể. Đồng thời cấp quản lý trung mô cũng tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, chủ trương của cấp trên, chấp hành, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước. Trung Quốc nhấn mạnh vai trò của cấp quản lý trung mô, đặt ra yêu cầu “tiếp nối cấp trên, gọi mở cấp dưới”, nghĩa là sau khi tiếp nhận các quyết định mang tính vĩ mô từ nhà nước, cấp Bộ phải nghiên cứu, dựa vào điều kiện thực tiễn để đưa ra quyết sách cụ thể. Đồng thời, cấp Bộ phải đảm nhiệm vai trò tư vấn và quản lý cấp dưới, thực hiện việc “giám sát, đôn đốc kiểm tra, điều hòa, tổ chức, khống chế, chỉ đạo...”.

Cấp quản lý vi mô được thực hiện bởi các cơ quan hành chính và các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp văn hóa nghệ thuật. Các chủ thể này hướng tới việc quản lý hoạt động văn hóa của các đơn vị, tổ

chức và doanh nghiệp. Chức năng quản lý ở cấp vĩ mô này là căn cứ vào mục tiêu và nhiệm vụ phát triển văn hóa của nhà nước và địa phương để tổ chức hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất và kinh doanh của đơn vị. Như vậy, cấp độ quản lý này trực tiếp thực hiện việc tổ chức, điều hành, thực thi các chính sách, pháp luật, kế hoạch của các cấp trên.

Như vậy, có thể thấy các cấp độ quản lý văn hóa ở Trung Quốc có nhiều nét tương đồng với Việt Nam. Cấp quản lý vĩ mô tương đương với việc quản lý của Quốc hội (hoặc Trung ương Đảng), quản lý trung mô là Bộ Văn hóa và Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố, quản lý vi mô là quản lý của các đơn vị thuộc Bộ, Sở Văn hóa, các tổ chức và doanh nghiệp văn hóa.¹³⁸

Cải cách hệ thống văn hóa

Trong xu hướng mở cửa, hội nhập và cải cách toàn diện kinh tế, chính trị, xã hội, Trung Quốc đã và đang tiến hành nhiều cải cách quan trọng trong lĩnh vực văn hóa. Một số cải cách quan trọng có thể kể đến là thay đổi cơ chế đầu tư của nhà nước cho văn hóa, xây dựng hệ thống thi tuyển nhân sự chặt chẽ, tinh giản các đơn vị văn hóa do Bộ Văn hóa trực tiếp quản lý, mở rộng và đa dạng hóa thành phần sở hữu trong lĩnh vực văn hóa. Hướng cải cách nâng cao tính chuyên nghiệp của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa và giành quyền chủ động trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ cho các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp văn hóa cũng được triển khai.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy sự nghiệp văn hóa, chính phủ Trung Quốc đã xây dựng nhiều chính sách kinh tế - văn hóa quan trọng như tăng nguồn vốn cho văn hóa và phát triển các chính sách hỗ trợ, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, chính sách thuế ưu đãi cho hoạt động và tổ chức văn hóa, chính sách giá cả cho sản phẩm và

¹ Nguyễn Văn Tình. *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Văn hóa- Thông tin, 2009.

dịch vụ văn hóa, chính sách khuyến khích biểu tặng cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật và chính sách an sinh xã hội. Những biện pháp này là đòn bẩy cho sự phát triển đa dạng và mạnh mẽ của văn hóa nói chung và các ngành công nghiệp văn hóa Trung Quốc nói riêng trong thời gian qua.¹³⁹

Kết luận về mô hình văn hóa Trung Quốc

Với định hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, Trung Quốc vẫn duy trì sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, thực hiện mục tiêu văn hóa “phục vụ nhân dân, phục vụ chủ nghĩa xã hội”. Mục tiêu cơ bản của chính sách văn hóa không thay đổi, tuy nhiên phương thức và cơ chế quản lý đã có nhiều cải cách mang tính cách mạng. Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, Trung Quốc đã chú trọng các chính sách về kinh tế để lĩnh vực văn hóa phát triển một cách năng động, tự chủ và hiệu quả hơn. Đồng thời, chính sách này cũng khuyến khích các lực lượng xã hội đầu tư vào hoạt động văn hóa và hỗ trợ, biểu tặng để tăng cường nguồn lực cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật.

Qua nghiên cứu mô hình chính sách văn hóa Trung Quốc, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam như việc đề cao vai trò tích cực của nhà nước trong xây dựng và phát triển văn hóa để đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cách mạng, hướng tới xây dựng “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Bên cạnh đó, cũng cần phân biệt rõ các cấp độ quản lý khác nhau để xác định đúng chức năng, nhiệm vụ của từng cấp quản lý, tránh tình trạng “bao sân”, “lấn sân”, chồng chéo trong quản lý. Việc phân cấp, phân quyền rõ ràng sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm, tính độc lập, tự chủ và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp quản lý, đảm bảo chất lượng và hiệu quả quản lý. Mặt khác, bài học về cải cách

¹ Mạng Thông tin văn hóa Trung Quốc. Website: http://english.ccnt.com.cn/?catog=culaws&file=010101&page=1&ads=service_001

hệ thống văn hóa và phát triển các chính sách kinh tế văn hóa cũng là những kinh nghiệm quý báu để chúng ta nghiên cứu và vận dụng.

2.2.6. Mô hình chính sách văn hóa Hàn Quốc

2.2.6.1. Bối cảnh Hàn Quốc

Cộng hòa Hàn Quốc nằm ở phía nam bán đảo Triều Tiên, thuộc Đông Bắc châu Á với diện tích 99.000 km² và dân số 47.640.000 người. Hàn Quốc là một quốc gia có sự thuần nhất rất lớn về chủng tộc với đại đa số là người Hàn. Hai tôn giáo phổ biến nhất ở Hàn Quốc hiện nay là Phật giáo (26,3%) và Thiên chúa giáo (25,6%). Mặt khác, văn hóa Hàn Quốc vẫn chịu ảnh hưởng tương đối mạnh mẽ của Nho giáo.

Hàn Quốc bị Nhật Bản xâm chiếm trong 35 năm (1910 – 1945). Sau khi giành được độc lập, chính phủ Hàn Quốc thực thi chính sách “đóng cửa” đối với văn hóa Nhật Bản. Chỉ gần đây, vào năm 1998, Chính phủ của ông Kim Dea Jung mới bắt đầu triển khai các hoạt động trao đổi văn hóa với Nhật Bản. Từ đó, phim, video và xuất bản phẩm Nhật Bản và sau này là phim hoạt hình, nhạc pop, chương trình ghi âm âm nhạc, trò chơi và chương trình truyền hình Nhật Bản mới được phát hành tại Hàn Quốc.¹⁴⁰

Do lịch sử chia cắt dân tộc từ năm 1948, trước đây, Hàn Quốc cũng có chính sách chống cộng và “đóng cửa” đối với văn hóa Bắc Triều Tiên. Cho đến cuối những năm 1980, các sản phẩm văn hóa và nghệ thuật của Triều Tiên hay liên quan đến Triều Tiên đều bị cấm phổ biến tại Hàn Quốc. Từ năm 1988, Tổng thống Kim Dea Jung bắt đầu thực thi chính sách mở cửa với Triều Tiên, và đặc biệt với “Chính sách Ánh dương” (Sunshine Policy), các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giữa Hàn Quốc và Triều Tiên được khôi phục.

¹ Haksoon Yim. *Bản sắc Văn hóa và Chính sách Văn hóa của Hàn Quốc*. Tạp chí Quốc tế về Chính sách Văn hóa. 2002, Vol 8 (1), tr. 37-48.

Về khía cạnh kinh tế, quá trình công nghiệp hóa mạnh mẽ và nhanh chóng của Hàn Quốc từ những năm 1960 đã đưa nước này trở thành một trong mười nền kinh tế lớn nhất thế giới và là thành viên của tổ chức OECD (Các tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế). Tuy nhiên, quá ưu tiên cho phát triển kinh tế có thể đe dọa truyền thống và giá trị văn hóa dân tộc cũng như sự gắn kết của các nhóm xã hội. Để giải quyết những vấn đề này, hiện nay chính phủ Hàn Quốc đã phát triển các chính sách văn hóa phù hợp để thúc đẩy sự hài hòa và gắn kết, hỗ trợ tích cực giữa phát triển kinh tế và văn hóa của đất nước.

2.2.6.2. Chính sách văn hóa Hàn Quốc

Bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa ở Hàn Quốc

Từ tháng 2 năm 2008, Bộ Văn hóa và Du lịch Hàn Quốc được sáp nhập và đổi tên thành Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc. Đây là tổ chức của chính phủ, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, du lịch và thể thao. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đóng vai trò trung tâm trong hoạch định và phát triển chính sách văn hóa ở qui mô quốc gia.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc quản lý trực tiếp 9 cơ quan hoạt động sự nghiệp mang tính quốc gia. Các đơn vị hoạt động sự nghiệp văn hóa khác hoạt động theo nguyên tắc “độ dài cánh tay”, nghĩa là hoạt động tương đối độc lập với cơ quan quản lý nhà nước nhưng vẫn được nhà nước tài trợ kinh phí hoạt động.

Trong thời gian gần đây, phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc có một số thay đổi. Chẳng hạn, từ tháng 6 năm 2008, việc quản lý các nội dung kỹ thuật số (digital content) được chuyển từ Bộ Thông tin và Truyền thông Hàn Quốc, trách nhiệm quản lý các Trung tâm Văn hóa và Thông tin Hàn Quốc ở nước ngoài được chuyển từ Ủy ban Thông tin của Chính phủ sang Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Mục tiêu của chính sách văn hóa

Chính sách văn hóa của Hàn Quốc được phát triển liên tục trong vài thập kỷ gần đây, thể hiện rõ đường lối chung và mục tiêu quốc gia cho từng giai đoạn. Qua quá trình phát triển, mặc dù mục tiêu văn hóa của từng thời kỳ có thay đổi, tùy theo hoàn cảnh cụ thể của đất nước, những mục tiêu chủ yếu và thường xuyên trong chính sách văn hóa Hàn Quốc là: (i) xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc, (ii) phát triển văn hóa, nghệ thuật, (iii) nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của nhân dân, và (iv) thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa.¹⁴¹

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc đã khẳng định tầm nhìn của chính phủ về văn hóa và vai trò của văn hóa trong phát triển, trong đó đề cập đến bốn giá trị của văn hóa là giá trị tinh thần, giá trị xã hội, giá trị kinh tế và giá trị toàn cầu.

Giá trị tinh thần: phát triển nâng cao nhận thức về văn hóa, củng cố bản sắc văn hóa dân tộc và mở rộng đa dạng văn hóa.

Giá trị xã hội: đưa mọi người xích lại gần nhau, phát triển năng lực sáng tạo để tăng cường nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh về thể chất và tinh thần.

Giá trị kinh tế: đầu tư cho văn hóa nhằm củng cố tiềm năng phát triển của nền kinh tế, đầu tư cho văn hóa là động lực then chốt để tạo ra việc làm, cải thiện hình ảnh văn hóa quốc gia ở trong nước và quốc tế.

Giá trị toàn cầu: thiết lập thương hiệu quốc gia trong một thế giới toàn cầu hóa, xây dựng hòa bình trong khu vực thông qua trao đổi văn hóa và nâng cao tính cạnh tranh về văn hóa để củng cố vị trí kinh tế toàn cầu của Hàn Quốc.

¹ Haksoon Yim. *Bản sắc Văn hóa và Chính sách Văn hóa của Hàn Quốc*. Tạp chí Quốc tế về Chính sách Văn hóa. 2002, Vol 8 (1), tr. 37-48.

Tóm lại, Hàn Quốc định hướng xây dựng một quốc gia “lấy văn hóa làm trung tâm” bằng cách “nhận diện và phát triển giá trị kinh tế và xã hội của văn hóa”.¹⁴²

Chính sách văn hóa “*Hàn Quốc sáng tạo*” được Bộ Văn hóa và Du lịch Hàn Quốc công bố năm 2004 đã vạch ra mục tiêu tổng thể của văn hóa Hàn Quốc trong 10 năm tới. Đó là các mục tiêu:

- Giáo dục nhân dân Hàn Quốc trở thành những công dân văn hóa và sáng tạo.
- Tạo nên một xã hội khác biệt, trong đó làm việc và nghỉ ngơi giải trí được kết hợp một cách hài hòa, con người có thể thể hiện bản sắc văn hóa của mình.
- Tạo nên một dân tộc văn hóa năng động tiêu biểu cho các nền văn hóa địa phương.

Cơ chế tài chính cho phát triển văn hóa

Chính phủ Hàn Quốc đầu tư nhiều cho lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Ngân sách của chính phủ dành cho văn hóa được tăng đều từ những năm 1990. Chẳng hạn, ngân sách nhà nước cho văn hóa trong năm 2000 đã tăng 45% so với ngân sách năm 1999 và chiếm 1% tổng chi ngân sách của nhà nước. Hiện nay, mức chi cho văn hóa chiếm hơn 1% tổng chi ngân sách hàng năm của quốc gia.²⁴³

Về phương thức hỗ trợ tài chính cho văn hóa nghệ thuật, chính phủ cam kết tiếp tục tài trợ trực tiếp những khoản trợ cấp lớn, đồng thời thực hiện các tài trợ gián tiếp khác về hộc trợ trực tiếp, Chính phủ đã phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nhiều quỹ cho các doanh nghiệp văn hóa, cải tạo và nâng cấp nhiều trung tâm biểu diễn văn

¹ *Tầm nhìn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc*. Website: <http://www.mct.go.kr/english/>.

² Nguyễn Văn Tình. *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Văn hóa- Thông tin, 2009.

hóa nhỏ, đảm bảo điều kiện vật chất cho các địa điểm biểu diễn và quảng bá, thúc đẩy văn hóa nghệ thuật thông qua nhiều hoạt động, sự kiện khác nhau.

Tuy vậy, hiện nay, chính phủ Hàn Quốc tập trung theo hướng hỗ trợ gián tiếp cho văn hóa nghệ thuật. Nhà nước tạo ra động cơ để xã hội đầu tư và tiêu thụ văn hóa nghệ thuật như ban hành qui định giảm và miễn thuế cho việc mua bán tác phẩm nghệ thuật và doanh thu từ sự kiện văn hóa nghệ thuật. Hơn nữa, chính phủ Hàn Quốc đang trong quá trình tìm tòi phương thức đa dạng hóa nguồn tài chính cho văn hóa để khuyến khích sự thích ứng với môi trường. Đặc biệt, chủ trương thực hiện trách nhiệm xã hội và hợp tác với tổ chức văn hóa nghệ thuật của doanh nghiệp được ưu tiên hàng đầu.¹⁴⁴

Một điểm quan trọng khác trong cơ chế tài chính cho văn hóa của Hàn Quốc là việc áp dụng nguyên tắc quản lý “độ dài cánh tay” tương tự như ở mô hình “Nhà bảo trợ” của Vương quốc Anh và các nước thuộc khối Thịnh vượng chung. Hội đồng Nghệ thuật Hàn Quốc được thành lập năm 2005 trên cơ sở Quỹ Phát triển Văn hóa nghệ thuật quốc gia trước đây với mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa Hàn Quốc thông qua hỗ trợ phát triển cho lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, đặc biệt là khu vực phi chính phủ. Hàng năm, Hội đồng nghệ thuật Hàn Quốc nhận ngân sách từ chính phủ, quỹ xổ số quốc gia, các công ty tài trợ và phân phối nguồn ngân sách này cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật. Ở địa phương cũng có Hội đồng nghệ thuật địa phương, Quỹ Văn hóa nghệ thuật và ngân sách do chính quyền địa phương cấp.

Kết luận về mô hình chính sách Hàn Quốc

Hàn Quốc là một nước có điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế và xã hội. Trong những thập kỷ qua, Hàn Quốc đã năng

¹ *Tâm nhìn nghệ thuật*. Nhà Quản lý Nghệ thuật Quốc tế: Tạp chí cho lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn. Tháng 3, 2006, tr. vii

động trong đường lối phát triển và phương thức quản lý văn hóa. Cùng với việc chính phủ độc tài quân sự trước đây được thay thế bằng chính phủ dân sự, phương thức quản lý văn hóa ở Hàn Quốc cũng đi theo hướng dân chủ hóa với sự phân cấp và giao quyền nhiều hơn cho chính quyền địa phương và các lực lượng xã hội. Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ tài chính đáng kể cho văn hóa, đặc biệt là khu vực văn hóa truyền thống dân tộc. Tuy nhiên, Hàn Quốc cũng học hỏi phương thức của nhiều mô hình chính sách văn hóa trên thế giới khi bắt đầu chú trọng đa dạng hóa nguồn đầu tư cho văn hóa và phân bổ nguồn tài chính của chính phủ một cách tương đối độc lập thông qua Hội đồng Nghệ thuật.

Về nội dung chính sách văn hóa, có thể nói Hàn Quốc đã thành công trong việc lồng ghép phát triển văn hóa với kinh tế, giải quyết tốt bài toán giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc với việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa hiện đại, góp phần nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Một trong những kết quả dễ nhận thấy là trong hơn một thập kỷ nay, “Làn sóng Hàn Quốc” (Korean Wave) đã thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia châu Á và trên thế giới. Điện ảnh, phim truyền hình nhiều tập, nhạc pop, sản phẩm kỹ thuật số như trò chơi điện tử và chương trình giải trí tương tác của Hàn Quốc đã chiếm lĩnh thị trường và được sự ủng hộ nhiệt tình của công chúng trong khu vực và trên thế giới, kể cả Nhật Bản.

Nghiên cứu mô hình chính sách văn hóa Hàn Quốc có thể giúp Việt Nam rút ra bài học quý báu cho hoạch định và triển khai thực hiện chính sách văn hóa, đặc biệt trong chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

TỔNG KẾT CHƯƠNG 2

Trong bối cảnh hiện nay, các nước đều quan tâm phát triển chính sách văn hóa như một bộ phận trong chính sách phát triển chung của quốc gia. Việc nghiên cứu các mô hình chính sách văn hóa khác nhau có vai trò quan trọng nhằm tăng cường hiểu biết giữa các quốc gia về cơ chế, chính sách văn hóa, làm cơ sở cho quá trình giao lưu, hợp tác và hội nhập. Nghiên cứu mô hình chính sách văn hóa còn giúp tìm hiểu, học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và vận dụng những cách làm tốt, những giải pháp có hiệu quả trong hoạch định và thực thi chính sách văn hóa của mỗi quốc gia.

Chương 2 đã trình bày những vấn đề cơ bản về mô hình chính sách văn hóa như khái niệm, cơ sở hình thành các mô hình chính sách văn hóa, tiêu chí phân loại và giới thiệu một số cách phân loại mô hình chính sách văn hóa trên thế giới. Tiếp theo, chương 2 nghiên cứu và phân tích sáu mô hình chính sách văn hóa với các ví dụ cụ thể là mô hình chính sách văn hóa “Người tạo điều kiện”, “Nhà bảo trợ”, “Kiến trúc sư” và “Kỹ sư” theo quan điểm của Chartrand và McCaughey, mô hình chính sách văn hóa Trung Quốc và mô hình Hàn Quốc. Mỗi mô hình chính sách văn hóa đều được đánh giá về điểm mạnh, điểm yếu, từ đó rút ra ý nghĩa đối với việc xây dựng và thực thi chính sách văn hóa của Việt Nam.

Qua phân tích, có thể thấy các mô hình chính sách văn hóa không loại trừ lẫn nhau, mỗi mô hình đều có thế mạnh và hạn chế riêng. Mỗi mô hình được hình thành và vận hành trong những điều kiện cụ thể, phù hợp với đặc điểm về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã

hộ nhất định. Xu thế hiện nay là các quốc gia thường kết hợp các yếu tố của nhiều mô hình chính sách văn hóa khác nhau chứ không nhất thiết tuân thủ hoàn toàn một mô hình nào. Việc lựa chọn mô hình chính sách văn hóa của mỗi quốc gia đều dựa trên mối quan tâm về nội dung chính sách văn hóa, cơ chế can thiệp của nhà nước và kết quả của việc thực hiện chính sách.

Với Việt Nam, việc nghiên cứu mô hình chính sách văn hóa của các nước trên thế giới sẽ giúp các nhà hoạch định và thực thi chính sách hiểu được điểm mạnh và hạn chế của từng phương thức quản lý để điều chỉnh và vận dụng sáng tạo cho phù hợp với bối cảnh, điều kiện của nước ta nhằm đạt được mục tiêu chung trong chiến lược phát triển của đất nước.

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VIỆT NAM

3.1. Chính sách văn hoá Việt Nam thời phong kiến tự chủ

3.1.1. Chính sách văn hoá Việt Nam qua các bộ luật chủ yếu và các văn bản luật pháp khác của nhà nước phong kiến Việt Nam

- Bộ 'Hình thư' (1042) và các văn bản luật pháp khác của nhà Lý

Năm 1010 Lý công Uẩn lên ngôi vua, ra chiếu dời đô về Thăng Long, 30 năm sau, đời vua Lý Thái Tông đã cho công bố luật bằng văn bản – bộ *Hình thư*. Các nhà nghiên cứu sử học và luật học đánh giá đây là sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam. Các sách nghiên cứu về lịch sử cũng như giáo trình về lịch sử nhà nước và pháp luật từ trước đến nay đều khẳng định, đây là bộ luật thành văn đầu tiên, đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam. Tuy nhiên cũng đã có ý kiến cho rằng bộ *Hình thư* ban hành năm 1042 không phải là bộ luật thành văn đầu tiên của Nhà nước phong kiến Việt Nam^{1, 45}

Hình thư xuất hiện vào thời kỳ đất nước vừa giành được độc lập, Nhà nước lấy đạo Phật làm quốc giáo, con người sống với nhau nhân ái, khoan hoà, vua tự xem mình là gạch nối giữa trời với dân (Trời – Vua – Dân). Với quan niệm, dân có an cư lạc nghiệp thì triều đình mới vững bền nên đã có nhiều chính sách hợp lòng dân.

¹ Bùi xuân Đỉnh; *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 106.

Vua thường vi hành đến các thôn xóm lắng nghe ý kiến dân, chọn người nói thẳng nói thật vào triều, chọn người tài không phân biệt địa vị, giàu nghèo.

Vua khuyến khích khai hoang, sản xuất. Hàng năm, vào ngày 01 tết Nguyên Đán, vua trực tiếp cày ruộng làm gương (gọi là lễ tịch điền). Trong giai đoạn này, nhiều chùa chiền được xây dựng, tổ chức hội hè, lập các gánh hát, múa rối, đua thuyền... Nhà nước phong kiến cũng rất quan tâm đến đào tạo, tuyển chọn quan lại. Nhà vua đã cho xây dựng Văn miếu Quốc Tử Giám (1070), khoa cử Nho học Việt Nam được mở từ năm Ất Mão (1075) với khoa Minh Kinh và nho học tam trường.

Đáng tiếc là bộ *Hình thư* không còn nên chúng ta không thể biết nội dung cụ thể của nó. Qua các tài liệu có liên quan có thể thấy bộ *Hình thư* được vua chỉ đạo tổ chức soạn thảo một cách có hệ thống, có nội dung phù hợp với thực tế, bộ luật gồm nhiều loại luật (Hình sự, dân sự, tố tụng...), luật có hiệu lực thực tế.

- Chiếu cầu lời nói thẳng

Để yên dân nhà vua còn cho phép các quan và thân dân được nói những lời thẳng thắn về những điều hay dở của chính sự. Tinh thần ấy được thể hiện qua việc ban hành “**Chiếu cầu lời nói thẳng**”. Chiếu cầu lời nói thẳng đầu tiên được ban bố vào tháng 4 năm 1076.

Nhà Lý cũng đã quan tâm đến việc bảo vệ di sản văn hoá. Năm Mậu Thìn niên hiệu Quảng Hựu đời vua Lý Nhân Tông (1088), định các chùa làm 3 hạng: đại, trung, tiểu danh lam, cho các quan văn có chức vụ cao được giữ chức đề cử (chức danh có nhiệm vụ quản lý ruộng đất và các tài sản trong chùa)¹. Bản chất của hai quy định này là chính sách ưu ái của Nhà nước đối với Phật giáo. Xét ở

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, 1983, tập 1, tr.295.

khía cạnh khác thì có thể coi đây là những biện pháp đầu tiên của Nhà nước phong kiến Đại Việt trong việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc vì các loại kinh Phật, các chùa chiền chính là những bộ phận của văn hoá vật thể.

Bộ *Hình thư* cùng các văn bản pháp luật khác thấm đượm tinh thần nhân văn, nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét rằng, luật pháp nhà Lý quá khoan rộng, dễ dãi...

- Bộ "*Hình luật thư*" (1341) và các văn bản luật pháp khác dưới thời nhà Trần.

Dưới triều đại nhà Trần, Phật giáo đã dần nhường chỗ cho nho giáo, nhà nước trở thành nhà nước quân chủ thực sự. Dưới vua là các công hầu, quan lại chủ yếu là người họ Trần rồi mới đến thứ dân. Tuy nhiên, dân vẫn là lực lượng quan trọng giữ gìn đất nước.

Mục tiêu lấy dân làm gốc vẫn được đề cao xuất phát từ yêu cầu bảo vệ đất nước trong tình hình âm mưu xâm lược của ngoại xâm luôn rình rập, chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Tình hình quản lý ruộng đất có thay đổi, với chế độ điền trang thái ấp, nhà nước cất ruộng đất giao cho các công hầu quản lý cùng với một số dân đinh nhất định đã tạo nên những đơn vị kinh tế - quân sự liên hoàn.

Bộ *Hình luật thư* đã đề cập đến các vấn đề về hành chính, tư hữu tài sản, tố tụng.... Theo nhận xét của Phan Huy Chú thì, nếu luật nhà Lý quá dễ dãi thì luật nhà Trần lại quá nghiêm khắc. Luật nhà Trần, ngoài việc vận dụng khung hình luật của luật pháp Trung Hoa còn dùng hình thức phạt tiền, tịch thu tài sản, sung công ruộng đất, cách chức, tước bỏ họ.... Luật nhà Trần không những chi tiết hơn, thể thức hoá đầy đủ hơn so với luật nhà Lý mà bên cạnh sự nghiêm khắc là việc "đánh vào kinh tế" đã làm tăng thêm tính răn đe, tính "hình pháp" của bộ luật.

Nhà nước phong kiến còn áp dụng những biện pháp nhằm chấn chỉnh đội ngũ quan lại, sắp xếp chức vụ công việc cho thích hợp. Đời vua Trần Thái Tông (1246), *định lệ khảo duyệt các quan văn võ, lệ 15 năm một lần, ai làm việc được 10 năm thì thăng tước một cấp, ai làm việc được 15 năm thì thăng chức một bậc*⁴⁷....

- *Quốc triều hình luật và các văn bản luật pháp khác của triều Lê.*

Quốc Triều hình luật còn gọi là Lê Triều hình luật, hay Bộ luật *Hồng Đức*. Việc xác định thời điểm khởi thảo bộ luật cũng như thời điểm hoàn chỉnh bộ luật này vẫn còn là vấn đề chưa được khẳng định. Ô Vũ Văn Mẫu (Đại học Luật Sài Gòn -1969) cho rằng bộ luật này được ban bố lần đầu tiên trong thời gian từ 1470 – 1497. Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng bộ luật này được ban hành vào năm 1472.

Dưới triều đại nhà Lê (thế kỷ XV) chính sách về kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực. Chế độ “quân điền” đảm bảo cho người nông dân có quyền sở hữu hoặc quyền canh tác trên ruộng đất đã góp phần đẩy mạnh sức sản xuất. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được coi trọng, quan hệ buôn bán với nước ngoài đã mở mang, tạo ra sự kích thích sản xuất.

Trong giai đoạn này, đạo Nho đã được đề cao. Vua Lê Thánh Tông rất quan tâm đến văn hóa giáo dục, xây dựng nền văn hiến: chấn chỉnh mở mang sự nghiệp giáo dục - bao gồm cả hệ thống giáo dục do Nhà nước quản lý lẫn các trường do dân tự mở ở các xóm làng, chế độ học hành thi cử đã trở nên chặt chẽ hơn. Các nho sĩ được đào tạo theo một nội dung chương trình thống nhất, mục tiêu xác định. Họ chính là tác giả của các luật tục (tục, hương ước) ở làng xã. Các văn bản này đã góp phần củng cố lối sống, bảo lưu truyền thống văn hoá dân tộc.

⁴⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1985, tập 2, tr.19.

Việc bảo vệ di sản văn hoá vật thể đã được ghi chép thành một số điều trong Quốc Triều Hình luật. Có thể nói đây là lần đầu tiên trong lịch sử các quy định về vấn đề này được đưa vào luật. Trước hết là các quy định nhằm bảo vệ an toàn cho các di tích của vương triều phong kiến. Điều 597 ghi: Xử trảm những kẻ đào trộm lăng tẩm...; Điều 598 ghi: Xử tội đồ khai đình người nào phá huỷ những đàn tế lớn... Nhà nước phong kiến cũng chú trọng đến việc bảo vệ các đền thờ thần, các chùa quán trong các làng xã. Điều 600 ghi: Xử biếm¹ người nào tự ý phá huỷ đền thờ các bậc linh thánh... Điều 631 ghi: Đánh 60 trượng đối với người nào phá hoại chùa quán, đập vỡ bia... Việc chống trộm cắp trong các di tích cũng được luật pháp thời Lê đề ra. Điều 431: Xử chém kẻ ăn trộm đồ thờ tượng Thánh, áo mũ thờ trong lăng miếu...

Nhà nước phong kiến còn coi trọng việc sưu tầm giữ gìn sách cũ. Sách sử ghi lại rằng, tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) vua Lê Thánh Tông ra đạo dụ hạ lệnh tìm tập di thư và văn của Nguyễn Trãi. Sử cũ chép, Nguyễn Trãi bị giết (năm 1442), “di khảo của ông phần nhiều bị mất mát chỉ còn sót lại được một chút ít, nhà vua xem đến, đặc biệt khen ngợi, cho nên hạ lệnh sưu tầm”². Có lẽ nhờ lệnh này mà đến nay chúng ta còn được đọc các tác phẩm của Nguyễn Trãi như: *Dư địa chí*, *Quân trung từ mệnh tập* và các tập thơ của ông.

Vua Lê Thánh Tông chú ý cả đến việc khảo công quan lại. Vào năm 1470 vua đã ra **đạo dụ** “định lệ khảo khoá quan lại. Trường quan các nha môn trong ngoài khi khảo khoá các quan viên trong phạm vi cai quản phải xét kỹ thành tích công việc mà viên đó đã làm...”³⁵⁰

¹ *Biếm*: giáng chức (đối với quan lại), chưa rõ cách xử đối với dân thường.

² *Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, tr.816-817.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, tr. 449.

Năm 1471 Lê Thánh Tông lại có đạo dụ định lệ “Cấm đề chậm kỳ khảo khoá”¹. Năm 1480, vua lại ra sắc chỉ: “Phép khảo khoá đã có lệ sẵn, cốt để phân biệt người hay kẻ dở, tỏ rõ việc khuyên răn. Nay Lại bộ và quan các nha môn trong ngoài nên theo đúng lệ mà làm...”².

Qua ba đạo dụ trên cho thấy, Lê Thánh Tông có ý thức đặt việc khảo công quan lại thành chế độ thường xuyên và mong muốn nó được thực thi có hiệu lực.

Triều đại nhà Lê khẳng định, luật pháp đóng vai trò quan trọng, nó không thể thiếu được đối với việc cai trị thiên hạ. Nhà Lê đã công bố nhiều bộ luật như *Quốc triều hình luật*, *Luật thư*, *Quốc triều luật lệnh*, một số văn bản luật khác và đã áp dụng rất nghiêm khắc. Tuy nhiên nhà vua cũng mong rằng *chớ để đến nỗi phải phạm pháp*.

- *Hoàng Việt luật lệ (bộ luật Gia Long) năm 1812 và các văn bản luật pháp khác của triều Nguyễn.*

Triều Nguyễn từ khi được thiết lập với việc lên ngôi của Nguyễn Ánh (1802) đến khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta (1858) đã trải qua bốn đời vua: Gia Long (1802- 1819), Minh Mạng (1820-1841), Thiệu Trị (1841- 1847) và một phần của triều vua Tự Đức (1848-1883).

Đề củng cố chính quyền, nhà Nguyễn có chủ trương khôi phục địa vị độc tôn của Nho giáo. Những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra liên tiếp, sự đe dọa từ thực dân phương Tây...là nguyên nhân buộc triều đình phải nghĩ tới Nho giáo, coi nó như ngọn cờ tinh thần giúp thống trị xã hội củng cố vương quyền theo nguyên tắc trung quân ái quốc. Nho giáo được đưa vào giáo dục trường quy, làm nội dung thi

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, tr.458-459.

² Svd tr.482

cử và tuyển chọn nhân tài. Cùng với việc khôi phục Nho giáo, nhà Nguyễn có chủ trương hạn chế sự phát triển của Phật giáo, ngăn chặn ảnh hưởng của Thiên chúa giáo. Triều đình cấm xây dựng chùa chiền quán đạo, giải tán nhiều chùa trên toàn quốc, sung toàn bộ tăng ni phật tử vào binh lính hay quân dân nghĩa vụ. Đối với đạo Thiên chúa (Gia tô), để hạn chế số dân theo đạo, triều đình tăng thuế thân, quy định xã thôn nào dân chưa bỏ hết đạo thì tăng gấp rưỡi, xã thôn nào che giấu, chứa chấp đạo trưởng thì tăng gấp đôi.

Bộ luật Gia Long có một số điều khoản bàn về việc bảo vệ di sản văn hoá, chẳng hạn như điều cấm về *son lǎng*: “phải dựng cột đá làm giới hạn, trong mốc giới không được chặt cây, đào đất lấy đá củi, chăn trâu bò, đặt lò đốt than, phóng lửa đốt rừng, bốn bề xung quanh không được tự tiện vào trông trộm...”¹⁵³

Triều đình còn quan tâm đến việc bảo vệ các *sắc phong* (văn bản có dấu của nhà vua công nhận việc thờ thần ở các làng xã). Kẻ ăn trộm sắc phong phải chịu hình phạt nặng hơn kẻ ăn trộm bình thường. Không những vậy, một *chỉ dụ* ban bố vào tháng 10 năm 1853 quy định, làng nào bị mất sắc phong thì người giữ sắc cùng lý trưởng xã đó bị đánh trượng và sắc phong bị mất chỉ được cấp lại một lần²⁵⁴

Triều Nguyễn đã rất ý thức về việc bảo vệ, giữ gìn và lưu truyền lịch sử. “Quốc sử quán triều Nguyễn” ra đời vào thời Minh Mệnh thể hiện điều đó. Dưới sự quản lý của các sử gia trong Quốc sử quán, các giá trị văn hoá thực sự được toả sáng với hàng loạt kho tư liệu đồ sộ về nhiều thể loại (văn sử, địa). Theo thống kê thì kho tàng văn hoá triều Nguyễn lớn gấp mấy lần tất cả các triều đại trước cộng lại. Văn hoá triều Nguyễn mang một vẻ đẹp mới, vẻ đẹp của sự giao lưu ít nhiều.

¹ *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 2002, tập 1, tr.938.

² *Đại Nam thực lục*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tập XXVII, tr. 411.

Hoàng Việt luật lệ hay còn gọi là bộ luật **Gia Long** là một bộ luật đồ sộ trong đó khá nhiều điều bàn về sinh hoạt văn hoá, quy định về cách ứng xử trong xã hội, trong gia đình... Tuy vậy do tính chất lỗi thời của chế độ và sự sao chép luật của Mãn Thanh nên bộ luật có nhiều điều bất cập. Xét về sự hoàn chỉnh, tính nhân văn và tính dân tộc thì bộ luật *Gia Long* còn kém xa với *Quốc triều hình luật* và các bộ luật khác của nhà Lê. Luật pháp triều Lê vẫn là đỉnh cao của luật pháp phong kiến Việt Nam.

3.1.2. Chính sách văn hoá qua thể chế tục lệ

Một số khái niệm

+ *Tục* hay *tập tục* là những thói quen trong lối sống của cộng đồng dân cư đã được lập đi lập lại, trở thành nếp, mang ý nghĩa xã hội, tồn tại như một biểu tượng về chuẩn giá trị. Cộng đồng dân cư được nói đến ở đây không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Có thể trong một khu vực địa lý có nhiều nếp sống khác nhau, ngược lại có thể có nếp sống phong tục nào đó mà ở nhiều nơi đều thực hiện.

Trong các tục có tục tốt đẹp có vai trò thúc đẩy sự tiến bộ gọi là mỹ tục, còn tục xấu là hủ tục. Hủ tục thường là các tục phản khoa học, cản trở sự phát triển.

+ *Phong tục*: Một hệ thống các tập tục chuẩn được gọi là phong tục. Phong tục mang ý nghĩa các tập tục ổn định của một khu vực dân cư xác định. Khi nói đến phong tục, người ta lập tức nghĩ đến một khu vực xác định. Không có phong tục chung cho tất cả mọi nơi mà chỉ có phong tục của một khu vực, của một nước, của một vùng, của một dân tộc. Phong tục không phải một tục cụ thể, cũng không phải tất cả các tục có trong một khu vực, mà là một số tập tục đã được củng cố, lựa chọn tự nhiên trở thành chuẩn mực, đại diện đặc trưng mang tính bản sắc của một quốc gia, một dân tộc, một khu vực. Phong tục có thể là một số tục về vấn đề nào đó như phong

tục về cưới xin, phong tục hội hè, hoặc cho một số vấn đề (các phong tục của cư dân đồng bằng Bắc Bộ, các phong tục của đồng bào Tây Nguyên).

Trong phong tục có nhiều tục cụ thể : phong tục về cưới có tục mối mai, chạm ngõ...Phong tục thể hiện bản sắc văn hoá, mang ý nghĩa xã hội.

+ Lệ (hương ước):Là những quy ước của một cộng đồng dân cư làng xã buộc các thành viên trong đó phải theo. Lệ làng được xác định phạm vi hiệu lực trên những lãnh thổ nhất định – đó là đơn vị hành chính cơ sở (có thể là một làng, một thôn, một xã, hoặc vài ba xã). Lệ làng có nội dung liên quan đến các vấn đề thiết thân của đời sống người dân trong địa bàn. Lệ làng là “pháp luật” của làng xã, là mối dây liên hệ nối giữa làng và nước. Lệ làng có thể có nhiều cách gọi khác nhau như: lệ, khoán, ước, biên...Mỗi cách gọi tuy sắc thái có đôi chút khác nhau, nhưng nội hàm chủ yếu vẫn là những thoả ước mà một cộng đồng tự đặt ra, buộc các thành viên trong cộng đồng phải tuân theo.

Tục, lệ được bổ sung và hoàn thiện trong quá trình lịch sử trở thành công cụ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội có vai trò đặc lực trong quản lý làng xã. Tục, lệ là hạt nhân cơ bản tạo nên bản sắc dân tộc, cốt cách của cộng đồng. Tục thờ cúng tổ tiên của cha ông ta đã tạo nên một lối sống dân tộc, có sức mạnh làm “mềm hoá” tất cả các giáo lý đã từng có sức mạnh ghê gớm ở những quốc gia khác. Hiện tượng tam giáo đồng nguyên, dung nạp tất cả các giáo phái như Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và chắt lọc những yếu tố thích hợp để cùng tồn tại trong lòng xã hội Việt Nam đã nói lên điều đó.

Nhà nước phong kiến đã thấy rõ vai trò của tục lệ nên đã lợi dụng nó để can thiệp vào làng xã, dùng hương ước để “lệ làng hoá phép nước”, biến hương ước thành một công cụ để quản lý làng xã được người nông dân chấp thuận.

Theo chính sử ghi lại, cho đến cuối thời Trần, nhiều tục dân còn đầy tính “hồn nhiên” được duy trì, thậm chí còn được khuyến khích. Chẳng hạn năm Nhâm Dần niên hiệu Đại Trị (1362) vua Trần Dụ Tông còn lệnh cho quan - quân - dân trong cả nước, ai dâng trò tạp hý lên thì được ban thưởng¹.

Đến thời Lê, các tập tục dân gian phải chịu phán xét khắc nghiệt của vua quan dưới cái nhìn Nho giáo. Mở đầu là năm Mậu Thìn niên hiệu Thái Hoà (1448), khi vua Lê Nhân Tông vào Thanh Hoá, các quan xa giá thấy dân chúng hát điệu “rí ren”, con trai con gái vừa hát vừa quàng chân tay nhau đã ra lệnh cấm². Từ đó các triều vua đã từng bước can thiệp vào phong tục tập quán làng xã.

Tháng 4 năm Ất Dậu niên hiệu Quang Thuận (1465) vua Lê Thánh Tông lệnh cho bộ Lễ đôn đốc sửa đổi phong tục dân gian: khi có việc tang không được bày đặt ăn uống, tiết Trung nguyên không được lập đàn chay, không được hát xướng, chơi đùa và bày các trò tạp kỹ³.

Năm Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478), Lê Thánh Tông quy định về trình tự kết hôn, cưới xin và nộp cheo⁴. Việc hôn thú phải qua các bước: nhờ mối lái, định lễ cầu thân, dẫn cưới, chọn ngày làm lễ đón dâu, con dâu về phải lễ cha mẹ chồng, đến ngày thứ ba lễ ở nhà thờ, không được để nhà trai dẫn cưới rồi 3 – 4 năm sau mới cho đón dâu.

Năm Quý Mão niên hiệu Cảnh Trị đời vua Lê Huyền Tông (1663), trong 44 điều giáo hoá được ban bố có nhiều điều về việc chấn chỉnh lại phong tục mà Nhà nước khuyến các làng phải làm như: “hương âm phải nên tiết kiệm, lấy nhau phải phân biệt tộc loại,

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, H, 1995, tập 2, tr.140.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, Svd, tập 2, tr.363.

³ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 1012.

⁴ Svd, tr.1012.

không được bàn đến tiền tài, tang lễ phải tùy giàu nghèo, không được yêu sách ăn uống...”¹. Năm Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà (1691) triều đình Lê -Trịnh cấm các làng bán ngôi thứ vì tục này ảnh hưởng đến việc phu phen tạp dịch². Năm giáp Tý (1804), vua Gia Long trong *Chiếu về định điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Thành* đã lệnh cho các làng chấm dứt tình trạng mượn có có việc làng để bày đặt ăn uống, việc hôn lễ không được thách cưới ...

Như vậy, có thể thấy, nhà nước phong kiến đã thực hiện việc chỉnh đốn phong tục, ngăn chặn sự phát triển của các hủ tục. Đây cũng là bài học kinh nghiệm để chúng ta có thể vận dụng vào việc soạn thảo hương ước mới hiện nay.

3.2. Chính sách văn hoá thời kỳ 1858 - 1945

3.2.1. Bối cảnh

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và áp dụng chính sách khai thác thuộc địa. Khác với hình thức khai thác thuộc địa mà người Pháp trực tiếp tham gia (như ở châu Phi), ở Việt Nam, do điều kiện địa lý xa xôi, thực dân Pháp buộc phải sử dụng sức người bản xứ. Hình thức khai thác thuộc địa này buộc Pháp phải chuyển giao một số công nghệ, truyền bá những tri thức hiểu biết nhất định.

Chương trình giáo dục cho các trường ở Việt Nam được mô phỏng nội dung chương trình của Pháp. Pháp đã thành lập các cơ quan chỉ đạo sát sao việc thực hiện chương trình giáo dục cải cách, đặt mọi hoạt động văn hoá dưới sự điều hành trực tiếp của chính quyền thực dân (Ủy ban trung ương du lịch do tổng thư ký phủ toàn quyền nắm giữ, các hoạt động xuất bản báo chí do toàn quyền Đông Dương giữ vai trò chủ chốt, Viễn Đông bác cổ do tổng thống Pháp trực tiếp chỉ đạo...).

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, Hà Nội 1968, tập 4, tr. 296-297.

² *Lịch triều tạp ký*, Nxb KHXH, 1975, tập 1, tr.129.

Đồng hành với quá trình xâm lăng của thực dân Pháp, là sự du nhập giáo lý của đạo Kitô. Giáo lý này mang đậm tính cách cứng rắn của người phương Tây, xa lạ với cách tư duy vốn có của người dân Việt Nam. Sự truyền đạo Công giáo vào Việt Nam và sự phát triển của đạo Công giáo trong đời sống xã hội Việt Nam có một tính cách rất ngoại quốc thể hiện cả ở hình thức đến nội dung, từ câu kinh La tinh đến ảnh tượng thờ, kiến trúc giáo đường, đến quan niệm con người và vũ trụ...đều có sự đối lập với các tín ngưỡng đã có ở Việt Nam.

Vấn đề nổi bật trong quan hệ văn hoá dân tộc với Ky tô giáo là mâu thuẫn giữa một bên là truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt với bên kia là tính độc tôn của Ky tô giáo (không chấp nhận việc thờ phụng ai ngoài chúa). Tuy vậy, trong cuộc giao lưu với Ki tô giáo, văn hóa Việt Nam không chỉ giành được quyền được tôn trọng mà trong một số trường hợp Ky tô còn được bản địa hoá, tiếp nhận những dấu ấn của văn hoá Việt Nam. Chúa Giêsu là người sáng lập ra Ky-tô nên hiển nhiên Người là nhân vật trung tâm. Việt Nam với truyền thống trọng nữ, truyền thống thờ Mẫu đã đặc biệt chú ý tới đức mẹ Maria, tên bà được đặt cho rất nhiều thánh đường. Ngay cả nhà thờ Ky tô giáo vốn nổi tiếng khắp nơi về sự rập khuôn cứng nhắc theo lối kiến trúc gôthic cao vút có đỉnh tháp nhọn hoắt thì ở Việt Nam từ thế kỷ 19 cũng đã có những ngôi nhà thờ được xây dựng theo lối kiến trúc và trang trí hoàn toàn độc đáo theo kiểu Việt Nam mà nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình) là một điển hình Khác hẳn với hình ảnh phổ biến của nhà thờ theo kiểu châu Âu. Nhà thờ lớn Phát Diệm mang dáng dấp của ngôi chùa với kiến trúc thấp, trải rộng, mái cong mang tính dân tộc rõ nét.

Cùng với sự du nhập đạo Ky tô là sự ra đời chữ quốc ngữ. Khi truyền đạo vào Việt Nam, khó khăn đầu tiên mà các giáo sĩ vấp phải là sự khác biệt về ngôn ngữ và văn tự. Bởi vậy họ đã dùng bộ chữ

cái La tinh quen thuộc có bổ sung thêm các dấu phụ để ghi âm tiếng Việt. Chữ này được gọi là *chữ quốc ngữ*. Chữ quốc ngữ là thành quả công sức tập thể của các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý, Pháp và người Việt Nam đã từng giúp họ học tiếng Việt. Tuy mục đích ban đầu của việc soạn chữ quốc ngữ chỉ là giúp các giáo sĩ truyền đạo, rồi sau được thực dân Pháp sử dụng phục vụ cho việc cai trị nhưng so với chữ Hán và chữ Nôm thì nó có ưu điểm lớn là rất dễ học. Vì vậy chữ quốc ngữ đã được truyền bá rộng rãi, trở thành công cụ để tiếp thu và tuyên truyền văn hoá .

Xã hội Việt Nam thời pháp thuộc đã có những biến đổi sâu sắc. Trước đây, trong xã hội chỉ có hai lực lượng chính là nông dân và quan lại địa chủ, nay đã xuất hiện các thành phần giai cấp mới là công nhân, tư bản và trí thức tiểu tư sản. Tầng lớp tiểu tư sản trí thức bao gồm các thầy giáo, thầy thuốc, các công chức nhỏ, tiểu thủ công, tiểu thị dân, ... Đây là lực lượng tiếp nhận, chuyển tiếp văn hoá mới. Các hình thức văn nghệ như thơ mới, văn chính luận, kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn, các sinh hoạt văn hoá thể thao – du lịch, bảo tàng, thư viện... đều được mở ra đầu tiên ở tầng lớp này.

3.2.2. Chính sách văn hoá của thực dân Pháp ở Việt Nam

Nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam. Các hình thức văn hoá mới như thông tin báo chí, văn học nghệ thuật, ... có ảnh hưởng lớn đến văn hoá Việt Nam. Trước đây, các thông tin thường nằm trong các chiếu chỉ của nhà vua, thông qua các quan huyện xuống đọc. Báo chí ra đời trước hết nhằm phục vụ cho nhu cầu thông tin cai trị của thực dân Pháp. Tuy nhiên, nhờ báo chí, mỗi người dân đều có thể biết những gì xảy ra xung quanh. Tờ báo đầu tiên là tờ *Gia Định báo* được phát hành bằng chữ quốc ngữ (số ra đầu tiên ngày 15 tháng 1 – 1865) do người Pháp làm chánh tổng sau đó giao cho Trương Vĩnh Ký làm chủ bút (năm 1869). Tờ báo được phát hành ngay sau khi triều đình Huế nhượng

3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Số báo đầu tiên nêu rõ hai mục đích: Một là phổ biến các văn kiện chính thức của chính quyền Pháp trong nhân dân, hai là truyền bá chữ viết dùng mẫu tự La tinh để ghi âm tiếng Việt. Ở Bắc Kỳ có *Đại Nam đồng văn nhật báo* là tờ báo tiếng Việt đầu tiên xuất hiện vào năm 1896. Ở Trung Kỳ, mãi tới năm 1927 mới xuất hiện tờ *Tiếng dân*.

Ngoài ra báo chí đã góp phần quan trọng trong việc phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí, thức tỉnh ý thức dân tộc....

Sự tiếp xúc với phương Tây làm nảy sinh trong lĩnh vực văn học thể loại tiểu thuyết hiện đại. Cuốn tiểu thuyết văn xuôi đầu tiên là *Thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quang viết bằng chữ quốc ngữ.

Sự du nhập công nghệ in sách của châu Âu, đã mở cho xã hội Việt Nam điều kiện tiếp nhận tri thức tốt hơn. Cuốn sách “chuyến đi thăm Bắc Kỳ năm Ất Hợi” (1876) xuất bản năm 1881 của Trương Vĩnh Ký là cuốn quốc ngữ đầu tiên. Cùng với nghề in được du nhập, các công ty in sách, bán sách, sản xuất giấy cũng xuất hiện nhiều.

Giai đoạn này, hệ thống thư viện, bảo tàng cũng phát triển mạnh. Hệ thống thư viện của Việt Nam đã xuất hiện từ thời Lý Trần, nhưng chủ yếu chỉ là thư viện của vua với số lượng hạn chế. Đến giai đoạn này mới có các kho lưu trữ, các thư viện công cộng... được xây dựng. Thư viện đầu tiên được xây dựng là thư viện Sài Gòn (1882), thư viện Trung ương ở Hà Nội (1917). Bảo tàng nông nghiệp và thương mại được thành lập (1923) có nhiệm vụ đem các mẫu vật nông nghiệp, trưng bày ở Hội chợ kinh tế (gọi là Đâu xảo).

Tiếp đến là phim ảnh chiếu bóng. Thực dân pháp sử dụng nghệ thuật này để cổ động cho chủ trương đầu tư vào khai thác thuộc địa, nhưng do nhiệt tình đón nhận của nhân dân, các nhà kinh doanh đã nhanh chóng sử dụng nó như một nghề để kiếm lời. Điện ảnh trở

thành nhu cầu giải trí của dân đô thị, trở thành một ngành kinh doanh ở Việt Nam.

Ngoài các sinh hoạt văn hoá trên, các hình thức triển lãm, đấu bóng, đua xe đạp, đua ngựa, câu lạc bộ, nhà hát, cùng các loại hình nghệ thuật như thơ, tiểu thuyết, nhạc kịch, mỹ thuật, điêu khắc... cũng ra đời tạo ra một không khí sinh hoạt văn hoá cộng đồng mới trong lòng xã hội Việt Nam.

- Trên bình diện văn hoá vật chất, ảnh hưởng đáng kể là các lĩnh vực phát triển đô thị, giao thông. Từ cuối thế kỷ 19, đô thị Việt Nam từ mô hình đô thị cổ truyền với chức năng làm trung tâm chính trị là chính đã chuyển dần sang mô hình đô thị kiểu phương Tây với chức năng kinh tế là chủ đạo (đô thị công thương nghiệp). Ở các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn dần hình thành tầng lớp tư sản dân tộc với các nhà buôn, chủ xưởng... Hàng loạt ngành công nghiệp được hình thành như: khai mỏ, đồn điền, chế biến nông lâm sản. Giai cấp tiểu tư sản như tiểu chủ, tiểu thương, trí thức, công chức cũng phát triển nhanh.

Tuy sự giao lưu văn hoá Việt – Pháp diễn ra trong thời gian không lâu (gần 100 năm) nhưng do xu thế lịch sử đang trên đường phát triển từ nền kinh tế văn hoá nông nghiệp sang nền kinh tế văn hoá công nghiệp, do xã hội Việt Nam đang khát khao đòi phải chuyển đổi, do chính sách của Pháp khai thác thuộc địa bằng sức lực người bản xứ,... nên về khách quan đã tạo ra sự chuyển đổi mạnh mẽ về chất trong lòng xã hội Việt Nam – đó là từ nền văn hoá nông nghiệp, bước đầu chuyển sang nền văn hoá có yếu tố công nghiệp. Các tiêu chí văn hoá phương Tây mà người Pháp mang tới tuy không thay thế được các tiêu chí văn hoá truyền thống của dân tộc nhưng nó đã được bổ sung để nền văn hoá được phong phú và hoàn chỉnh hơn.

Tóm lại: thời kỳ từ năm 1858 đến năm 1945/Sự xâm lược của người Pháp đã dẫn đến cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hoá giữa một bên là văn hoá Việt Nam và một bên là văn hoá phương Tây, chủ yếu là văn hoá Pháp, làm biến đổi diện mạo của văn hoá Việt Nam, đưa văn hoá Việt Nam hội nhập vào dòng chảy của văn hoá nhân loại. Đây là quá trình vừa cưỡng bức và vừa tự nguyện. Thành tựu lớn nhất thời kỳ này là phát triển chữ quốc ngữ, từ chỗ là văn tự của một cộng đồng tôn giáo, trở thành chữ viết của một nền văn hoá. Người Pháp xoá bỏ việc thi cử bằng chữ Hán, tại Nam kỳ vào năm 1867, Bắc kỳ vào năm 1915 và Trung kỳ vào năm 1918, tạo điều kiện cho văn hoá Pháp có ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam phát triển nền giáo dục mới dựa trên những thành quả của khoa học phương Tây xây dựng một số cơ sở hạ tầng văn hoá ở Việt Nam như Nhà hát lớn (Thành phố Hà Nội), Nhà hát lớn (Thành phố Hồ Chí Minh), Trường Viễn đông Bác cổ v.v..., tạo nền tảng cho các hoạt động văn hoá mới sau này.

3.2.3. Đề cương Văn hoá 1943

3.2.3.1. Nội dung của Đề cương Văn hoá năm 1943

Đề cương Văn hoá năm 1943 đề cập đến những nội dung cơ bản sau:

- *Cách đặt vấn đề*

- + Phạm vi vấn đề: Văn hoá bao gồm cả tư tưởng, học thuật, nghệ thuật.
- + Quan hệ giữa văn hoá và kinh tế, chính trị: nền tảng kinh tế của một xã hội và chế độ kinh tế dựng trên nền tảng ấy quyết định toàn bộ văn hoá của xã hội kia (hạ tầng cơ sở quyết định thượng tầng kiến trúc).
- + Thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với vấn đề văn hoá: Mặt trận văn hoá là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính

trị, văn hoá), ở đó người cộng sản phải hoạt động; Không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà phải làm cách mạng văn hoá nữa; Có lãnh đạo được phong trào văn hoá, Đảng mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả.

- Lịch sử và tính chất văn hoá Việt Nam

+ Các giai đoạn trong lịch sử văn hoá Việt Nam: Thời kỳ Quang Trung trở về trước: văn hóa Việt Nam có tính chất nửa phong kiến, nửa nô lệ, phụ thuộc vào văn hóa Trung Quốc; Thời kỳ từ Quang Trung đến khi Pháp xâm chiếm, văn hoá phong kiến có xu hướng tiểu tư sản; Thời kỳ từ Pháp xâm chiếm đến nay (1943): văn hoá nửa phong kiến, nửa tư sản và hoàn toàn có tính chất thuộc địa.

+ Tính chất văn hoá Việt Nam hiện tại: Văn hoá Việt Nam hiện nay (1943) về hình thức là thuộc địa, về nội dung là tiền tư bản; Chiến tranh và xu trào văn hoá Việt Nam hiện nay.

- Nguy cơ của văn hoá Việt Nam dưới ách phát xít Nhật – Pháp

+ Chính sách của Pháp.

+ Chính sách của Nhật: Tuyên truyền chủ nghĩa Đại Đông Á, gây ra một quan niệm cho rằng, người Nhật là cứu tinh của giống da vàng và văn hóa Nhật Bản chiếu dọi những tia nắng văn minh tiến bộ cho giống nòi Đại Đông Á... Ngoài ra, Nhật còn tìm cách phô trương và giới thiệu văn hóa Nhật Bản (Tổ chức triển lãm, diễn thuyết, báo chí tuyên truyền...).

+ Tiền đề văn hoá Việt Nam.

- Vấn đề cách mạng văn hoá Việt Nam

+ Quan niệm của người cộng sản về vấn đề cách mạng văn hoá: Phải hoàn thành cách mạng văn hoá mới hoàn thành được cuộc cải tạo xã hội Cách mạng văn hoá do Đảng Cộng sản

Đông Dương lãnh đạo. Cách mạng văn hoá có thể hoàn thành khi nào cách mạng chính trị thành công.

- + Nền văn hoá mà cách mạng Đông Dương phải thực hiện là văn hoá XHCN.
- + Mọi quan hệ giữa cách mạng văn hoá Việt Nam và Cách Mạng dân tộc giải phóng.
- + 3 nguyên tắc vận động cuộc vận động văn hoá Việt Nam trong giai đoạn này: Dân tộc hoá, Đại chúng hoá, Khoa học hoá.
- + Tính chất của nền văn hoá mới Việt Nam.

- *Nhiệm vụ cấp bách của những nhà văn hoá Mác xít Đông Dương và những nhà văn hoá Mác xít Việt Nam.*

- + Mục đích trước mắt.
- + Công việc phải làm.
- + Cách vận động.

3.2.3.2. Vai trò của Đề cương Văn hoá năm 1943

Đề cương Văn hoá năm 1943 được xem như tuyên ngôn văn hoá Mác - xít chính thức của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung của Đề cương đã khẳng định vai trò của văn hoá trong sự nghiệp cách mạng, khẳng định vai trò của Đảng trong lĩnh vực văn hoá (cách mạng văn hoá muốn hoàn thành phải do Đảng cộng sản Đông Dương lãnh đạo.)

Ba quan điểm lớn mà Đề cương nêu là : *Dân tộc hoá, đại chúng hoá và khoa học hoá.*

- + *Dân tộc hoá* là đề cao tinh thần dân tộc, tự cường, chống lại tư tưởng sùng ngoại, tự ty, tự miệt thị dân tộc. *Dân tộc hoá* chi phối quá trình tiếp thu các tinh hoa của thế giới. Đó là quá trình chọn lọc thể nghiệm, chiêm nghiệm, khi học tập và phát huy các giá trị văn hoá nhân loại. Dân tộc hoá còn là cuộc đấu tranh

chống “phương Bắc hoá “ của 1000 năm Bắc thuộc, của ách đô hộ thực dân. Do vậy nguyên tắc *dân tộc hoá* không chỉ có ý nghĩa đối lập với “phản dân tộc” mà còn có ý nghĩa bảo vệ giữ gìn bản sắc dân tộc. *Dân tộc hoá* là hướng đến sự tập hợp thức tỉnh tinh thần dân tộc của các tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ tham gia vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ đó đã tạo nên những người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá.

- + *Nguyên tắc Đại chúng hoá* là chống lại mọi hoạt động văn hóa xa rời quần chúng nhân dân, không nhằm thức tỉnh nhân dân mà chỉ phục vụ cho tầng lớp thượng lưu.
- + *Khoa học hoá* thể hiện tính thời đại của văn hoá.

Vào thời điểm *Đề cương Văn hóa 1943* ra đời, bên cạnh tư tưởng thân Pháp có tư tưởng thân Nhật, thuyết Âu hóa xen lẫn thuyết Đại Đông Á, tư tưởng Mác - xít giả hiệu xen lẫn với triết học duy tâm, định mệnh... Trong hoàn cảnh đó, *Đề cương Văn hóa 1943* có tác dụng lớn trong việc định hướng đấu tranh và hoạt động trên mặt trận tư tưởng cho thanh niên, trí thức đương thời.

Đề cương Văn hóa 1943 đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tuy vậy, nội dung của *Đề cương Văn hóa 1943* chưa bao hàm hết nội hàm của văn hóa. Ông Trường Chinh, tác giả của công trình đã tự nhận xét: “Căn cứ vào nội dung của Đề cương thì phải gọi là Đề cương về cách mạng tư tưởng và văn hóa Việt Nam mới thật chính xác”¹.

Tuy vậy, *Đề cương văn hóa năm 1943* với các phương châm **Dân tộc – Khoa học – Đại chúng** đã được xem như kim chỉ nam cho các chính sách xây dựng và phát triển văn hóa sau này.

¹ Trường Chinh: *Về cách mạng tư tưởng và văn hóa*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr.25

3.3. Chính sách văn hoá thời kỳ 1945 – 1985

3.3.1. Thời kỳ 1945 -1954

3.3.1.1. Bối cảnh

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Ngay sau đó, Hiến Pháp đầu tiên đã được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thông qua (ngày 9 tháng 1 năm 1946). Nhiệm vụ đặt ra là củng cố chính quyền mà nhân dân ta vừa giành được. Do tình hình chiến tranh nên Hiến pháp chưa được công bố cho toàn dân thực hiện, nhưng dựa trên sự chỉ đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh, tùy tình hình cụ thể mà tinh thần của các quy định Hiến pháp được thực hiện trên thực tế.

Thời kỳ này văn hoá Việt Nam phát triển trong chiến tranh chống Pháp. Nhiệm vụ lớn lao của thời đại khiến văn nghệ sĩ phải dẫn thân, nhập cuộc, với tư cách của một chiến sĩ. Điều đáng quan tâm là hệ tư tưởng Mác Lê nin đã hiện diện trong đời sống văn hoá. Nhà nước dân chủ nhân dân xây dựng nền văn hoá của mình trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hoá truyền thống.

3.3.1.2. Chính sách văn hoá

Nền văn hoá mới vừa hình thành sau Cách mạng tháng Tám đã bắt đầu phát huy sức mạnh của nó, thì cả dân tộc bước vào kháng chiến chống thực dân xâm lược Pháp. Chín năm liên tục, cả dân tộc ta hầu như chỉ tập trung vào nhiệm vụ kháng chiến “*Tất cả cho tiền tuyến*”, “*Tất cả để chiến thắng giặc Pháp*” là khẩu hiệu của thời kỳ này. Đời sống văn hoá của nhân dân bị chi phối bởi hoàn cảnh kháng chiến, nên thường bị xé lẻ thành những vùng khác nhau: có văn hoá của vùng tự do, văn hoá của vùng du kích sau lưng địch và văn hoá của vùng đô thị tạm chiếm.

Trong thời kỳ kháng chiến, địa bàn hoạt động văn hoá chủ yếu là các vùng nông thôn và các đơn vị quân đội. Công tác văn hoá thực

chất là công tác tuyên truyền cổ động cho các nhiệm vụ kháng chiến. Giá trị yêu nước, nhiệm vụ cứu nước được đặt lên vị trí cao nhất. Con người - chiến sĩ trở thành cảm hứng chủ đạo cho mọi mặt sáng tác văn hoá nghệ thuật vào lúc này.

Năm 1948, tại Đại hội văn hoá toàn quốc lần thứ II, đồng chí Trường Chinh đã đọc báo cáo “*Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*”. Đây có thể xem là bản Cương lĩnh văn hoá được mở rộng từ *Đề cương văn hoá 1943* của Đảng.

Năm 1951 chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho các văn nghệ sĩ nêu lên một luận điểm rất quan trọng: “*Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em (văn nghệ sĩ) là chiến sĩ trên mặt trận ấy*”.

Nét chủ đạo của văn hoá kháng chiến là phong trào văn nghệ của quần chúng. Các phong trào này đã đẩy lên không khí phấn khởi, vui tươi trong nhân dân, đồng thời là nguồn cổ vũ lớn lao đối với các phong trào cách mạng, như: *thi đua yêu nước, giết giặc lập công, tăng gia sản xuất*,... phục vụ tiền tuyến, góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của dân tộc.

3.3.2. Thời kỳ 1954- 1975

3.3.2.1. Bối cảnh

Với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ hòa bình đã được lập lại ở Đông Dương. Cách mạng Việt Nam chuyển sang một tình thế mới: xây dựng CNXH ở miền Bắc và tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Hiến pháp 1959 được *thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959 và công bố ngày 1/1/1960*, 2 nhiệm vụ được đặt ra: Miền Bắc xây dựng CNXH, miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Hiến pháp 1959 quy định một số điều như:

Điều 11 ghi: ...các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất hiện nay là:

1. Sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân.
2. Sở hữu hợp tác xã là sở hữu tập thể của nhân dân lao động.
3. Sở hữu của người lao động riêng lẻ.
4. Sở hữu của nhà tư sản dân tộc.

Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là, tuy vẫn thừa nhận tồn tại 4 hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất nhưng Nhà nước chủ trương đẩy mạnh công cuộc cải tạo XHCN với mục tiêu nhanh chóng xoá bỏ các hình thức sở hữu phi XHCN và tăng cường sự lãnh đạo của Nhà nước đối với nền kinh tế.

Điều 12: Kinh tế quốc doanh giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế được nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên.

Điều 17: Nhà nước nghiêm cấm việc lợi dụng tài sản tư hữu để làm rối loạn sinh hoạt kinh tế của xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế của Nhà nước.

Nói chung cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp đã có mầm mống ngay từ Hiến pháp 1959.

3.3.2.2. Chính sách văn hoá

Chiến thắng Điện Biên Phủ đóng một dấu chấm hết vào chế độ thực dân cũ của Pháp trên đất nước ta. Sau khi hòa bình lập lại, miền Bắc được giải phóng, hoạt động văn hoá từ vùng kháng chiến tỏa về các thành thị mới được tiếp quản.

Năm 1955, Bộ Văn hoá được thành lập, trên cơ sở chuyển từ Nha Thông tin tuyên truyền, tổ chức này đã có mặt từ sau Cách mạng tháng Tám.

Một số cơ sở văn hoá của chế độ cũ ở Thủ đô Hà Nội, như: Nhà Hát lớn, Bảo tàng, Thư viện quốc gia, sân vận động, rạp chiếu

phim, các tòa báo, đài phát thanh... được cách mạng tiếp thu, rồi cải tạo thành các thiết chế văn hoá của chế độ mới.

Tiếp đó, các trường văn hoá, nghệ thuật (mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu...) lần lượt ra đời, trực tiếp đào tạo cán bộ văn hoá, nghệ thuật cho cả nước. Lớp học sinh ra trường đã trở thành đội ngũ cán bộ cốt cán của ngành VH TT.

Các Đại hội Văn nghệ toàn quốc (Đại hội II vào 2-1957, Đại hội III: 11-1962, Đại hội IV: 1-1968) được tổ chức, đánh dấu những mốc quan trọng cho sự phát triển của giới văn nghệ trong cả nước. Các hội văn nghệ ở TƯ như Hội Kiến trúc sư (1948), Hội Nhà văn (1957), Hội Mỹ thuật (1957), Hội Nghệ sĩ sân khấu (1957), Hội âm nhạc (1957), Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh (1965) và Hội Điện ảnh (1968) đã được thành lập trong thời gian này.

Nhưng từ năm 1965, khi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân, thì cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, văn hoá miền Bắc tập trung vào nhiệm vụ cao nhất là *“Tất cả để chiến thắng”* với tinh thần *“cách mạng tiến công”*, *“nhằm thẳng quân thù mà bắn”*. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng và chủ nghĩa tập thể được đặt lên vị trí hàng đầu. Con người - chiến sĩ một lần nữa lại chiếm vị trí trung tâm trong mọi sáng tác văn hoá nghệ thuật. Hoạt động văn nghệ quần chúng có đóng góp quan trọng: phong trào *“tiếng hát át tiếng bom”* ở miền Bắc cũng như phong trào *“Hát cho đồng bào tôi nghe”* của thanh niên đô thị tạm chiếm miền Nam có vai trò tuyên truyền kêu gọi tinh thần yêu nước và đấu tranh giải phóng dân tộc.

Đánh giá những đóng góp của lĩnh vực văn hoá - văn nghệ cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IV có nhận định: *“Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước không chỉ là thắng lợi của đường*

lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, mà còn là thắng lợi của chính sách văn hoá của Đảng”.

3.3.3. Thời kỳ 1975- 1985

3.3.3.1. Bối cảnh

Năm 1975, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam kết thúc thắng lợi, miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, cả nước tiến vào thời kỳ cách mạng XHCN.

Hiến pháp 1980: Được Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1980. Cũng như Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 vẫn chứa đựng nhiều quy định của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và những nhận thức cũ của chúng ta về CNXH.

Hiến pháp 1980 quy định một số điều như:

Điều 18: Nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: Thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo và được ưu tiên

Điều 35: Mọi hoạt động đầu cơ, tích trữ, kinh doanh bất hợp pháp làm rối loạn thị trường....đều bị pháp luật nghiêm trị.

- Về lĩnh vực văn hoá

Điều 44: Văn học nghệ thuật Việt Nam được xây dựng trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin và theo đường lối của Đảng.

Điều 45: Công tác thông tin báo chí, xuất bản, thư viện, phát thanh, truyền hình...nhằm hướng dẫn dư luận xã hội, giáo dục chính trị, văn hoá ..và động viên toàn dân ra sức thi đua XHCN.

Những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, kinh tế và xã hội Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng. Sự vận hành của nền

kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã bộc lộ hết những điểm yếu kém và cản trở sự phát triển, tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế diễn ra nghiêm trọng giữa cung và cầu, giữa thu và chi, giữa xuất và nhập..v..v. Thu nhập quốc dân tính theo đầu người thấp mà dân số tăng rất nhanh. Các nhu cầu thiết yếu của đời sống con người, xã hội không có khả năng đáp ứng. Đời sống của những người ăn lương nhà nước gặp nhiều khó khăn, tiêu cực trong xã hội phát triển mạnh. Kỷ cương xã hội giảm sút, những hiện tượng quan liêu, hách dịch, lộng quyền, tham nhũng ở một bộ phận phát triển. Nền tảng kinh tế xã hội và chính trị của đất nước thời kỳ này là nền kinh tế kế hoạch hoá XHCN mà đặc điểm của nó là: tập trung quan liêu và bao cấp. Đặc điểm đó là điều kiện tốt cho việc tổ chức kháng chiến, xây dựng CNXH trong điều kiện chiến tranh, động viên và huy động tối đa các nguồn lực tập trung, thúc đẩy quá trình sáng tạo văn hoá nói chung và sản xuất văn hoá nói riêng. Nhưng những đặc điểm này đã gây ra những tác dụng phụ khi chúng kéo dài từ 1975 đến 1985. Đời sống văn hóa xuất hiện những biểu hiện đáng lo ngại, tàn dư văn hóa, những hủ tục có chiều hướng trở dậy..v..v.. Đất nước đứng trước những đòi hỏi của một công cuộc đổi mới để phát triển.

3.3.3.2. Chính sách văn hoá

Năm 1976, Đại hội Đảng lần thứ IV đã định ra đường lối cho cách mạng XHCN ở nước ta nói chung và đường lối về văn hoá nói riêng, gọi đầy đủ là: “*đường lối cách mạng tư tưởng và văn hoá*”. Về chủ trương này, đồng chí Trường Chinh cho rằng cách mạng tư tưởng và văn hoá là một bộ phận hữu cơ của toàn bộ sự nghiệp cách mạng XHCN ở nước ta. Chúng ta không thể chờ sau khi quan hệ sản xuất XHCN vững mạnh, có cơ sở vật chất, kỹ thuật phát triển cao, rồi mới tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá, mà phải tiến hành đồng thời, thậm chí dưới chính quyền chuyên chính vô

sản, có thể đi trước một bước xây dựng nền văn hoá mới và con người mới XHCN trong một phạm vi nhất định.

Trong quá trình lãnh đạo lĩnh vực văn hoá, văn nghệ, Đảng thường xuyên quan tâm đến hoạt động lý luận, thông qua đó mà chỉ đạo công tác thực tiễn. Toàn bộ những luận điểm xây dựng văn hoá thể hiện tập trung trong văn kiện Đại biểu toàn quốc lần thứ IV và thứ V của Đảng. Đó là:

- + Văn hoá - văn nghệ là bộ phận của sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo;
- + Quan điểm dân tộc trong xây dựng văn hoá - văn nghệ;
- + Quan điểm nhân dân (quần chúng) trong xây dựng văn hoá, văn nghệ;
- + Tính giai cấp và tính đảng cộng sản trong văn hoá, văn nghệ;
- + Văn nghệ cần gắn bó với cuộc sống, tính hiện thực của văn nghệ XHCN;
- + Quan điểm về xây dựng con người mới XHCN;
- + Quan điểm về vị trí, vai trò, chức năng của văn hoá - văn nghệ;
- + Quan điểm về tự do sáng tạo của văn nghệ sĩ;
- + Quan điểm về tổ chức xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở;

Trên đây là 9 luận điểm của Đảng về văn hoá - văn nghệ. Hệ luận điểm này đã được tổng kết từ thực tiễn, và đặt ra để chỉ đạo các hoạt động văn hoá - văn nghệ trong thập niên đầu sau ngày thống nhất đất nước, nhờ đó mà phát triển đúng hướng và có những thành tựu nhất định.

- Xây dựng hệ thống tổ chức và mạng lưới thiết chế văn hoá

Hệ thống tổ chức ngành văn hoá đã hình thành ở miền Bắc ngay sau khi thành lập Bộ VH-TT (1955), sau năm 1975, xây dựng

tiếp bộ máy ngành văn hoá từ tỉnh đến xã tại các tỉnh miền Nam mới giải phóng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng chủ trương xây dựng bộ máy cấp huyện. Nghị quyết Đại hội khẳng định, xây dựng huyện vững mạnh thật sự trở thành đơn vị kinh tế - nông - công nghiệp, lấy huyện làm địa bàn tổ chức lại sản xuất, tổ chức và phân công lại lao động một cách cụ thể và kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, kinh tế toàn dân với kinh tế tập thể, công nhân với nông dân. Xây dựng chính quyền cấp huyện thành một cấp nhà nước quản lý kế hoạch toàn diện và có ngân sách, một cấp quản lý sản xuất, quản lý lưu thông.

Mạng lưới thiết chế văn hoá theo đơn vị dân cư ở nước ta hình thành theo 4 cấp: Trung ương, tỉnh, huyện và xã. Trong thời kỳ kháng chiến, đã có một số cơ quan văn hoá cấp Trung ương xây dựng tại Hà Nội như: Cung văn hoá Hữu nghị Việt Xô, thư viện, sân vận động, công viên và một số tỉnh đã thiết lập các nhà bảo tàng như: Bảo tàng Hải Phòng, Bảo tàng dân tộc ở Thái Nguyên, Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh ở Thành phố Vinh, nhà hát 3-2 ở Thành phố Nam Định.

Đất nước thống nhất, các tỉnh trong cả nước đều có nhu cầu xây dựng các thiết chế văn hoá tại thành phố hoặc tỉnh lỵ như: Bảo tàng tổng hợp, nhà hát, sân vận động, công viên, nhà thiếu nhi, v.v...

Cấp huyện bắt đầu làm thí nghiệm từ việc xây dựng nhà văn hoá huyện Đông Hưng (Thái Bình), tiếp đó các huyện khác trong tỉnh Thái Bình đều thiết lập, ngoài ra huyện Hải Hậu (Nam Định), huyện Thủ Đức (Tp. HCM), huyện An Nhơn (Bình Định) là những huyện đầu tiên xây dựng nhà văn hoá huyện.

Ngoài mạng lưới thiết chế văn hoá xây dựng theo các cấp hành chính do Bộ VHTT quản lý, còn có các thiết chế văn hoá của lực lượng vũ trang như quân đội, công an, của các đoàn thể như công

đoàn, thanh niên (gồm cả thiếu nhi), phụ nữ và một số ngành như: giáo dục, bưu điện, giao thông đường sắt, v.v... cũng được thành lập vào thời kỳ này.

Mọi hoạt động văn hoá thời kỳ này đều tập trung vào nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội theo khẩu hiệu: “Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH”. Vấn đề xây dựng văn hoá mới, con người mới được đặt ra trong khuôn khổ của “cách mạng tư tưởng và văn hoá”, gắn liền với “cách mạng về quan hệ sản xuất” và “cách mạng khoa học - kỹ thuật”. Trong giai đoạn này, con người - chiến sĩ vẫn được đề cao, với giá trị mới là “làm chủ tập thể”.

3.4. Chính sách văn hoá Việt Nam thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay)

3.4.1. Bối cảnh Việt Nam thời kỳ đổi mới

3.4.1.1. Bối cảnh kinh tế - chính trị

Quá trình đổi mới kinh tế-xã hội Việt Nam được chính thức bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). Nền kinh tế nước ta chuyển sang sản xuất - kinh doanh hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thể hiện tập trung là đẩy mạnh sản xuất và lưu thông hàng hoá, xoá bỏ ngăn sông cấm chợ, khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất hàng hoá theo khả năng của mình,...

Trong quá trình cải cách, đổi mới Đảng công sản Việt Nam đã liên tục hoàn thiện quan điểm, đường lối và tổ chức chính trị định hướng XHCN này qua các Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), lần thứ VII (1991), lần thứ VIII (1996) và lần thứ IX vừa qua (2001). Đến Đại hội IX, Đại hội mở đầu thiên niên kỷ mới, đã xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 20 năm (2001-2020) với những luận cứ mang tính khoa học và khả thi nhằm hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Mục tiêu tổng quát của Chiến lược 10 năm 2001 - 2010 mà Đảng vạch ra là: *“Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.”*

Chiến lược cũng nêu các quan điểm phát triển của Việt Nam:

- Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.
- Coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng đồng bộ nền tảng cho một nước công nghiệp là yêu cầu cấp thiết.

Đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tạo động lực giải phóng và phát huy mọi nguồn lực.

- Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.
- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế- xã hội với quốc phòng - an ninh.

Báo cáo này cũng đã chỉ ra các nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch 2006-2010:

- **Các nhiệm vụ chủ yếu¹⁶²**

¹ Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ngày ngày 10 tháng 4 năm 2006 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 – 2010.

(1) Giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, *sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp.*

(2) Chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, thực hiện các nguyên tắc của thị trường, hình thành đồng bộ các loại thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với đặc điểm của nước ta.

(3) Tích cực, chủ động đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

(4) Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển kinh tế tri thức.

(5) Tạo chuyển biến mạnh trong việc xây dựng văn hoá, đạo đức và lối sống; kiểm chế tốc độ tăng dân số, nâng cao thể chất và sức khoẻ nhân dân; bảo vệ và cải thiện môi trường.

(6) Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xoá đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh; đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

(7) Phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tạo bước chuyển rõ rệt về cải cách hành chính, ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

(8) Tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững môi trường hoà bình và ổn định, tạo thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Theo chủ trương mới của Đảng chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước định hướng XHCN, nhiều đạo luật đã được ban hành và được sửa đổi liên tục phù hợp với yêu cầu của thị trường và phát triển kinh tế - xã hội như *Luật đất đai, Luật lao động, Luật thương mại, Luật doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật hải quan, Luật ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng, Luật ngân sách, Luật thuế, Luật hợp tác xã, Luật dân sự, Luật bảo hiểm, Luật khoa học - công nghệ, Luật giáo dục, Luật môi trường, v.v...* Quá trình đổi mới về luật pháp và nền hành chính công đã tạo nên những chuyển biến được thế giới công nhận.

Chính phủ Việt Nam đã xây dựng *Chương trình tổng thể về cải cách hành chính 2001-2010* trong đó chú trọng đến việc phát triển một nhà nước XHCN trước những thách thức của quá trình chuyển đổi phù hợp với bối cảnh mới, trong đó có 7 lĩnh vực chủ yếu:¹⁶³

- Chương trình đổi mới việc xây dựng, ban hành, và nâng cao chất lượng các văn bản pháp quy;
- Chương trình về vai trò, chức năng, cơ cấu tổ chức các cơ quan trong hệ thống hành chính;
- Chương trình tinh giản biên chế;
- Chương trình nâng cao chất lượng và năng lực của cán bộ và công chức;
- Chương trình cải cách tiền lương;
- Chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;
- Chương trình hiện đại hoá hệ thống hành chính công.

So sánh các mô hình phát triển từ mô hình quá độ kiểu cũ (giai đoạn 1954-1974 ở miền Bắc và 1975 - 1985 trên phạm vi cả nước)

¹ Chương trình phát triển Liên hợp quốc - Việt Nam. *Hiện đại hoá quản lý nhà nước ở Việt Nam*. Hà Nội. 12/2001. Tr 15-16.

với mô hình quá độ kiểu mới từ sau 1986 cho thấy có sự bổ sung các yếu tố phi nhà nước, phi tập trung, tự do hoá, đặc biệt là sự thừa nhận vai trò của kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể đã góp phần đem lại sự dịch chuyển của toàn bộ xã hội.

Về mức sống, các cải cách đã tạo một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, sản lượng lương thực tăng đáng kể, góp phần cải thiện mức sống của đại bộ phận nông dân vốn luôn trong tình trạng thiếu lương thực, để tiến đến dư thừa về lương thực. Quá trình này cũng đem đến sự xây dựng một nền nông nghiệp lấy hộ làm đơn vị sản xuất - kinh doanh cơ bản, phát triển kinh tế trang trại, hướng tới mục tiêu sản xuất kinh doanh hàng hoá. Tất cả góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải thiện một bước các lĩnh vực của đời sống xã hội như giáo dục, y tế, văn hoá, ..

Trong đường lối và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội: 2001 - 2010 của mình, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã đề ra các Mục tiêu Phát triển, các mục tiêu này về cơ bản phù hợp với các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG) mà các vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các nước thành viên Liên Hợp Quốc đã cùng nhau cam kết thực hiện tại Hội nghị Thượng đỉnh tháng 9 năm 2000. Việt Nam đã đưa các MDG đến gần hơn với điều kiện của đất nước, lồng ghép các mục tiêu đó vào chiến lược và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch 5 năm và hàng năm; tạo ra khả năng cao hơn và có hiệu quả hơn trong việc huy động toàn dân thực hiện các mục tiêu; phù hợp với tiến trình và cam kết chung tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ.¹⁶⁴

Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs):

1. Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực.
2. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học.

¹ Chính phủ CHXHCN Việt Nam, 2005. Việt Nam Thực hiện Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.

3. Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ.
4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.
5. Tăng cường sức khoẻ bà mẹ.
6. Phòng chống HIV/AIDS, Sốt rét và các bệnh khác.
7. Đảm bảo bền vững về môi trường.
8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì Phát triển. *

(Các mục tiêu phát triển về xã hội và giảm nghèo của Việt Nam đến 2010 (VDGs) (Để thực hiện các cam kết tại Hội nghị Thượng đỉnh về các Mục tiêu Thiên niên Kỳ của Liên Hợp Quốc do Chủ tịch nước đã cam kết).

1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo.
2. Phổ cập và cải thiện chất lượng giáo dục.
3. Bình đẳng giới, nâng cao vị thế cho phụ nữ và bảo đảm quyền cho trẻ em nữ.
4. Giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng của trẻ em.
5. Sức khoẻ sinh sản của các bà mẹ.
6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.
7. Đảm bảo bền vững về môi trường.
8. Bảo đảm các công trình hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo.
9. Tạo việc làm.
10. Phát triển Văn hoá thông tin, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; bảo tồn Văn hoá của đồng bào các dân tộc ít người.
11. Giảm khả năng dễ bị tổn thương và phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo.
12. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức về pháp lý cho người nghèo.

Quá trình chuyển đổi kinh tế sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến nhiều mặt đời sống xã hội hiện nay ở Việt Nam. Quá trình chuyển đổi về kinh tế là sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Việt Nam, trong thời gian vừa qua, ý thức được sự quan trọng của quá trình toàn cầu hoá và việc tham gia vào sân chơi toàn cầu, đã có những chính sách chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể là Việt Nam đã tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu. Một mốc đánh dấu quan trọng trong chính sách hội nhập của Việt Nam là ngày 7/11, phiên họp của Đại hội đồng WTO kết thúc với sự đồng thuận của 149 thành viên, Việt Nam chính thức bước vào sân chơi thương mại toàn cầu.

Tổng dân số (2006)	84,108 triệu
<i>Khu vực thành thị (2006)</i>	<i>27,1%</i>
<i>Khu vực nông thôn (2006)</i>	<i>72,9%</i>
Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (2006)	1,21%
GDP tính theo đầu người (2005)	637,56 USD
Tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình hằng năm (1994-2005)	6.81%
Tỷ trọng các ngành trong GDP (2005)	
<i>Nông nghiệp</i>	<i>20,89%</i>
<i>Công nghiệp</i>	<i>41,03%</i>
<i>Dịch vụ</i>	<i>38,08%</i>

Nguồn: UNDP Việt Nam

3.4.1.2. Bối cảnh văn hoá - xã hội

Nhìn chung, các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước đã đạt được những thành tựu cao và liên tục trong suốt thời kỳ đổi mới kể từ chính sách dân số, việc làm, đến chính sách giáo dục, y tế, khoa học công nghệ và an sinh xã hội.

Tỷ lệ nghèo, theo chuẩn nghèo quốc tế, đã giảm từ 58% xuống còn 20% trong giai đoạn 1993 - 2004. Đồng thời có sự gia tăng liên tục của Chỉ số Phát triển con người và những tiến bộ được biểu hiện trong lĩnh vực giáo dục, y tế và mức sống ở Việt Nam. Trong tổng số 177 nước được xếp hạng về Chỉ số Phát triển con người trên thế giới, Việt Nam, từ vị trí 120 năm 1995, đã tiến lên vị trí 108 năm 2005 và 105 năm 2007. Hiện nay, ở Việt Nam, tuổi thọ trung bình là 71, và tỷ lệ biết chữ ở người lớn (từ 15 tuổi trở lên) là 94%.

Năng lực cạnh tranh (xếp hạng trong 125 nước, 2006)	77
Chỉ số sẵn sàng nối mạng (xếp hạng trong 104 nước, 2005)	68
Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn quốc gia, 2002)	12,9%
Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn quốc tế, 2002)	29%
Tỷ lệ thiếu lương thực (% số hộ nghèo, ước tính năm 2002)	10,87
Chỉ số phát triển con người, HDI (xếp hạng trong số 177 nước, 2007)	105
Chỉ số phát triển liên quan đến giới, GDI (xếp hạng trong số 157 nước, 2007)	91
Chỉ số nghèo về con người (xếp hạng trong 108 nước đang phát triển, 2007)	36

Nguồn: UNDP Việt Nam

Quá trình chuyển đổi tạo nên một hình ảnh xã hội Việt Nam đang ngày càng năng động hơn. Sự tham gia của người dân vào các quyết sách của nhà nước đang ngày càng nhiều hơn. Đi cùng với

những thay đổi về kinh tế là những thay đổi trong đời sống chính trị theo hướng phát huy dân chủ và tăng cường tiếng nói của người dân.

Giá trị chỉ số HDI tổng hợp và giá trị các chỉ số thành phần của Việt Nam

Báo cáo		Tuổi thọ		GDP		Giáo dục			HDI	
Năm	Tính cho năm	Tuổi thọ trung bình năm	Chỉ số	GDP bình quân đầu người (PPP USD)	Chỉ số	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Số năm học trung bình hoặc tỷ lệ đi học từ 6 đến 24 tuổi (%)	Theo số thập phân	Giá trị chỉ số phát triển con người	Thứ hạng so với các nước trong Báo cáo phát triển con người
2000	1998	67,8	0,71	1.689	0,47	92,2	63	0,83	0,671	108/174
2001	1999	67,8	0,71	1.860	0,49	93,1	67	0,84	0,682	101/162
2002	2000	68,2	0,72	1.996	0,50	93,4	67	0,84	0,688	109/173
2003	2001	68,6	0,73	2.070	0,51	92,7	64	0,83	0,688	109/175
2004	2002	69,0	0,73	2.300	0,52	90,3	64	0,82	0,691	112/177
2005	2003	70,5	0,76	2.490	0,54	90,3	64	0,82	0,704	108/177
2006	2004	70,8	0,76	2.745	0,55	90,3	63	0,81	0,709	109/177
2007	2005	73,7	0,81	3.071	0,57	90,3	63,9	0,815	0,733	105/177

Nguồn: Báo cáo phát triển con người từ năm 2000 đến năm 2007 của UNDP

Theo báo cáo phát triển con người năm 1990 tính toán cho thời điểm năm 1987, tuổi thọ bình quân của người Việt Nam là 62 tuổi, thu nhập bình quân đầu người là 1.000USD/1 người/1 năm và chỉ số phát triển con người là 0,608 đứng thứ 74 trong tổng số 130 nước. Đây là một thời điểm đánh dấu sự đột phá của đất nước, bắt đầu quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau 5 năm chuyển đổi, Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu và những mục tiêu quan trọng và cho thấy sự chuyển đổi nền kinh tế là một hướng đi đúng và hoàn toàn hợp lý. Quá trình chuyển đổi giúp đất nước dần thoát khỏi cảnh nghèo nàn và lạc hậu về kinh tế, từ đó dần theo kịp đà phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới. Các dấu hiệu thay đổi rõ rệt là tuổi thọ bình quân của người dân Việt Nam từ 62 tuổi năm 1987 nhưng chỉ sau 5 năm (năm 1992) tuổi thọ bình quân của người dân Việt Nam đã tăng lên 65.2 tuổi,

tăng 3,2 tuổi so với năm 1987. Trên thực tế, không phải bất kỳ một quốc gia nào khi lựa chọn mục tiêu phát triển đất nước đều đặt vấn đề con người lên hàng đầu, mà nhiều quốc gia ưu tiên cho việc phát triển kinh tế là mục tiêu số một. Vì vậy, một số quốc gia có cùng xuất phát điểm như Việt Nam, với mức thu nhập bình quân tính trên đầu người của họ rất cao nhưng chỉ số phát triển con người của họ lại thấp. Các quốc gia này đã đặt mục tiêu phát triển kinh tế làm trọng, họ xem đó là những lựa chọn và ưu tiên số một.

Song hành với những biến đổi về kinh tế xã hội là những thay đổi trong đời sống văn hoá. Đó là việc hình thành thị trường văn hoá nghệ thuật của Việt Nam đã được đẩy mạnh từ khi đất nước tiến hành đổi mới. Kinh tế phát triển, đất nước thoát dần tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện đã hình thành nên một thị trường tiêu dùng/hưởng thụ văn hoá với nhu cầu ngày rất lớn. Trước bối cảnh mới này, nhà quản lý văn hóa phải tiếp tục hoàn thiện của chính sách văn hóa để đáp ứng được với thực tiễn. Quá trình đổi mới ở Việt Nam trong những năm vừa qua mặc dù được đánh giá dựa trên khá nhiều thành tựu. Tuy nhiên quá trình chuyển đổi của Việt Nam cũng có những vấn đề cần phải khắc phục.

Những thành tựu của quá trình chuyển đổi vẫn được đánh giá là có sự thay đổi khá rõ rệt về mặt số lượng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế ở chất lượng và hiệu quả. Chất lượng kém của dân số, giáo dục, y tế và an sinh xã hội đang là vấn đề đáng lo ngại của Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó là sự bất bình đẳng xã hội ngày càng gia tăng, có thể dễ nhận thấy sự gia tăng của tình trạng bất bình đẳng, đặc biệt là khoảng cách ngày càng rộng hơn về mức thu nhập giữa nông thôn và thành thị cũng như mức chênh lệch ngày càng lớn xuất phát từ tình trạng ngăn cách về các mặt địa lý, xã hội, dân tộc và ngôn ngữ. Ba vùng chiếm hơn hai phần ba người nghèo Việt Nam là: miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Bắc

Trung bộ. Các dân tộc thiểu số mặc dù chỉ chiếm 14% dân số Việt Nam và sống chủ yếu ở các vùng núi xa xôi, cách trở này nhưng lại có tỷ lệ nghèo quá cao (gần 30% dân nghèo của cả nước). Khoảng 90% dân nghèo sống ở nông thôn. Sự bất bình đẳng còn thể hiện ở sự chênh lệch về mức độ đầu tư, ở chất lượng dịch vụ xã hội giữa các vùng miền, giữa nông thôn và đô thị. Cơ hội phát triển là không công bằng giữa các vùng miền và giữa nông thôn với đô thị.

Về mặt văn hoá cũng cho thấy những mặt trái của quá trình chuyên đổi, *tệ nạn xã hội* có xu hướng tăng trưởng mạnh, tình trạng *tội phạm, tham nhũng* đã trở thành quốc nạn. *Ma túy, mại dâm* lây lan rộng khắp làm tăng nhanh số người nhiễm HIV/AIDS, một nguy cơ lớn làm tăng tỷ lệ tử vong và suy giảm sức khoẻ của nhân dân. *Nạn bạo lực trong gia đình* gia tăng khiến cho vấn đề bất bình đẳng giới trở nên nan giải. Phòng chống *tệ nạn xã hội* trở thành yêu cầu bức xúc của Nhà nước và nhân dân, chúng trở thành các vấn đề xã hội ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống văn hóa tinh thần của người dân. Sự bất bình đẳng cũng được nhận thấy trong lĩnh vực văn hoá. Chênh lệch về mức độ hưởng thụ văn hoá là khá rõ rệt giữa nông thôn và đô thị, tình trạng thiệt thòi hơn ở những vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số trong hưởng thụ văn hoá.

3.4.2. Cơ sở chính sách văn hoá thời kỳ đổi mới

3.4.2.1 Đường lối của Đảng về văn hoá

Để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, trước đây Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh đến ba nội dung lớn sau: Một là phải đặc biệt coi trọng việc kế thừa và phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc. Hai là ra sức tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu thêm nền văn hóa Việt Nam. Ba là phải kiên quyết đấu tranh chống sự thâm nhập của những sản phẩm văn hóa độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc. Đảng luôn nhấn mạnh việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phải đi đôi với

việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nhân mạnh tính dân tộc, đồng thời với tính khoa học và đại chúng, tính tiên tiến gắn với yêu cầu đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Tính dân tộc là cốt lõi của nền văn hóa, luôn được Đảng đặt lên vị trí hàng đầu. Đó là cơ sở của nền văn hóa tiên tiến, là kết tinh nội lực để xây dựng một quốc gia giàu mạnh và phát triển bền vững. Đó còn là biểu hiện cụ thể của tinh thần dân tộc, ý thức giữ gìn những gì cốt lõi Việt Nam. Đảng xác định, nội lực của dân tộc, chính là nguồn sức mạnh nội sinh to lớn của dân tộc được biểu hiện ra thành truyền thống dân tộc, bản sắc văn hóa được kết tinh qua lịch sử và được khẳng định trong hiện tại.

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến lĩnh vực văn hoá. Cùng với chính trị và kinh tế, văn hoá được xem là một trong ba mặt trận chiến lược của cách mạng Việt Nam. Hơn 60 năm qua, Đảng ta đã có nhiều quyết sách cho sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hoá dân tộc. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng đã thông qua *Cương lĩnh năm 1991*. Trong văn kiện này, Đảng đã xác định xã hội mà chúng ta xây dựng là xã hội “Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (tr 9). Đồng thời, “tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác-Lê-nin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống những tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.” (tr 10).

Cũng trong *Cương lĩnh năm 1991*, nhiệm vụ đã được xác định cho toàn Đảng toàn dân ta là “Xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra một đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ. Phát huy vai trò văn học, nghệ thuật trong việc nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt Nam. Khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém. Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân. Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin đa dạng, nhiều chiều, kịp thời, chân thực và bổ ích.” (tr. 14). Những quan điểm, đường lối ấy thể hiện trí tuệ và bản lĩnh dân tộc, hướng tới mục tiêu lâu dài. Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV của Ban Chấp Hành Trung Ương khoá VII khẳng định: “Văn hoá là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế-xã hội”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII lại tiếp tục khẳng định rõ hơn quan điểm này.

Tháng 7 năm 1998, Ban Chấp hành Trung Ương khoá VIII họp Hội nghị lần thứ 5 đề ra Nghị quyết “Về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Đây là mốc đánh dấu sự đổi mới toàn diện trong tư duy về văn hoá của Đảng. Ngoài phần đề cập về thực trạng văn hoá Việt Nam: những thành tựu, những mặt yếu kém, những nguyên nhân chủ yếu, phần thứ hai của Nghị quyết đề cập đến phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá, 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản, những nhiệm vụ với 10 nhiệm vụ cụ thể và nhiệm vụ cấp bách đến năm 2000; phần thứ ba của Nghị quyết đề cập đến những giải pháp lớn xây dựng và phát triển văn hoá. Với văn kiện lịch sử này, Đảng cộng sản Việt Nam đã có cái nhìn thấu suốt và toàn diện về các giá trị văn hoá của dân tộc với sự tiến bộ của thời đại; giữa lý tưởng tinh thần và yêu cầu xử lý các nhiệm vụ kinh tế-xã hội, đã vạch ra mục tiêu, giải pháp cho sự nghiệp phát triển văn hoá trong chặng

đường trước mắt và lâu dài của nước ta. Hội nghị đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam gồm có: 5 quan điểm chỉ đạo; 10 nhiệm vụ cụ thể và những nhiệm vụ cấp bách đến năm 2000. Hội nghị đã đưa ra những giải pháp lớn xây dựng và phát triển văn hoá, gồm 4 giải pháp: 1/ Mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước và phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; 2/ Xây dựng ban hành luật pháp và các chính sách văn hoá; 3/ Tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hoá; 4/ Nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hoá¹.

Trong phương hướng chỉ đạo sự nghiệp văn hoá, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khoá VIII đưa ra 5 quan điểm chính sau:

Một là văn hoá là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội.

Hai là văn hóa mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Ba là nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Bốn là xây dựng và phát triển nền văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Năm là văn hóa là mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Để đảm bảo mục tiêu xây dựng thành công một nền văn hoá Việt Nam hội tụ được những đặc điểm như vừa nêu, quan điểm của

⁶⁵ Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên) 2002; *Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, HN. tr. 26.

Đảng đã đặt phương hướng nhiệm vụ phát triển văn hoá tập trung vào 10 mục tiêu chính:

1. Xây dựng tư tưởng con người;
2. Nâng cao trình độ dân trí và hình thành đội ngũ trí thức XHCN;
3. Phát triển văn học nghệ thuật;
4. Phát triển và quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng;
5. Xây dựng lối sống đẹp, gia đình hoà thuận;
6. Xây dựng chính sách tôn giáo trong CNXH;
7. Xây dựng văn hoá dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
8. Tổ chức xây dựng đời sống văn hoá cơ sở;
9. Bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc, mở rộng giao lưu văn hoá;
10. Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá.

Để thúc đẩy sự phát triển của văn học nghệ thuật Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2008 về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới.

Nghị quyết đã tổng kết những thành tựu và những hạn chế của tình hình văn học nghệ thuật giai đoạn 1998-2008, từ đó đưa ra những chỉ đạo cho giai đoạn tiếp theo.

Nghị quyết đã đề ra những mục tiêu phát triển của văn học nghệ thuật:

- Tập trung mọi nguồn lực xây dựng nền văn học, nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng nhân cách con người Việt Nam đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về chân, thiện, mỹ của các tầng lớp nhân dân; phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì mục tiêu "dân

giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng, phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ Việt Nam một cách toàn diện cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu loại hình, có các thế hệ nối tiếp nhau vững chắc, có tình yêu Tổ quốc nồng nàn, gắn bó sâu sắc với nhân dân, với sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo, có năng lực sáng tạo phong phú, đa dạng, đoàn kết, gắn bó cùng phát triển trong cộng đồng các dân tộc anh em trên đất nước ta.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, bảo đảm yêu cầu phát triển của lĩnh vực văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới.

Nghị quyết cũng đề ra quan điểm chỉ đạo của Đảng:

- Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hoá; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam.

- Văn học, nghệ thuật Việt Nam phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ. Phấn đấu sáng tác nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, có tác dụng to lớn xây dựng con người; vừa có tác dụng định hướng, vừa đáp ứng nhu cầu văn hoá - tinh thần ngày càng cao của nhân dân. Phát triển sâu rộng văn nghệ quần chúng, đồng thời với tập trung xây dựng, phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp. Giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn học, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn áp đặt, xâm lăng văn hóa của các thế lực thù địch.

- Chăm lo phát hiện, bồi dưỡng, quý trọng và phát huy các tài năng văn học, nghệ thuật là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của Đảng, Nhà nước và của các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp. Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính độc lập, khơi dậy mọi nguồn lực sáng tạo của văn nghệ sĩ.

Từ đó, Nghị quyết đưa ra chủ trương và các giải pháp cho tình hình mới:

- Tiếp tục đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài, nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác, sự tìm tòi, thể nghiệm, nâng cao chất lượng toàn diện nền văn học, nghệ thuật nước nhà.

- Tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực, trình độ lãnh đạo của Đảng. Đưa nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá, văn học, nghệ thuật vào quy hoạch, kế hoạch phát triển, của từng địa phương, từng ngành. Khắc phục những hiện tượng mất dân chủ hoặc can thiệp thô bạo đối với hoạt động văn học nghệ thuật, cũng như xu hướng thả nổi, không phê phán những tác giả, tác phẩm đi ngược lại các giá trị chân, thiện, mỹ, những giá trị tốt đẹp của dân tộc và cách mạng.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn học, nghệ thuật.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ đáp ứng yêu cầu tiếp tục phát triển mạnh mẽ nền văn học, nghệ thuật Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Cùng cố, đổi mới hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật ở Trung ương và các địa phương nhằm nâng cao khả năng tập hợp, động viên phát huy tiềm năng sáng tạo và phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ của hội.

3.4.2.2. Các chính sách về văn hoá của nhà nước

Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã thể chế sự đổi mới tư duy về vai trò, vị trí của văn hoá của Đảng. Từ điều 30 đến điều 34 trong *Chương III* đề cập đến văn hoá ở các khía cạnh:

- Nhà nước chủ trương bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam, các di sản văn hoá dân tộc, những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, cấm truyền bá tư tưởng, văn hoá phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục.

- Văn hoá có chức năng góp phần bồi dưỡng nhân cách và tinh thần cao đẹp của con người Việt Nam, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác có thuận phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hoá hạnh phúc.

- Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá, nghiêm cấm các hoạt động văn hoá tổn hại cho lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Nền kinh tế thị trường, sự xuất hiện của các thành phần kinh tế, cùng với sự bùng nổ của khoa học công nghệ và thông tin đòi hỏi ngành văn hoá phải cần nhiều văn bản pháp quy cho phù hợp để phục vụ cho công việc quản lý. Nhiều văn bản pháp lý về văn hóa đã được ra đời và đang tiếp tục được hoàn thiện, gồm có :

Các luật:

Luật Di sản văn hóa, số 28/2001/QH10, ngày 29-6-2001;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí, số 12/1999/QH10, ngày 12-6-1999;
- Luật Xuất bản, ngày 7-7-1993 và Luật Xuất bản (sửa đổi) năm 2004;

- Luật Điện ảnh (có hiệu lực từ 1/1/2007)
- Luật sở hữu trí tuệ (2005)
- Luật Doanh nghiệp (2005),

Ngoài ra còn có các văn bản dưới luật, nghị định, pháp lệnh, chỉ thị và quy chế như:

- Pháp lệnh Thư viện, số 31/2000/PL-UBTVQH10, ngày 28-12-2000;
- Pháp lệnh Quảng cáo, số 39/2001/PL-UTVQH10, ngày 16-11-2001;
- Pháp lệnh quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước, ngày 4-6-1985;
- Pháp lệnh quy định Danh hiệu vinh dự Nhà nước, ngày 4-6-1985;
- Nghị định số 87/CP, ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng;
- Nghị định số 88/2002/NĐ-CP, ngày 7-11-2002 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh;
- Nghị định số 72/2000/NĐ-CP, ngày 5-12-2000 về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài;
- Nghị định số 48/CP, ngày 17-7-1995 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động điện ảnh;
- Nghị định số 76/CP, ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự;
- Nghị định số 61/2002/NĐ-CP, ngày 11-6-2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút;

- Nghị định số 55/2001/NĐ-CP, ngày 26-8-2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet;
- Chỉ thị số 10/2000/CT-TTg, ngày 26-4-2000 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý và đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại...

Đồng thời, Chính phủ ban hành các nghị quyết về công tác xã hội hoá như nghị quyết 90-CP ngày 21 tháng 8 năm 1997, nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 và nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về công tác xã hội hoá các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, nghị quyết số 53/2006/NQ-CP ngày 25/05/2006 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập v.v..., Chỉ thị 14/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, việc lễ hội, Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Đồng thời, Chính phủ cũng phê duyệt các quy hoạch phát triển văn hóa, nghệ thuật: Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg ngày 17/6/2003 phê duyệt đề án Bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số; Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 271/2005/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở đến 2010; Quyết định số 45 /2008/QĐ-TTg ngày 28/3/2008 phê duyệt Quy hoạch phát triển nghệ thuật biểu diễn Việt Nam đến năm 2020. Riêng năm 2007, Bộ Văn hóa - Thông tin đã phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Để thúc đẩy sự phát triển văn học nghệ thuật, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 151/QĐ-TTg ngày 13/2/2003 về “Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí

theo cơ chế Nhà nước đặt hàng”. Tháng 8/2003, Bộ Văn hóa-Thông tin và Bộ Tài chính đã có Thông tư liên Bộ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quyết định này. Tháng 7/2006, Chính phủ đã có quyết định 926/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tiếp tục hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở trung ương và các Hội Văn học Nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở địa phương giai đoạn 2006-2010, với tổng kinh phí là 210 tỉ đồng. Tháng 5/2007, Liên Bộ Văn hóa Thông tin và Bộ Tài chính đã có thông tư 11/2007/TTLT-BVHTT-BTC hướng dẫn thi hành quyết định này.

Các điều luật và văn bản dưới luật đã có ảnh hưởng nhất định trong việc tạo hành lang pháp lý cho quản lý văn hóa ở Việt Nam thời gian gần đây. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn này diễn ra khá nhanh, do vậy công tác quản lý nhà nước về văn hoá gặp nhiều lúng túng, các văn bản luật mặc dù đã được ban hành song chưa phát huy được trong đời sống thực tiễn, đôi khi thiếu tính hiệu lực cần thiết.

Tháng 5 năm 2009, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển đến năm 2020 ban hành theo *Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ*. Phạm vi của Chiến lược phát triển văn hoá bao gồm những lĩnh vực chủ yếu sau đây:

- Tư tưởng, đạo đức, lối sống, đời sống văn hoá;
- Di sản văn hoá;
- Văn học, nghệ thuật;
- Giao lưu văn hoá với thế giới;
- Thể chế và thiết chế văn hoá.

Bản Chiến lược đã đánh giá thực trạng văn hoá Việt Nam cả những thành tựu và những yếu kém, đồng thời đưa ra những nguyên nhân của sự yếu kém đó. Bản Chiến lược cũng đề cập đến bối cảnh quốc tế và trong nước, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển văn hoá của Việt Nam.

Bản Chiến lược đề cập đến 5 mục tiêu trọng tâm của Chiến lược phát triển văn hoá cần phải đạt tới, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020:

- *Một là*, hướng mọi hoạt động văn hoá vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo; tuân thủ pháp luật; có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, lối sống văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội, làm cho văn hoá trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; gắn kết mối quan hệ giữa văn hoá và xây dựng môi trường văn hoá với vấn đề hình thành nhân cách.

- *Hai là*, tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hoá dân tộc, vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hoá các dân tộc anh em, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hoá Việt Nam, tập trung xây dựng những giá trị văn hoá mới, đi đôi với việc mở rộng và chủ động trong giao lưu quốc tế, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hoá thế giới, làm phong phú thêm nền văn hoá dân tộc, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

- *Ba là*, giải phóng mạnh mẽ năng lực và tiềm năng sáng tạo của mọi người, phát huy cao độ tính sáng tạo của trí thức, văn nghệ

sĩ; đào tạo tài năng văn hoá, nghệ thuật; tạo cơ chế, chính sách và cơ sở vật chất để có nhiều sản phẩm văn hoá, nghệ thuật chất lượng cao xứng tầm với dân tộc và thời đại; nghiên cứu toàn diện và có hệ thống về lý luận và thực tiễn việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

- *Bốn là*, tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân; phấn đấu từng bước thu hẹp sự chênh lệch về hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

- *Năm là*, đi đôi với việc tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hoá, coi đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, làm cho văn hoá tham gia tích cực vào việc thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” của đất nước.

Nhiệm vụ trọng tâm được đặt ra trong bản Chiến lược bao gồm:

- Xây dựng con người, lối sống văn hoá.
- Xây dựng đời sống văn hoá và môi trường văn hoá.
- Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc.
- Bảo tồn và phát huy văn hoá các dân tộc thiểu số.
- Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật.
- Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, tín ngưỡng.
- Tăng cường công tác thông tin đại chúng.

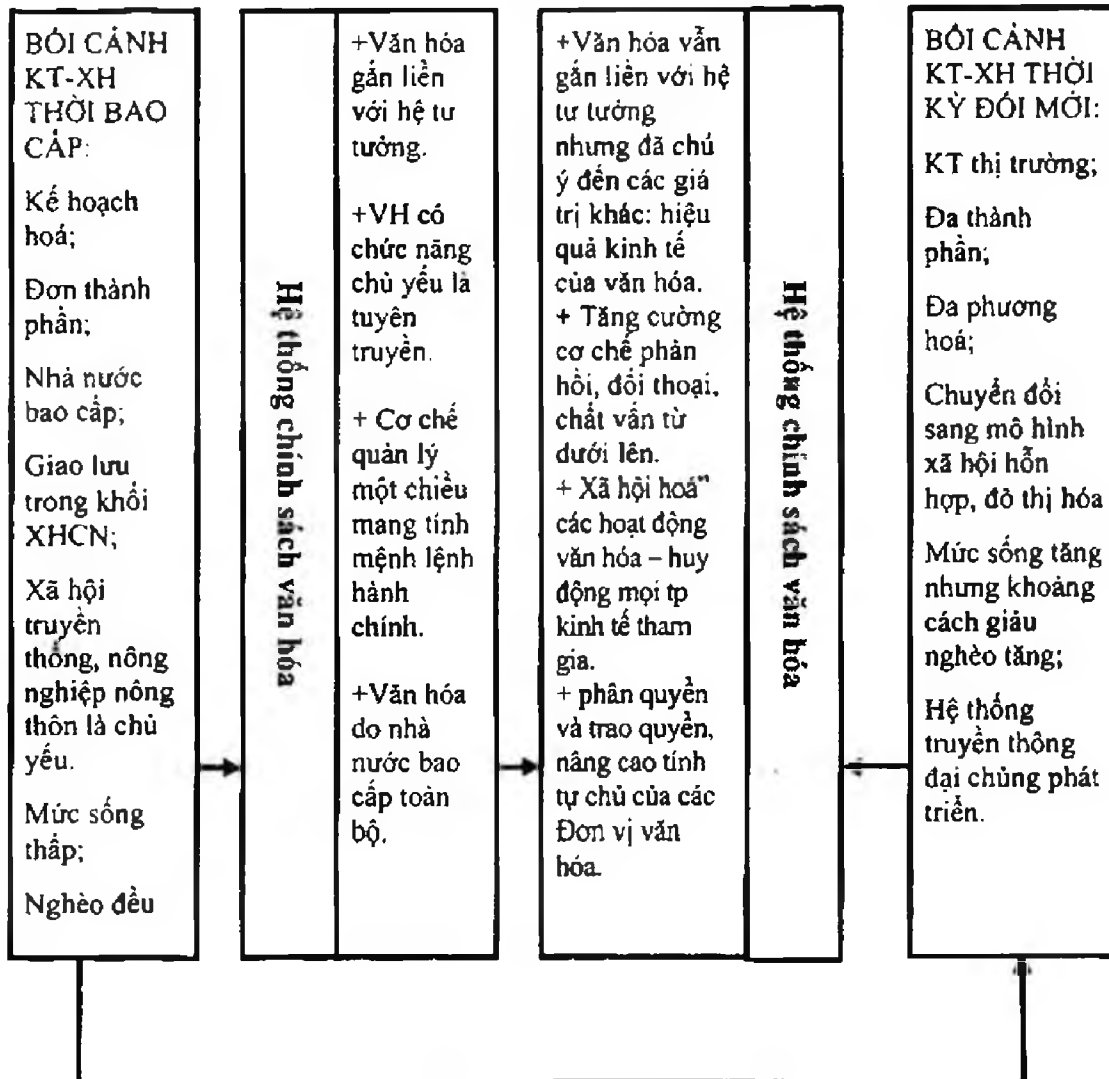
- Tăng cường, chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hoá.
- Hoàn thiện hệ thống thể chế và thiết chế văn hoá.

Hệ thống các giải pháp thực hiện chiến lược bao gồm:

- Nâng nhận thức tư tưởng, xây dựng con người:
 - + Học tập, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá; học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.
 - + Xây dựng con người.
 - + Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức Đảng, chính quyền các cấp đối với lĩnh vực văn hoá.
- Đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý nhà nước.
 - + Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.
 - + Đổi mới tổ chức, nội dung và cơ chế quản lý.
 - + Củng cố, xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá.
- Tăng cường nguồn lực và cơ sở vật chất-kỹ thuật cho phát triển văn hoá.
 - + Đào tạo nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật.
 - + Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật.
 - + Phối hợp tạo sức mạnh tổng hợp của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội.
- Phát huy sức mạnh tổng hợp, tinh năng động sáng tạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các hội sáng tạo văn học, nghệ thuật, thông tin, báo chí và của toàn xã hội trong sự nghiệp phát triển văn hoá:
 - + Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả thiết thực của Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược phát triển văn hoá.

- + Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch với Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Lý luận Văn học Nghệ thuật Trung ương, Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam trong công tác chỉ đạo và phối hợp hoạt động thực hiện Chiến lược phát triển văn hoá.
- + Tăng cường sự phối hợp giữa Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch với các Bộ, ngành liên quan trong việc tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển văn hoá:
- + Tăng cường vai trò của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, nhất là các hội văn học, nghệ thuật trong việc vận động, tổ chức quần chúng, giới trí thức thực hiện nhiệm vụ về văn hoá, sáng tạo văn hoá, giáo dục và định hướng hưởng thụ văn hoá lành mạnh cho lớp trẻ; tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với các chính sách, chương trình phát triển văn hoá.
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục văn hoá, thẩm mỹ, nếp sống và ứng xử văn hoá trong công sở, trường học, bệnh viện; văn hoá doanh nghiệp và kinh doanh; văn hoá trong giao thông; trong tổ chức và hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể thao, du lịch; trong sinh hoạt cộng đồng... Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về văn hoá phải gắn với quản lý xã hội bằng pháp luật, phát huy sức mạnh dư luận xã hội gắn với các phong trào hành động của quần chúng. Phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản, năng lực làm chủ của nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động và sáng tạo văn hoá. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển của các tổ chức nghề nghiệp, các câu lạc bộ văn hoá, nghệ thuật.

**So sánh bối cảnh và xu hướng vận động của chính sách văn hóa
Việt Nam¹⁶⁶**



Qua quá trình thực tiễn phát triển xã hội, Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đều đi đến nhận thức sâu sắc rằng, *tăng trưởng kinh tế* là mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia, song cần phải đi đôi với *phát triển văn hoá*. Đối với Việt Nam, tạo lập được một nền văn hoá dân tộc, hiện đại và nhân văn vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là nhân tố điều tiết sự phát triển kinh tế-xã hội.

¹ Đỗ Thanh Thủy. *Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam góc nhìn từ chính sách văn hóa*.

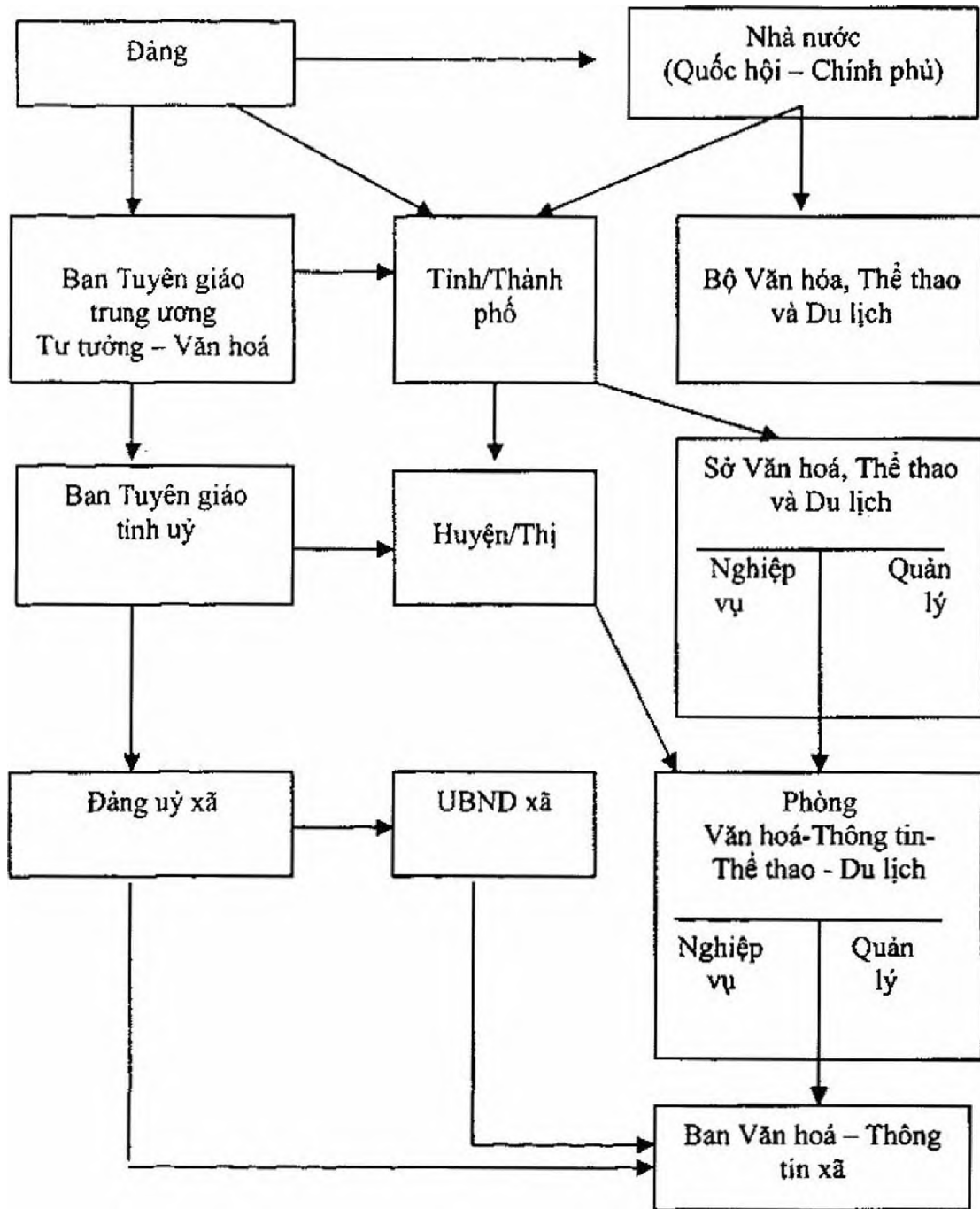
Đây chính là quy luật tất yếu của sự phát triển hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thật sự đem lại cuộc sống ổn định và hạnh phúc cho mọi người. Xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hoá là nhu cầu khách quan của cuộc sống, thực hiện đường lối của Đảng chăm lo bồi dưỡng nhân tố con người, là động lực của phát triển.

Xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hoá là nhiệm vụ của các cấp, các ngành, đoàn thể và toàn dân. Trong sự nghiệp đổi mới, Đảng đã chỉ rõ phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, thực hiện tốt chính sách xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, hội nhập kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, Việt Nam càng nhận thức sâu sắc hơn quan điểm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Giữ gìn bản sắc dân tộc không đồng nghĩa với bảo thủ, tự cô lập, đóng kín, khư khư bám giữ lấy cái cũ. Bản sắc văn hóa không phải là những giá trị tạm thời, nay còn mai mất, song nó lại phản ánh cái cốt lõi của sự phát triển và đổi mới của dân tộc.

Về mặt tổ chức vận hành của bộ máy quản lý về văn hoá, do văn hoá là lĩnh vực được xem là tương đối đặc biệt ở Việt Nam, gắn với các vấn đề tư tưởng, nên việc quản lý trong lĩnh vực này cũng đặc biệt hơn các ngành khác.

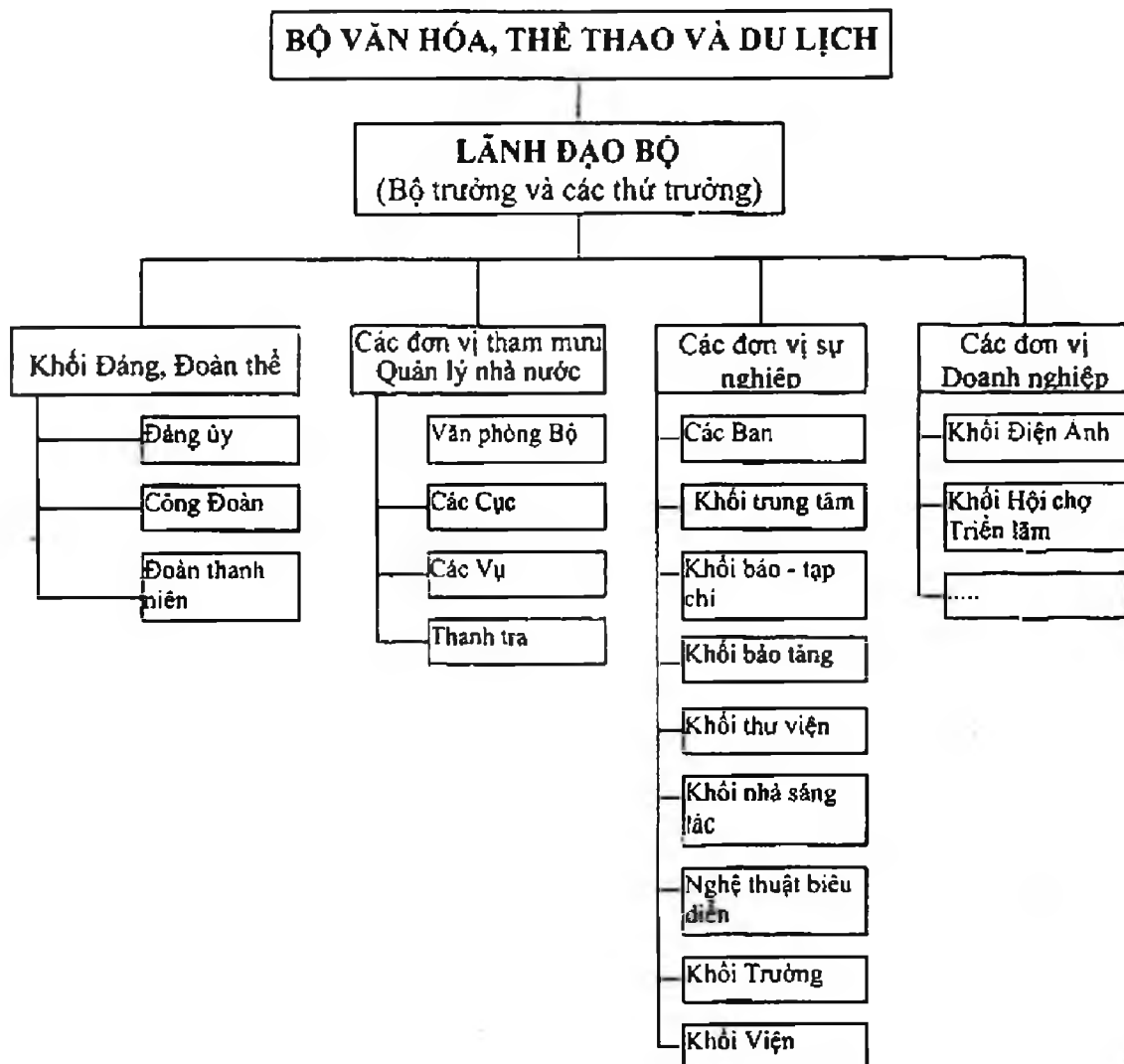
Sơ đồ quản lý văn hoá ở Việt Nam



Đây là mô hình quản lý của ngành văn hoá dưới sự quản lý của Bộ Văn hoá thể thao và du lịch, Ban Tư tưởng văn hoá cũng được đổi thành Ban Tuyên giáo, nhưng mô hình quản lý vẫn không thay đổi nhiều. Mô hình quản lý văn hóa như vậy có ảnh hưởng lớn đến việc can thiệp đến một thị trường văn hóa thực sự, một trong những

nguy cơ là phân chia thẩm quyền còn có chỗ chồng chéo, bị áp đặt bởi sự chỉ đạo từ trên xuống, mang nặng tính hành chính quan liêu, mà việc “hành chính hóa văn hóa” và “chính trị hóa văn hóa” là những nguy cơ mà Đảng Cộng sản đã chỉ ra. Hướng tiếp cận hiện nay là dần từng bước cải tổ cách quản lý một chiều, từ trên xuống, mang tính chỉ tiêu và áp đặt, tăng cường cơ chế phản hồi, đối thoại từ dưới lên, tăng phân cấp phân quyền cho các đơn vị.

Sơ đồ tổ chức của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch¹



¹ Website: <http://www.cinet.gov.vn>, website chính thức của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch.

• **Các đơn vị Quản lý Nhà nước**

1. Vụ Thư viện.
2. Vụ Văn hoá dân tộc.
3. Vụ Gia đình.
4. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.
5. Vụ Kế hoạch, Tài chính.
6. Vụ Tổ chức cán bộ.
7. Vụ Thi đua-Khen thưởng.
8. Vụ Đào tạo.
9. Vụ Pháp chế.
10. Thanh tra.
11. Văn phòng.
12. Cơ quan đại diện của Bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Cục Di sản văn hóa.
14. Cục Nghệ thuật biểu diễn.
15. Cục Điện ảnh.
16. Cục Bản quyền tác giả.
17. Cục Văn hóa cơ sở.
18. Cục Hợp tác quốc tế.
19. Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm.
20. Tổng cục Thể dục, Thể thao.
21. Tổng Cục Du lịch.
22. Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam.

- **Các đơn vị Sự nghiệp.**

1. Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam.
2. Trung tâm Công nghệ thông tin.
3. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.
4. Trường Bồi dưỡng cán bộ quản lý Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
5. Báo Văn hóa.

3.4.3. Chính sách văn hóa trong một số lĩnh vực cụ thể

3.4.3.1. Chính sách đầu tư

Trước năm 1988, đầu tư cho văn hoá kể cả những lĩnh vực xã hội khác đều theo cơ chế kế hoạch tập trung và bao cấp, không chú ý khuyến khích nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hiệu quả hoạt động. Các đơn vị nhà nước trong ngành VH TT hoạt động trên cơ sở nguồn tài chính cấp từ ngân sách nhà nước. Tư nhân hầu như không có hoạt động trong lĩnh vực này. Mức độ kế hoạch hóa tập trung và bao cấp cao hơn so với các lĩnh vực khác, kể từ khâu lập kế hoạch sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm đều được Nhà nước xác định cụ thể và chi tiết. Đây là mô hình mà chúng ta quen gọi là “quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, với hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh chi tiết từ trên giao xuống, không phù hợp với nguyên tắc tập trung dân chủ” và do vậy “không ràng buộc trách nhiệm và lợi ích vật chất hiệu quả sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư, lao động, tách rời việc trả công lao động với số lượng và chất lượng lao động”.¹

Hội nghị TƯ 6 (khóa IV) đã xác định tư tưởng đổi mới tập trung hơn vào phát huy quyền chủ động sáng tạo của các đơn vị nhà nước, khai thác mọi khả năng, tận dụng mọi năng lực sản xuất của

¹ Văn kiện Đại hội Đảng CSVN lần thứ 6. H, Nxb Sự Thật, 1997.

các đơn vị nhà nước để tổ chức ra nhiều hơn cho nền sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sử dụng đúng đắn các quan hệ kế hoạch, quan hệ hàng hóa-tiền tệ, quan hệ thị trường. Đó là cơ sở cho sự ra đời của các quyết định của Nhà nước để tổ chức ra nhiều hơn sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sử dụng đúng đắn các quan hệ, kế hoạch, quan hệ thị trường.

Giai đoạn 1989-1997, với việc ban hành Luật Ngân sách nhà nước, đã đổi mới chính sách và cơ chế quản lý của Nhà nước theo chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Các đơn vị nhà nước phải hoạt động trên cơ sở tự chủ tài chính, tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm và kết quả sản xuất kinh doanh của mình. Các đơn vị nhà nước không còn được bao cấp như trước, mà phải đổi mới với cơ chế thị trường, thông qua thị trường để nhận tín hiệu cho các quyết định sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của mình. Các đơn vị trong ngành VHTT cũng được đặt trong bối cảnh như vậy mặc dù nguồn tài chính về cơ bản vẫn dựa vào nguồn ngân sách nhà nước cấp. Sự đổi mới chính sách và cơ chế quản lý Nhà nước đã tạo những điều kiện và cơ hội cho các đơn vị nhà nước trong ngành VHTT phát huy mọi khả năng để phát triển. Nhưng đồng thời, vì không chú ý tới đặc thù hoạt động của loại hình sự nghiệp thuộc Nhà nước trong ngành VHTT nên nhiều đơn vị hoạt động rất khó khăn trong cơ chế mới.

Để tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới căn bản tổ chức và cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước. Quốc hội đã thông qua Luật Ngân sách Nhà nước (1997), đánh dấu một mốc quan trọng cho sự phân định rõ ràng về thu và chi bằng nguồn ngân sách nhà nước. Đã bước đầu phân định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các tổ chức trong lĩnh vực ngân sách như: Quyền quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách của

Quốc hội và HĐND, quyền quản lý và điều hành ngân sách của Chính phủ và UBND các cấp, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tài chính, các cơ quan và đơn vị sử dụng ngân sách. Sau 5 năm thực hiện Luật, việc quản lý và điều hành ngân sách nhà nước đã có nhiều tiến bộ, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội, tăng cường khả năng và tiềm lực tài chính của đất nước, thực hiện quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, từng bước xây dựng ngân sách nhà nước lành mạnh, thúc đẩy việc sử dụng vốn và tài sản nhà nước tiết kiệm và hiệu quả, tăng tích lũy thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Việc đầu tư ngân sách cho hoạt động văn hóa thông tin nhìn chung còn thấp so với các ngành khác, chiếm khoảng 0,3% GDP.

Ngân sách nhà nước cấp cho ngành văn hóa thông tin

Tổng ngân sách nhà nước cấp cho ngành văn hóa thông tin / Năm	Tỷ lệ (%)		
	2003	2004	2005
I. GDP	100	100	100
Chi sự nghiệp Văn hoá Thông tin	0,161	0,361	-
II. Tổng chi NSNN	100	100	100
Chi sự nghiệp Văn hoá Thông tin	0,619	1,290	1,43
Chi thường xuyên cho sự nghiệp Văn hoá Thông tin	-	0,396	0,38
Chi chương trình mục tiêu + Chi chương trình mục tiêu do Bộ VH TT quản lý	0,084	0,115	0,12
Các chính sách khác (trợ giá, trợ cước...)	0036	0,011	0,02

Nguồn :Niên giám thống kê Ngành Văn Hóa Thông tin 2003 – 2005

Tổng ngân sách cấp cho các sở VH TT chia theo từng lĩnh vực hoạt động

Đơn vị: triệu đồng

Cả nước	Tổng số	Sự nghiệp văn hoá				Sự nghiệp nghệ thuật	Sự nghiệp Thông tin	Chương trình mục tiêu
		Thư viện	Nhà văn hoá	Bảo tồn Bảo tàng	Chi khác			
2002	486.695	67.709	76.662	92.270	14.868	146.074	73.820	10.922
2003	714.217	83.731	96.065	121.431	38.802	182.341	92.154	99.753
2004	1.679.845	182.960	209.356	265.331	84.397	398.417	362.019	176.825
2005	1.763.566	154.438	242.704	209.245	265.927	369.978	235.274	286.000

Nguồn: Niên giám thống kê Ngành Văn hóa Thông tin 2002 – 2005.

Tuy nhiên việc huy động ngân sách và cơ chế phân bổ tài chính, quản lý hiệu quả nguồn tài chính đang được đặt ra và hoàn thiện từng bước theo hướng:

Nhà nước hỗ trợ tài chính cho các hoạt động văn hoá nghệ thuật bằng hình thức đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, về cơ bản, cơ chế đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước thường hướng ưu tiên vào hiệu quả xã hội của hoạt động văn hóa nghệ thuật.

Chuyển các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của nhà nước sang hoạt động theo cơ chế tự hạch toán thu chi;

Giao quyền tự chủ văn hóa đối với các cơ quan, trao toàn quyền chủ động về tài chính và nhân sự trong các đơn vị (nghị quyết trung ương 5, nghị định 73 (năm 2000), nghị định 30 (năm 2003). Luật ngân sách bắt đầu thực hiện 2000, 2003 được Quốc hội sửa đổi lần 2, nguyên tắc bớt dần cơ quan chủ quản giao toàn quyền chủ động cho đơn vị xây dựng kế hoạch và lập kế hoạch ngân sách.

Cơ chế kiểm soát tài chính thay đổi theo hướng cấp theo chiến lược mục tiêu và gắn với kiểm soát được hiệu quả của việc cấp phát tài chính. Từ năm 1994 ngành văn hoá thông tin đã tiến hành thực hiện chương trình quốc gia về văn hoá thông tin với bốn nội dung: *Chống xuống cấp di tích, chấn hưng điện ảnh, đưa văn hoá thông tin về cơ sở, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể*. Đây chính là mô hình quản lý mới-thể hiện một chức năng mới của Bộ Văn hoá-Thông tin-quản lý theo chương trình mục tiêu. Với mô hình quản lý này, ngành văn hoá thông tin đã có những bước đi đầu tiên thoát khỏi cách quản lý hành chính mang nặng tính quan liêu: Sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí trực tiếp vào những mục tiêu quản lý cụ thể. Bên cạnh đó 2003-2006 nhà nước cấp theo từng mục tiêu mà đơn vị thực hiện.

Đề huy động nguồn lực xã hội cho văn hóa và tăng cường tính tự chủ, cho phép cổ phần hóa một số tổ chức nghệ thuật thuộc công lập (Nghị định 36 của thủ tướng chính phủ), tiến tới thí điểm cổ phần hóa một số tổ chức.

Nhà nước đầu tư tài chính gián tiếp để hỗ trợ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật thông qua chính sách về thuế (Luật thuế).

Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc hình thành các loại quỹ văn hóa với các thể chế phi nhà nước và nửa nhà nước nhằm mở rộng nguồn tài chính cho các hoạt động văn hoá.

Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất ban đầu cho các loại hình thuộc dịch vụ văn hoá công cộng (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà văn hoá,...).

3.4.3.2. Chính sách về bản quyền

Cục Bản quyền tác giả Văn học-Nghệ thuật, tiền thân là Hãng Bảo hộ quyền tác giả, được thành lập ngày 27/2/1987, là cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi toàn quốc về quyền tác giả và quyền liên quan.

Về cơ bản, hệ thống pháp luật hiện tại đủ điều kiện cho việc bảo hộ và thực thi tại quốc gia và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực này. Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành năm 2005 tạo hành lang pháp lý cho lĩnh vực này.

Tính từ năm 1986 đến nay, Cục Bản quyền tác giả Văn học-Nghệ thuật đã thụ lý, cấp Giấy Chứng nhận Quyền tác giả cho các tác giả và chủ sở hữu tác phẩm là trên 15.000 tác phẩm.

Tuy nhiên vấn đề bản quyền đang là một trong những vấn đề cần quan tâm hiện nay ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng như hiện nay. Việc vi phạm bản quyền dưới các hình thức in sao băng đĩa lậu, sách lậu, sử dụng phần mềm không có bản quyền đang là những vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.

3.4.3.3. Chính sách về di sản

Bảo tồn di sản văn hoá là một vấn đề được quan tâm ở Việt Nam trong những năm gần đây. Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc đều có những di sản văn hoá tạo nên sự đa dạng và phong phú trong kho di sản chung của cả nước.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH TƯ Đảng (khoá VIII) là một mốc đánh dấu quan trọng về định hướng của Đảng đối với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, "Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa."¹

Tại văn bản số 4739/KG-TƯ ngày 26/8/1994, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép Bộ VH-TT triển khai *Chương trình Mục tiêu Quốc gia về văn hoá*, bao gồm mục tiêu Chống xuống cấp và tôn tạo di tích, Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể. Chương trình này đã thu được những thành tựu đáng kể trong công cuộc bảo tồn di sản văn hoá của Việt Nam.

¹ Văn Kiện Hội Nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, tr. 63.

Luật Di sản Văn hóa được Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 14/6/2001, có hiệu lực từ ngày 01/01/2002 là cơ sở pháp lý cao nhất nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam và điều này thể hiện sự quan tâm của Việt Nam đối với việc bảo vệ di sản văn hoá.

Các chính sách về bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc đã thu được những thành tựu quan trọng, vấn đề bảo tồn di sản đã được toàn xã hội quan tâm, ý thức người dân, của cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hoá đã tăng lên rất nhiều.

Trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay, việc bảo vệ các giá trị di sản văn hoá vẫn là một mối quan tâm hàng đầu, một mục tiêu quan trọng trong đường lối, chính sách văn hoá của đất nước.

3.4.3.4. Chính sách văn hóa các dân tộc thiểu số

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, vấn đề dân tộc ở Việt Nam đã được quan tâm từ rất sớm.

Ba yếu tố được các nhà khoa học Việt Nam xem là những chỉ báo về thành phần dân tộc gồm: ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa, và ý thức tự giác dân tộc. Đây là những yếu tố được chọn làm tiêu chí xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam.

Đến cuối năm 1978, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam cùng với Ủy ban Dân tộc Trung ương trình lên chính phủ một bảng danh mục với số lượng 54 dân tộc trong cả nước. Sau đó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 121-TCTK/PPCD chính thức ban hành Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam. Dân số các dân tộc theo kết quả của các cuộc tổng điều tra dân số từ năm 1979 đến nay đã được công bố theo thành phần dân tộc ghi trong bảng Danh mục chính thức này.

Bảng danh mục các dân tộc Việt Nam

(Ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02 tháng 3 năm 1979)

Mã dân tộc	Tên dân tộc	Tên khác	Dân số
01	Kinh	Việt	65795718
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù lao, Pa Dí	1477514
03	Thái	Tày, Tày khao (Thái trắng), Tày Dăm (Thái Đen), Tày Mười Tây Thanh, Mán Thanh (Hang Ông (Tày Mường), Pí Thay, Thổ Đà Bắc	1328725
04	Hoa	Hán, Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xạ Phạng	862371
05	Khơ-me	Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ-me, Krôm	1055174
06	Mường	Mol, Mual, Mọi, Mọi Bi, Ao Tá, (Ấu Tá)	1137515
07	Nùng	Xuống, Giang, Nùng An, Phàn Sinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Quý Rim, Khèn Lài, ...	856412
08	Hmông	Mèo, Mẹo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo, Mán Trắng	787604
09	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Diu Miến, Kiếm, Miến, Quần Trắng, Dao Đỏ, Quần Chẹt, Lô Gang, Dao Tiền, Thanh Y, Lan Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Đầu, ...	620538
10	Gia-rai	Giơ-rai, Tơ-buần, Chơ-rai, Hơ-bau, Hờng, Chor, ...	317557
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia	4841
12	Ê-đê	Ra-đê, Êê, Kpa, A-dham, Krung, Ktul, Đliê Ruê, Blô, E-pan, Mđhur, Bih, ...	270348
13	Ba-na	Gơ-lar, Tơ-lô, Giơ-lăng (Y-Lăng), Rơ-ngao, Krem, Roh, ConKđe, A-la Công, Kpăng Công, Bơ-nâm	174456
14	Xơ-đăng	Xơ-teng, Hởng, Tơ-đra, Mơ-nâm, Ha-lăng, Ca-dông, Kmrâng, Con Lan, Bri-la, Tang	127148
15	Sán Chay	Cao Lan-Sán chỉ, Cao Lan, Mán Cao Lan, Hờn Bạ, Sán Chỉ (Sơn Tử)	147315
16	Cơ-ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ-don, Chil, Lat (Lach), Trinh	128723
17	Chăm	Chăm, Chiêm Thành, Hroi	132873
18	Sán Diu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc	126237
19	Hrê	Chăm Rê, Chom, Kẹ Lũy	113111
20	Mnông	Prông, Nông, Pré, Bu-đăng, Đipri, Biat, Gar, Rơ-lam, Chil	92451

Mã dân tộc	Tên dân tộc	Tên khác	Dân số
21	Ra-glai	Ra-clây, Rai, Noang, La-oang	96931
22	Xtiêng	Xa-điêng	66788
23	Bru-Vân Kiều	Bru, Vân Kiều, Măng Coong, Tri Khùa	55559
24	Thố	Kẹo, Mơn, Cưởi, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng	68394
25	Gláy	Nháng, Dắng, Pầu Thim Pu Nà, Cùi Chu, Xa	49098
26	Cơ-tu	Ca-tu, Cao, Hạ, Phương, Ca-tang	50458
27	Gié-Triêng	Đgié, Tareh, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng, Ta-riêng, Ve (Veh), La-ve, Ca-tang	30243
28	Mạ	Châu Mạ, Mạ Ngần, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, ...	33338
29	Khơ-mú	Xá Cẩu, Mứn Xen, Pu Thênh Tênh, Tày Hay	56542
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	27766
31	Ta-ôi	Tôi-ôi, Pa-co, Pa-hi (Ba-hi)	34960
32	Chơ-ro	Dơ-ro, Châu-ro	22567
33	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dắng, Xá Hốc, Xá ái, Xá Bung, Quảng Lâm	10272
34	Xinh-mun	Puộc, Pua	18018
35	Hà Nhi	U Ni, Xá U Ni	17535
36	Chu-ru	Chơ-ru, Chu	14978
37	Lào	Lào Bốc, Lào Nội	11611
38	La Chi	Cù Tê, La Quả	10765
39	La Ha	Xá Khao, Khá Phlạo	5688
40	Phù Lá	Bổ Khô Pạ, Mu Di, Pạ Xá, Phó, Phó, VaXơ	9046
41	La Hủ	Lao, Pu Đang, Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy	6874
42	Lự	Lữ, Nhuôn Duôn, Mun Di	4964
43	Lô Lô		3307
44	Chút	Sách, May, Rục, Mã-liêng, A-rem, Tu vang, Pa-leng, Xơ-lang, Tơ-hung, Chà-củi, Tắc-củi, U-mo, Xá Lá Vàng	3829
45	Mảng	Mảng Ơ, Xá Lá Vàng	2663
46	Pà Thén	Pà Hung, Tống	5569
47	Cơ Lao		1865
48	Cống	Xám Khống, Mảng Nhé, Xá Xeng	1676
49	Bố Y	Chủng Chá, Trong Gia, Tu Dí, Tu Dìn	1864
50	Si La	Cù Đé Xứ, Khả pẻ	840

Mã dân tộc	Tên dân tộc	Tên khác	Dân số
51	Pu Péo	Ka Bèo. Pen Ti Lô Lô	705
52	Brâu	Brao	313
53	Ơ Đu	Tày Hạp	301
54	Rơ-măm		352

Nguồn: Tổng Cục Thống kê. Số dân được tính vào thời điểm tổng điều tra dân số, 01/4/1999.

Đặc điểm các tộc người thiểu số ở Việt Nam là cư trú phân tán và xen kẽ, hầu như tỉnh nào cũng có đồng bào các tộc người thiểu số. Hơn nữa, các tộc người lại phát triển không đồng đều về mặt lịch sử, kinh tế và xã hội.

Các tộc người thiểu số ở nước ta hiện có gần 11 triệu người, chiếm khoảng 14% dân số cả nước. Số dân của các tộc người không đồng đều: Bốn tộc người có số dân mỗi tộc người trên 1 triệu người: Tày, Thái, Khơ me, Mường. Bốn tộc người có số dân từ 60 vạn đến dưới 1 triệu người: Hoa, Nùng, Mông, Dao. Chín tộc người thuộc loại có từ 10 vạn đến dưới 60 vạn người: Giarai, Êđê, Bana, Sán chay, Chăm, Xơđăng, Sán diu, Cồh, Hrê. Mười chín tộc người thuộc loại có số dân từ 10.000 đến 100.000 người. Mười hai tộc người có từ 1.000 đến dưới 1 vạn người. Năm tộc người thuộc loại có từ 301 đến 840 người: Ơ đư, Rơ măm, Brâu, Pu péo, Si la.

Các tộc người thiểu số cư trú chủ yếu ở miền núi, tuy có một số tộc người sinh sống ở đồng bằng (Khơ me), ven biển (người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận), thậm chí ở đô thị (người Hoa ở Tp. HCM). Nước ta có đường biên giới dài 3.200 km đường bộ, liền kề với 3 nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Campuchia). Những tộc người thiểu số cư trú dọc biên giới thường có người đồng tộc ở bên kia biên giới.

Báo cáo quốc gia về xoá đói giảm nghèo 2001-2010 nhận định “một số vùng, khu vực, đặc biệt vùng đồng bào dân tộc tỷ lệ hộ đói nghèo rất cao. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ đói nghèo tuy thấp hơn, song chủ yếu là số dân mới nhập cư. Miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ và Tây Nguyên là những khu vực có tỷ lệ hộ nghèo đói cao nhất.”

Các tộc người thiểu số có tình trạng thấp kém hơn về trình độ học vấn và các thành tựu giáo dục so với người Kinh.

Đảng và Nhà nước đã quan tâm rất sớm đến vấn đề dân tộc trong các chủ trương chính sách của mình. Luôn đề cao quyền bình đẳng của các dân tộc, hướng đến tinh thần đại đoàn kết các dân tộc anh em. Bước vào thời kỳ đổi mới, chủ trương này của Đảng và Nhà nước vẫn được quán triệt. Điều này thể hiện trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc. “Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Cùng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tri thức là người dân tộc thiểu số.

Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc." (*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*).

Trong *Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc*, có nêu các quan điểm cơ bản của Đảng về vấn đề dân tộc:

- Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh-quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc cũng nêu ra các mục tiêu cụ thể đến năm 2010 như sau:

- Phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc. Đến năm 2010, các vùng dân tộc và miền núi cơ bản không còn hộ đói; giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; giảm dần khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc, các vùng; trên 90% hộ dân có đủ điện, nước sinh hoạt; xóa tình trạng nhà tạm, nhà dột nát; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn; hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; chấm dứt tình trạng di cư tự do; giải quyết cơ bản vấn đề đất sản xuất cho nông dân thiếu đất; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

- Nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào: hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh việc dạy và học chữ dân tộc. Hầu hết đồng bào nghèo vùng sâu, vùng xa được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng dân tộc. Hơn 90% đồng bào được xem truyền hình; 100% được nghe đài phát thanh; các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số được bảo tồn và phát triển.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ có phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu của địa phương; củng cố hệ thống chính trị cơ sở trong sạch, vững mạnh; nâng cao vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc tham gia thực hiện tốt chính sách dân tộc.

- Giữ vững an ninh, quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh, quốc phòng ở các địa bàn xung yếu vùng sâu, biên giới, ngăn chặn việc lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để phá hoại khối đoàn kết giữa các dân tộc, làm mất ổn định xã hội.

Song song với việc đề ra chủ trương chính sách, Đảng và Nhà nước cũng đã và đang triển khai các dự án phát triển kinh tế xã hội, với sự quan tâm này các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đang ngày càng phát triển, mức sống ngày càng được nâng cao.

Mặc dù vấn đề dân tộc đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, song cũng cần có một vài trao đổi cần được thảo luận về các chương trình, triển khai các dự án phát triển cụ thể ở vùng dân tộc thiểu số:

Các dân tộc thiểu số đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, song chủ yếu vẫn tập trung vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là chính, các mục tiêu văn hoá, bảo tồn bản sắc cũng được quan tâm đến nhưng đôi khi vẫn còn có nhiều bất cập. Điều này thể hiện ở sự thiếu thống nhất giữa các chương trình phát triển kinh tế - xã hội với các mục tiêu bảo tồn bản sắc văn hoá. Các minh chứng cụ thể dễ được nhận thấy nhất là trong các chính sách tái định cư tại các dự án trọng điểm quốc gia như các dự án xây dựng các nhà máy thủy điện chẳng hạn. Để xây dựng các nhà máy thủy điện, yêu cầu phải di dời những hộ dân trong khu vực sẽ trở thành lòng hồ, và chủ yếu họ là những người dân tộc thiểu số. Song việc tái định cư này trong một thời gian dài đã không tính đến các đặc trưng văn hoá - xã hội của tộc người, mà được tiến hành đồng loạt vào rập khuôn theo mô hình tổ chức xã hội của người Kinh. Như vậy, cần thiết phải quan tâm đến các đặc trưng văn hoá tộc người trong các chương trình phát triển kinh tế xã hội tại các vùng dân tộc thiểu số. Muốn bảo tồn được bản sắc văn hoá của tộc người, để các tộc người thiểu số giữ được truyền thống văn hoá của họ, cần có cơ sở kinh tế - xã hội phù hợp như là bối cảnh chung mà trên đó các hoạt động, các sinh hoạt văn hoá của họ được gìn giữ và phát huy.

Quan điểm lấy người Kinh như là khuôn mẫu của sự phát triển đối với các dân tộc thiểu số và các dân tộc thiểu số phải đi theo cũng cần được xem xét lại. Trong một thời gian dài, trên các phương tiện truyền thông đại chúng cũng như trong các văn bản hành chính thường thấy xuất hiện một khẩu hiệu khá quen thuộc với nhiều người là mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số để “miền núi tiến kịp miền xuôi”. Khẩu hiệu này với mục tiêu là huy động sự nỗ lực của các cấp các ngành và của toàn xã hội để phát triển kinh tế xã hội ở vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số theo kịp trình độ văn minh của xã hội, song mặt khác nó lại đem lại những hiểu lầm rằng miền xuôi mới là khuôn mẫu của phát triển, cái gì của miền xuôi đều là tốt đẹp. Nhiều chương trình phát triển kinh tế xã hội do vậy đã đem tiêu chuẩn phát triển của người Kinh để áp đặt cho các dân tộc thiểu số, mà việc xây nhà tái định cư theo mô hình nhà của người Kinh bên trên cũng là một ví dụ.

Một vài chương trình phát triển kinh tế xã hội đã không quan tâm thích đáng tới bản sắc văn hoá tộc người như đã phân tích ở trên, song cũng cần tránh quan điểm đóng khung cơ hội phát triển của các dân tộc thiểu số và bảo tàng hoá, như một hiện vật của tộc người chủ thể xã hội. Quan trọng hơn là cần phải có sự phối hợp liên kết các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong một chiến lược phát triển chung đối với vùng dân tộc thiểu số.

3.4.3.5. Các vấn đề khác

Bên cạnh các lĩnh vực cụ thể, Việt Nam còn thực thi những chính sách về văn hoá thông qua các chương trình cụ thể như các phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, các chính sách về xã hội hoá văn hoá giáo dục và y tế. Những chính sách này có những ảnh hưởng ít nhiều đến đời sống văn hoá của người dân.

Mức độ hưởng thụ văn hoá của người dân đã được cải thiện cùng với sự nâng cao mức sống trong những năm trở lại đây. Các cơ sở kinh tế cho đời sống văn hoá tinh thần đã được nâng cao hơn trước do thu

nhập, điều kiện sống như nhà ở, các phương tiện sinh hoạt trong gia đình đã được cải thiện. Mức chi tiêu cho các nhu cầu xã hội và văn hoá được gia tăng là cơ sở cho các hưởng thụ văn hoá được gia tăng hơn.

Cùng với việc phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, giữa đô thị và nông thôn, và phân hoá mức sống giữa các nhóm xã hội khác nhau là sự phân hoá trong hưởng thụ văn hoá giữa các nông thôn và thành thị, giữa tộc người thiểu số và tộc người chủ thể, giữa nhóm giàu và nhóm nghèo...

Cùng với sự chuyển dịch xã hội từ truyền thống sang đô thị và hiện đại, thị hiếu của người dân cũng đã có những thay đổi, nhất là ở các vùng đô thị, vùng kinh tế phát triển. Sự di động xã hội đó dẫn đến sự thay đổi các tập quán văn hóa của các nhóm dân cư vốn từ một môi trường tiêu dùng văn hóa nông thôn các kiểu sang tiêu dùng văn hóa trong môi trường đô thị - công nghiệp. Quá trình chuyển đổi từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại cũng góp phần làm thay đổi hệ giá trị, chuẩn mực của người dân và thay đổi thị hiếu, lối sống của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, đời sống văn hoá tinh thần, mức độ hưởng thụ văn hoá của người dân còn nghèo nàn, thể hiện qua hình thức giải trí của người dân vẫn chủ yếu thông qua vô tuyến truyền hình, khuôn hẹp trong phạm vi gia đình, các hình thức hưởng thụ văn hoá ngoài khuôn viên gia đình, sử dụng các thiết chế văn hoá công cộng còn nhiều hạn chế.

- *Phát triển công nghiệp văn hoá*

Khái niệm công nghiệp văn hoá còn mới mẻ ở Việt Nam, mới được sử dụng trong vài năm trở lại đây. Một đặc điểm cơ bản của các ngành công nghiệp văn hoá hiện nay là hệ thống sản xuất, phân phối các sản phẩm văn hoá chủ yếu vẫn do các doanh nghiệp của nhà nước đảm nhiệm, sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ còn ở mức độ hạn chế. Các doanh nghiệp văn hóa chủ yếu có quy mô nhỏ.

Các lĩnh vực chủ yếu của ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam bao gồm:

- Báo chí, phát thanh truyền hình, Internet.
- Hoạt động Xuất bản – In – Phát hành.
- Hoạt động sản xuất phim, phát hành phim và chiếu bóng.
- Nghệ thuật biểu diễn.
- Hoạt động mỹ thuật, quảng cáo, nhiếp ảnh.

- Hoạt động kinh doanh thương mại các vật tư, thiết bị chuyên ngành VHTT và các hoạt động SXKD dịch vụ văn hoá khác.

Về Báo chí, phát thanh, truyền hình, Internet: hầu như tất cả các bộ, ngành, tổ chức chính trị xã hội, địa phương đều có cơ quan báo chí. Tốc độ phát triển Internet ở Việt Nam khá nhanh chóng, hiện có 21,24% dân số dùng Internet. Thị trường truyền thông dần hình thành với tính cạnh tranh ngày càng tăng với xu hướng chuyển từ bao cấp sang tự hạch toán đối với cơ quan báo chí.

Về lĩnh vực xuất bản, in, phát hành: Mô hình tổ chức, loại hình hoạt động của các nhà xuất bản không thống nhất. Nhìn chung, có ba loại hình hoạt động chính:

- Nhà xuất bản là doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh.
- Nhà xuất bản hoạt động sự nghiệp có thu.
- Nhà xuất bản là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích.

Các nhà xuất bản đều do các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức chính trị-xã hội làm chủ quản, chưa cho phép tư nhân tham gia thành lập nhà xuất bản. Tư nhân tham gia khu vực này thông qua hình thức liên kết với nhà xuất bản dưới các hình thức: bên liên kết trả quản lý phí theo thoả thuận; bên liên kết trả tiền biên tập và quản lý phí; bên liên kết góp vốn và chia lãi theo tỉ lệ góp vốn.

Sau khi có Nghị định 44/NĐ-CP năm 1998 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, một số cơ sở in đã tiến hành cổ phần hoá. Từ năm 2000, nhà nước đã bãi bỏ giấy phép thành lập đối với cơ sở in bao bì, cơ sở in lưới thủ công, sắp chữ vi tính, photocopy, kinh doanh vật tư ngành in, đóng xén và một số hoạt động dịch vụ in.

Về điện ảnh: từ năm 1994, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển điện ảnh là một trong ba chương trình cấp quốc gia của Bộ Văn hóa Thông tin. Nhiều hãng phim nhà nước chuyên sang mô hình doanh nghiệp, một số doanh nghiệp tư nhân được thành lập. Quy mô sản xuất của các hãng phim kể cả nhà nước cũng như tư nhân còn nhỏ.

Về nghệ thuật biểu diễn: Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam có nhiều loại hình khác nhau, trong đó có Tuồng, Chèo, Cải lương, Kịch nói, Kịch hát các dân tộc, Xiếc, Múa rối, Ca, Múa, Nhạc. Nhìn chung các đơn vị nghệ thuật bị chia mỏng, có nơi thừa, nơi thiếu, có nơi chông chéo nhiều đơn vị nghệ thuật cùng một loại hình đóng trên một địa bàn. Ở các địa phương, quy hoạch tổ chức lại các đơn vị nghệ thuật đang mối quan tâm của các nhà quản lí. Đội ngũ nghệ sĩ, diễn viên còn nhiều hạn chế, tuổi đời cao, trình độ đào tạo thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Các đoàn nghệ thuật tư nhân được thành lập trong những năm gần đây hoạt động tương đối hiệu quả, nhưng chủ yếu tập trung ở các đô thị lớn như Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh. Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam được thành lập năm 1957, hiện có hơn 2.200 hội viên các loại hình: Chèo, Tuồng, Cải lương, Kịch Dân ca, Kịch nói, Rối, Xiếc bao gồm các thành phần sáng tạo như tác giả, đạo diễn, họa sĩ, nhạc sĩ, nghệ sĩ biểu diễn, các nhà quản lí. Cả nước hiện có 74 đơn vị sân khấu chuyên nghiệp và hơn 50 đơn vị sân khấu tập thể, câu lạc bộ (nhiều nhất ở miền Nam). Hội có Chi hội ở 50 tỉnh thành trong cả nước.

Về lĩnh vực tạo hình, mỹ thuật, nhiếp ảnh, quảng cáo: việc mở cửa du lịch và kinh doanh cũng giúp cho thị trường tranh phục vụ du khách đến Việt Nam phát triển, Gallery xuất hiện ngày càng nhiều. Việt Nam từ lâu đã hình thành một thị trường tranh kiểu tự phát, các họa sỹ bán tác phẩm thông qua triển lãm. Đến khoảng cuối 1988, một thị trường tranh chính thức được hình thành mà chủ yếu là hình thức của các Gallery. Từ đây bắt đầu việc chuyên nghiệp hoá hoạt động trao đổi mua bán tranh. Các hình thức mỹ thuật mới xuất hiện như nghệ thuật sắp đặt (Installation) và nghệ thuật trình diễn (Performance art)... Hiện nay, mỹ thuật đa phương tiện có rất nhiều ứng dụng trong đời sống, từ thiết kế mẫu mã sản phẩm, phát triển web tới xây dựng phim hoạt hình, phát triển trò chơi, sản xuất hậu kỳ cho điện ảnh, tới truyền thông đa phương tiện tương tác và hiện thực ảo. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc sử dụng công nghệ đa phương tiện mới chỉ dừng ở những ứng dụng cơ bản như in ấn và thiết kế quảng cáo do thiếu nhân lực.

Về quảng cáo, từ 1986 đến nay, hoạt động quảng cáo ở Việt Nam mở rộng với tốc độ nhanh. Theo nguồn tin của Thông tấn xã Việt Nam, tốc độ tăng trưởng của thị trường quảng cáo trong vài năm gần đây luôn đạt từ 20%-30%/năm, Hiệp hội Quảng cáo Việt Nam (VAA) dự đoán trong 15 năm tới, doanh thu từ lĩnh vực này sẽ đạt 24.000 tỷ đồng. Đến 2006, ở Việt Nam có khoảng 3.000 doanh nghiệp có giấy phép làm nghề quảng cáo hoặc có chức năng làm nghề này, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh chiếm gần 50%, và riêng năm 2006 doanh thu từ dịch vụ này là hơn 6.000 tỷ đồng. Đến hiện tại cả nước có khoảng 7.000 doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Chương 1:

1. Phân tích khái niệm, đặc tính và sự phân loại chính sách văn hóa?
2. Phân tích chính sách văn hoá qua các thời kỳ trước Thế chiến thứ 2?
3. Phân tích chính sách văn hoá thời hiện đại và vai trò của các nước Âu châu.

Chương 2:

4. Khái niệm mô hình chính sách văn hóa? Phân tích một số cơ sở cho việc hình thành các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới?
5. Trình bày những tiêu chí cơ bản để phân loại các mô hình chính sách văn hóa?
6. Trình bày một số cách phân loại các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới?
7. Phân tích đặc điểm mô hình chính sách văn hóa “Người tạo điều kiện” và minh họa bằng chính sách văn hóa Mỹ?
8. Phân tích đặc điểm mô hình chính sách văn hóa “Nhà bảo trợ” và minh họa bằng chính sách văn hóa Vương quốc Anh?
9. Phân tích đặc điểm mô hình chính sách văn hóa “Kiến trúc sư” và minh họa bằng chính sách văn hóa Pháp?
10. Phân tích đặc điểm mô hình chính sách văn hóa “Kỹ sư” và minh họa bằng chính sách văn hóa của Liên Xô (cũ)?
11. Phân tích đặc điểm mô hình chính sách văn hóa Trung Quốc và ý nghĩa đối với phát triển chính sách văn hóa ở nước ta?

12. Phân tích đặc điểm mô hình chính sách văn hóa Hàn Quốc và ý nghĩa đối với phát triển chính sách văn hóa ở Việt Nam?

Chương 3:

1. Trình bày khái quát về chính sách văn hóa Việt Nam thời phong kiến tự chủ.
2. Bối cảnh Việt Nam thời kỳ 1858-1945, các chính sách của thực dân Pháp và sự tác động đối với văn hóa xã hội Việt Nam?
3. Trình bày khái quát nội dung Đề cương văn hóa năm 1943, vai trò của Đề cương đối với sự nghiệp cách mạng và sự phát triển của văn hóa Việt Nam.
4. Trình bày chính sách văn hóa thời kỳ 1945- 1985.
5. Trình bày đường lối của Đảng về văn hoá từ sau 1986.
6. Phân tích nội dung và vai trò của Nghị quyết Trung ương 5 của Đảng về văn hóa?
7. Trình bày chính sách đầu tư của nhà nước Việt Nam trong một lĩnh vực cụ thể, phân tích những tích cực và hạn chế của chính sách này?
8. Trình bày chính sách văn hoá Việt Nam trong lĩnh vực bản quyền tác giả, di sản, văn hoá dân tộc thiểu số?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Xuân Đính (2005), *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam, những suy ngẫm*, Nxb Tư pháp.
2. *Các ngành Công nghiệp văn hóa- Tâm điểm của văn hóa trong tương lai*. UNESCO. Website: <http://portal.unesco.org/culture/en/ev>.
3. Chartrand, Harry Hillman. *Funding the Fine Arts: An International Political Economic Assessment* (Tài trợ cho nghệ thuật: đánh giá về khía cạnh kinh tế chính trị quốc tế). Nordic Theatre Studies (Tập chí Nghiên cứu về Sân khấu Bắc Âu). Số 14 năm 2002. Website: Kinh tế học văn hóa: <http://www.culturaleconomics.atfreeweb.com>.
4. Chris Barker. *Towards Cultural Citizenship: Tool for Cultural Policy and Development*. London: Sage Publications, 2003.
5. *Critical Cultural Policy Studies- A reader* (Nhập môn về Nghiên cứu chính sách văn hóa). Justin Lewis và Toby Miller biên tập. London: Blackwell, 2003. 357 tr.
6. *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 2002.
7. *Đại Nam thực lục*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, 1983, tập 1, 2
9. David Hornbrook. *Arts under Pressure- Promoting Cultural Diversity*. London, New York: Routledge, 2004
10. *Đề cương văn hóa Việt Nam* của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (Năm 1943)
11. Duelunch, Peter. *The Nordic Cultural Model* (Mô hình chính sách văn hóa của các nước Bắc Âu). Copenhagen: Viện Nghiên cứu văn hóa Bắc Âu, 2003.
12. Giáo trình *Lý luận văn hóa và Đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. H.: Chính trị Quốc gia, 2002.
13. Haksoon Yim. *Bản sắc Văn hóa và Chính sách Văn hóa của Hàn Quốc*. Tạp chí Quốc tế về Chính sách Văn hóa. 2002, Vol 8 (1), tr. 37-48.

14. Hansen, Dorte Skot. *Chính sách văn hóa Đan Mạch- từ đơn văn hóa đến đa văn hóa*. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 11, tr.97-99.
15. Hoàng Sơn Cường. *Lược sử Quản lý văn hóa ở Việt Nam*. H.: Văn hóa- Thông tin, 1998.
16. Horstman, Jean. *USA / Original Research* (Nghiên cứu cơ bản về chính sách văn hóa Mỹ). Rod Fisher và Anne Cockitt biên tập. London: Hội đồng Nghệ thuật Anh, 1997. 61tr.
17. Jim Mc Guigan. *Culture and Public Sphere*. London, New York: Routledge, 2003.
18. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998,
19. Khang Hữu Chiêu (chủ biên). *Trung Quốc cải cách toàn thư: Cải cách thể chế văn hóa*. H.: Viện Thông tin khoa học, 1992.
20. Lidstone, Gerald. *Chính sách văn hóa và thực tiễn quản lý văn hóa ở Vương quốc Anh*. Goldsmiths- Đại học Tổng hợp London- Vương quốc Anh, 2004.
21. Liên đoàn thế giới các Hội đồng Nghệ thuật và Cơ quan Quản lý Văn hóa (International Federation of Arts Councils and Cultural Agencies- IFACA). Website: <http://www.ifacca.org/>
22. Mc Guigan, Jim. *Rethinking Cultural Policy* (Suy nghĩ lại về Chính sách văn hóa). London: Open University Press, 2004.
23. Miller, Toby: *Cultural Policy* (Chính sách văn hóa). Toby Miller và George Yudice. London: Thousand Oaks, Calif. : Sage Publications, 2002. 246 tr.
24. Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên). *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*. H: Chính trị Quốc gia, 2002. 270 tr.
25. Nguyễn Tri Nguyên. *Những bài giảng về Quản lý Văn hóa trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. T.P. Hồ Chí Minh: Trường Cao đẳng Văn hóa TP Hồ Chí Minh, 2004
26. Nguyễn Văn Tình. *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn Hóa Thông tin, 2009.

27. *Qui định của nhà nước về hoạt động và quản lý văn hóa thông tin.* Bộ Văn hóa- Thông tin. H.: Văn hóa- Thông tin, 2003.
28. Smith, John. *Creative Britain* (Vương quốc Anh sáng tạo). London: Faber and Faber, 1998. 170 tr.
29. Tài liệu giảng dạy của GS. Gerald Lidstone- Trường Goldsmiths- Đại học Tổng hợp London cho lớp đào tạo về *Chính sách văn hóa* tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, tháng 6-2006.
30. *Chính sách văn hóa:* Tài liệu giảng dạy của PGS. Jennifer Radbourne, ĐHTH Công nghệ Queensland cho lớp đào tạo về Quản lý nghệ thuật của Bộ VHTT Việt Nam, tháng 4-2004.
31. *Tầm nhìn nghệ thuật. Nhà Quản lý Nghệ thuật Quốc tế:* Tạp chí cho lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn. Tháng 3, 2006, tr. vii
32. *The UK cultural sector: profile and policy issues* (Khu vực văn hóa Vương quốc Anh: thành tựu và các vấn đề chính sách). Sara Selwood biên tập. London: Viện Nghiên cứu chính sách, 2001. 572 tr.
33. Tomlinson. *Chủ nghĩa đế quốc về văn hóa.* Trong “Các ngành công nghiệp sáng tạo và văn hóa- Quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa và chủ nghĩa đế quốc về văn hóa”. Gerald Lidstone- Goldsmiths- Đại học London, 2006.
34. Tusa, John. *Art Matter- Reflecting on Culture* (Các vấn đề về nghệ thuật phản ánh trong văn hóa). London: Methuen, 2000. 212 tr.
35. Vallet, Nathalie. *France/Original Research* (Nghiên cứu về Chính sách văn hóa Pháp). Nathalie Vallet và Rod Fisher; Rod Fisher biên tập. London: Hội đồng nghệ thuật Anh, 1999. 56 tr.
36. *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII.* H.: Chính trị Quốc gia, 1998
37. Văn Tạo (2007). *Chúng ta kế thừa di sản nào ? Trong khoa học và kỹ thuật, pháp luật và hương ước, nông thôn và nông nghiệp,* H.: Nxb Lý luận chính trị.
38. *Về lãnh đạo, quản lý văn hóa nghệ thuật trong công cuộc đổi mới.* Nguyễn Duy Bắc (tuyển chọn). H.: Chính trị Quốc gia, 2001.